

## 第一章 總則

### Chương I Quy định chung

#### 第 1 條

##### Điều 1

本規則依道路交通安全管理處罰條例第九十二條第一項規定訂定之。

Quy tắc này được ban hành căn cứ theo quy định tại Khoản 1, Điều 92 của Điều lệ Xử phạt Quản lý Giao thông Đường bộ.

#### 第 2 條

##### Điều 2

本規則用詞，定義如下：

Các thuật ngữ sử dụng trong quy tắc này được định nghĩa như sau:

一、汽車：指在道路上不依軌道或電力架線而以原動機行駛之車輛（包括機車）。

一、Xe cơ giới: chỉ các phương tiện di chuyển trên đường bộ bằng động cơ mà không phụ thuộc vào đường ray hoặc đường dây điện trên cao (bao gồm cả xe máy).

二、客車：指載乘人客四輪以上之汽車。

二、Xe khách: chỉ xe cơ giới từ bốn bánh trở lên dùng để chở hành khách.

三、貨車：指裝載貨物四輪以上之汽車。

三、Xe tải: chỉ xe cơ giới từ bốn bánh trở lên dùng để chở hàng hóa.

四、客貨兩用車：指兼載人客及貨物之汽車。

四、Xe chở khách kết hợp chở hàng (xe bán tải/xe đa dụng): chỉ xe cơ giới dùng để chở cả hành khách và hàng hóa.

五、代用客車：指不載貨時代替客車使用之貨車。

五、Xe tải chở khách thay thế (Xe tải hoán cải chở khách): chỉ xe tải được sử dụng thay thế cho xe khách khi không chở hàng.

六、幼童專用車：指專供載運二歲以上未滿七歲兒童之客車。

六、Xe đưa đón trẻ em: chỉ loại xe khách chuyên dùng để chở trẻ em từ đủ 2 tuổi đến dưới 7 tuổi.

七、特種車：指有特種設備供專門用途而異於一般汽車之車輛，包括吊車、救濟車、消防車、救護車、警備車、憲警巡邏車、工程車、教練車、身心障礙者用特製車、灑水車、郵車、垃圾車、清掃車、水肥車、囚車、殯儀館運靈車及經交通部核定之其他車輛。

七、Xe chuyên dùng: chỉ các phương tiện có thiết bị đặc biệt phục vụ cho mục đích riêng

biệt khác với xe cơ giới thông thường, bao gồm xe cầu, xe cứu hộ, xe cứu hỏa, xe cứu thương, xe cảnh vệ, xe tuần tra của cảnh sát/hiển binh, xe công trình, xe tập lái, xe chuyên dụng dành cho người khuyết tật, xe tưới nước, xe bưu điện, xe chở rác, xe quét đường, xe hút hầm cầu, xe chở phạm nhân, xe tang lễ của nhà tang lễ và các loại phương tiện khác được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt.

八、曳引車：指專供牽引其他車輛之汽車。

八、Xe đầu kéo: chỉ loại xe cơ giới chuyên dùng để kéo các phương tiện khác.

九、拖車：指由汽車牽引，其本身並無動力之車輛；依其重量等級區分，總重量逾七百五十公斤者為重型拖車，七百五十公斤以下者為輕型拖車。

九、Xe rơ-moóc: chỉ phương tiện không có động cơ, được kéo bởi xe cơ giới; tùy theo cấp độ trọng lượng, tổng trọng lượng trên 750 kg là rơ-moóc hạng nặng, từ 750 kg trở xuống là rơ-moóc hạng nhẹ.

十、全拖車：指具有前後輪，其前端附掛於汽車之拖車。

十、Xe kéo toàn bộ (rơ-moóc toàn phần): chỉ loại rơ-moóc có cả bánh trước và bánh sau, với phần đầu được móc nối vào xe cơ giới.

十一、半拖車：指具有後輪，其前端附掛於曳引車第五輪之拖車。

十一、Xe sơ mi rơ-moóc (xe bán tải kéo): chỉ loại rơ-moóc có bánh sau, với phần đầu được móc nối vào mâm kéo (bánh xe thứ năm) của xe đầu kéo.

十二、拖架：指專供裝運十公尺以上超長物品並以物品本身連結曳引車之架形拖車。

十二、Xe chở hàng siêu dài (khung kéo): chỉ loại rơ-moóc dạng khung chuyên dùng để chở các mặt hàng siêu dài từ 10 mét trở lên, sử dụng chính vật phẩm đó làm thanh kết nối với xe đầu kéo.

十三、聯結車：指汽車與重型拖車所組成之車輛。但不包括小型車附掛總重逾七百五十公斤至三千公斤以下拖車。

十三、Xe đầu kéo kết hợp rơ-moóc (Xe liên hợp): chỉ phương tiện bao gồm xe cơ giới kết hợp với rơ-moóc hạng nặng. Tuy nhiên, không bao gồm xe ô tô con kéo theo rơ-moóc có tổng trọng lượng trên 750 kg đến dưới 3.000 kg.

十四、全聯結車：指一輛曳引車或一輛汽車與一輛或一輛以上重型全拖車所組成之車輛。

十四、Xe kéo toàn phần liên hợp (Xe tổ hợp toàn phần): chỉ phương tiện bao gồm một xe đầu kéo hoặc một xe cơ giới kết hợp với một hoặc nhiều rơ-moóc toàn phần hạng nặng.

十五、半聯結車：指一輛曳引車與一輛重型半拖車所組成之車輛。

十五、Xe sơ mi rơ-moóc liên hợp (Xe đầu kéo kéo sơ mi rơ-moóc): chỉ phương tiện bao gồm một xe đầu kéo kết hợp với một xe sơ mi rơ-moóc hạng nặng.

十六、車重：指車輛未載客貨及駕駛人之空車重量。

十六、Trọng lượng xe: chỉ trọng lượng xe không tải, khi không chở hành khách, hàng hóa và người lái.

十七、載重：指車輛允許載運客貨之重量。

十七、Tải trọng: chỉ trọng lượng cho phép của xe khi chở hành khách và hàng hóa.

十八、總重：指車重與載重之全部重量。

十八、Tổng trọng lượng: chỉ toàn bộ trọng lượng bao gồm trọng lượng xe và trọng lượng chở hàng (tải trọng).

十九、總聯結重量：指曳引車及拖車之車重與載重之全部重量。

十九、Tổng trọng lượng liên hợp: chỉ toàn bộ trọng lượng bao gồm trọng lượng xe và tải trọng của cả xe đầu kéo lẫn rơ-moóc.

二十、雙軸軸組：兩個車軸其相鄰車軸中心點之距離小於二點四公尺，且由廠商宣告所形成之車軸組合。

二十、Cụm hai trục: bao gồm hai trục xe có khoảng cách giữa tâm của hai trục liền kề nhỏ hơn 2,4 mét, và do nhà sản xuất công bố hình thành nên cụm trục đó.

二十一、參軸軸組：三個車軸其相鄰車軸中心點之距離小於二點四公尺，且由廠商宣告所形成之車軸組合。

二十一、Cụm ba trục: bao gồm ba trục xe có khoảng cách giữa tâm của các trục liền kề nhỏ hơn 2,4 mét, và do nhà sản xuất công bố hình thành nên cụm trục đó.

二十二、第五輪載重量：指曳引車轉盤所承受之重量。

二十二、Tải trọng mâm kéo (Trọng lượng đặt trên mâm kéo thứ năm): chỉ trọng lượng do mâm quay của xe đầu kéo chịu tải.

二十三、雙層公車：指具有上下兩層座位及通道，專供市區汽車客運業及公路汽車客運業作為公共汽車使用之客車。

二十三、Xe buýt hai tầng: chỉ loại xe khách có bố trí ghế ngồi và lối đi ở cả hai tầng trên và dưới, chuyên dùng làm phương tiện vận chuyển hành khách công cộng bởi các doanh nghiệp vận tải hành khách ô tô đô thị và đường bộ.

二十四、雙節式大客車：指由兩節剛性車廂相互鉸接組成，專供市區汽車客運業於主管機關核准路線作為公共汽車使用之客車。

二十四、Xe buýt thân gấp (Xe buýt hai đoạn): chỉ loại xe khách được cấu thành từ hai khoang cứng được nối khớp với nhau, chuyên dùng cho ngành vận tải hành khách công cộng bằng ô tô tại đô thị hoạt động trên các tuyến đường do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

二十五、大眾捷運系統車輛：指大眾捷運法所定大眾捷運系統使用之專用動力車輛。

二十五、Phương tiện hệ thống giao thông công cộng khối lượng lớn (Xe ĐSDT): chỉ các phương tiện động lực chuyên dùng do hệ thống giao thông công cộng khối lượng lớn quy định trong Luật Giao thông Công cộng Khối lượng Lớn sử dụng.

二十六、古董車：指車齡逾三十五年經交通部委託之審驗機構審驗合格且限領用專用牌照之小客車及機車。

二十六、Xe cổ: chỉ xe ô tô con và xe máy có tuổi đời trên 35 năm, đã qua kiểm định đạt chuẩn bởi tổ chức kiểm định do Bộ Giao thông Vận tải ủy quyền và giới hạn sử dụng biển số chuyên dụng.

2 前項第一款所指之汽車，如本規則同一條文或相關條文就機車另有規定者，係指除機車以外四輪以上之車輛。

2 Phương tiện được đề cập tại khoản 1 của điều trước, nếu trong cùng một điều khoản hoặc các điều khoản liên quan của quy tắc này có quy định riêng đối với xe máy, thì có nghĩa là các phương tiện từ bốn bánh trở lên ngoại trừ xe máy.

### 第 3 條

#### Điều 3

汽車依其使用性質，分為下列各類：

Ô tô được phân thành các loại sau dựa trên tính chất sử dụng:

#### 一、客車：

##### 一、Xe chở khách (Xe ô tô khách):

(一) 大客車：座位在十座以上或總重量逾三千五百公斤之客車、座位在二十五座以上或總重量逾三千五百公斤之幼童專用車。其座位之計算包括駕駛人、幼童管理人及營業車之服務員在內。

(一) Xe khách lớn (Xe ô tô chở khách cỡ lớn): loại xe khách có từ 10 chỗ ngồi trở lên hoặc có tổng trọng lượng trên 3.500 kg, hoặc xe chuyên dùng chở trẻ em có từ 25 chỗ ngồi trở lên hoặc có tổng trọng lượng trên 3.500 kg. Số lượng chỗ ngồi được tính bao gồm cả người lái xe, người quản lý trẻ em và nhân viên phục vụ trên xe kinh doanh vận tải.

(二) 小客車：座位在九座以下之客車或座位在二十四座以下之幼童專用車。其座位之計算包括駕駛人及幼童管理人在內。

(二) Xe khách nhỏ (Xe ô tô con): loại xe khách có từ 9 chỗ ngồi trở xuống hoặc xe chuyên dùng chở trẻ em có từ 24 chỗ ngồi trở xuống. Số lượng chỗ ngồi được tính bao gồm cả người lái xe và người quản lý trẻ em.

#### 二、貨車：

##### 二、Xe tải (Xe ô tô chở hàng):

(一) 大貨車：

(一) Xe tải lớn (Xe ô tô chở hàng cỡ lớn):

1. 總重量逾三千五百公斤之貨車。

1. Xe tải có tổng trọng lượng trên 3.500 kg.

2. 自中華民國一百零九年九月四日起，新登檢領照總重量逾三千五百公斤至五千公斤且全長逾六公尺之貨車。

2. Kể từ ngày 4 tháng 9 năm 2020, xe tải mới đăng ký kiểm định và cấp biển số có tổng trọng lượng trên 3.500 kg đến 5.000 kg và có chiều dài toàn bộ trên 6 mét.

(二) 小貨車：

(二) Xe tải nhỏ (Xe ô tô chở hàng cỡ nhỏ):

1. 總重量在三千五百公斤以下之貨車。

1. Xe tải có tổng trọng lượng từ 3.500 kg trở xuống.

2. 自中華民國一百零九年九月四日起，新登檢領照總重量逾三千五百公斤至五千公斤且全長六公尺以下之貨車。

2. Kể từ ngày 4 tháng 9 năm 2020, xe tải mới đăng ký kiểm định và cấp biển số có tổng trọng lượng trên 3.500 kg đến 5.000 kg và có chiều dài toàn bộ từ 6 mét trở xuống.

三、客貨兩用車：

三、Xe chở người kết hợp chở hàng (Xe ô tô khách-tải kết hợp):

(一) 大客貨兩用車：總重量逾三千五百公斤，並核定載人座位，或全部座位在十座以上，並核定載重量之汽車。

(一) Xe chở người kết hợp chở hàng lớn (Xe ô tô khách-tải kết hợp cỡ lớn): loại ô tô có tổng trọng lượng trên 3.500 kg, được phê duyệt số chỗ ngồi chở người, hoặc có toàn bộ số chỗ ngồi từ 10 chỗ trở lên, và được phê duyệt tải trọng chở hàng.

(二) 小客貨兩用車：總重量在三千五百公斤以下，或全部座位在九座以下，並核定載人座位及載重量，其最後一排座椅固定後，後方實際之載貨空間達一立方公尺以上之汽車。

(二) Xe chở người kết hợp chở hàng nhỏ (Xe ô tô khách-tải kết hợp cỡ nhỏ): loại ô tô có tổng trọng lượng từ 3.500 kg trở xuống, hoặc có toàn bộ số chỗ ngồi từ 9 chỗ trở xuống, được phê duyệt cả số chỗ ngồi chở người lẫn tải trọng chở hàng, đồng thời sau khi hàng ghế cuối cùng được cố định, không gian chở hàng thực tế ở phía sau đạt từ 1 mét khối trở lên.

四、代用客車：

四、Xe ô tô chở khách thay thế (Xe khách chuyên dụng / Xe khách công vụ):

(一) 代用大客車：大貨車兼供代用客車者，為代用大客車，其載客人數包括駕駛人在內不得超過二十五人。

(一) Xe khách thay thế lớn (Xe tải chở khách thay thế lớn): loại xe tải kiêm nhiệm vụ làm xe khách thay thế, số lượng hành khách chuyên chở bao gồm cả người lái không được vượt quá 25 người.

(二) 代用小客車：小貨車兼供代用客車者，為代用小客車，其載客人數包括駕駛人在內不得超過九人。

(二) Xe khách thay thế nhỏ (Xe tải chở khách thay thế nhỏ): loại xe tải kiêm nhiệm vụ làm xe khách thay thế, số lượng hành khách chuyên chở bao gồm cả người lái không được vượt quá 9 người.

#### 五、特種車：

##### 五、Xe chuyên dùng (Xe đặc chủng):

(一) 大型特種車：總重量逾三千五百公斤，或全部座位在十座以上之特種車。

(一) Xe chuyên dùng lớn: loại xe chuyên dùng có tổng trọng lượng trên 3.500 kg, hoặc có toàn bộ số chỗ ngồi từ 10 chỗ trở lên.

(二) 小型特種車：總重量在三千五百公斤以下，或全部座位在九座以下之特種車。

(二) Xe chuyên dùng nhỏ: loại xe chuyên dùng có tổng trọng lượng từ 3.500 kg trở xuống, hoặc có toàn bộ số chỗ ngồi từ 9 chỗ trở xuống.

#### 六、機車：

##### 六、Xe mô tô (Xe máy):

(一) 重型機車：

(一) Xe mô tô hạng nặng (Xe máy hạng nặng):

##### 1. 普通重型機車：

##### 1. Xe mô tô hạng nặng thông thường (Xe máy hạng nặng phổ thông):

(1) 汽缸總排氣量逾五十立方公分且在二百五十立方公分以下之二輪或三輪機車。

(1) Xe mô tô hai bánh hoặc ba bánh có tổng dung tích xilanh trên 50 cm<sup>3</sup> đến 250 cm<sup>3</sup>.

(2) 電動機車之馬達及控制器最大輸出馬力逾五馬力且在四十馬力 (HP) 以下之二輪或三輪機車。

(2) Xe mô tô hai bánh hoặc ba bánh chạy điện có công suất đầu ra tối đa của động cơ và bộ điều khiển trên 5 mã lực đến 40 mã lực (HP).

##### 2. 大型重型機車：

2. Xe mô tô hạng nặng cỡ lớn (Xe máy phân khối lớn / Xe mô tô hạng nặng đặc biệt):

(1) 汽缸總排氣量逾二百五十立方公分之二輪或三輪機車。

(1) Xe mô tô hai bánh hoặc ba bánh có tổng dung tích xilanh trên 250 cm<sup>3</sup>.

(2) 電動機車之馬達及控制器最大輸出馬力逾四十馬力 (HP) 之二輪或三輪機車。

(2) Xe mô tô hai bánh hoặc ba bánh chạy điện có công suất đầu ra tối đa của động cơ và bộ điều khiển trên 40 mã lực (HP).

(二) 輕型機車：

(二) Xe mô tô hạng nhẹ (Xe máy hạng nhẹ):

1. 普通輕型機車：

1. Xe mô tô hạng nhẹ thông thường (Xe máy hạng nhẹ phổ thông):

(1) 汽缸總排氣量在五十立方公分以下之二輪或三輪機車。

(1) Xe mô tô hai bánh hoặc ba bánh có tổng dung tích xilanh từ 50 cm<sup>3</sup> trở xuống.

(2) 電動機車之馬達及控制器最大輸出馬力在五馬力 (HP) 以下、一點三四馬力 (電動機功率一千瓦) 以上或最大輸出馬力小於一點三四馬力 (電動機功率小於一千瓦)，且最大行駛速率逾每小時四十五公里之二輪或三輪機車。

(2) Xe mô tô hai bánh hoặc ba bánh chạy điện có công suất đầu ra tối đa của động cơ và bộ điều khiển từ 5 mã lực (HP) trở xuống, trên 1,34 mã lực (công suất động cơ điện 1 kW) trở lên hoặc có công suất đầu ra tối đa nhỏ hơn 1,34 mã lực (công suất động cơ điện nhỏ hơn 1 kW), đồng thời có tốc độ vận hành tối đa vượt quá 45 km/h.

2. 小型輕型機車：電動機車之馬達及控制器最大輸出馬力小於一點三四馬力 (電動機功率小於一千瓦)，且最大行駛速率在每小時四十五公里以下之二輪或三輪機車。

2. Xe mô tô hạng nhẹ cỡ nhỏ (Xe máy hạng nhẹ đặc biệt): xe mô tô hai bánh hoặc ba bánh chạy điện có công suất đầu ra tối đa của động cơ và bộ điều khiển nhỏ hơn 1,34 mã lực (công suất động cơ điện nhỏ hơn 1 kW), đồng thời có tốc độ vận hành tối đa từ 45 km/h trở xuống.

(三) 第一目重型機車包含具封閉式車室及方向盤式轉向系統之三輪機車 (以下簡稱駕艙機車)。

(三) Xe mô tô hạng nặng bao gồm xe mô tô ba bánh có khoang lái kín và hệ thống lái dạng vô lăng (sau đây gọi là xe mô tô có buồng lái / xe mô tô cabin).

(四) 前三目三輪機車以車輪為前一後二或前二後一對稱型式排列之機車為限。

(四) Xe mô tô ba bánh ở ba mục trước phải giới hạn ở loại xe mô tô có bố trí bánh xe theo kiểu đối xứng: một bánh trước và hai bánh sau, hoặc hai bánh trước và một bánh sau.

## 第 4 條

### Điều 4

汽車依其使用目的，分為下列二類：

Theo mục đích sử dụng, ô tô được chia thành 2 loại sau:

一、自用：機關、學校、團體、公司、行號或個人自用而非經營客貨運之車輛。

一、Sử dụng cá nhân: Phương tiện do cơ quan, trường học, đoàn thể, công ty, cửa hàng hoặc cá nhân tự sử dụng, không dùng để kinh doanh vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa.

二、營業：汽車運輸業以經營客貨運為目的之車輛。

二、Kinh doanh: Phương tiện của ngành vận tải ô tô dùng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hành khách và hàng hóa.

## 第 5 條

### Điều 5

汽車駕駛人分類如下：

Phân loại người lái xe ô tô như sau:

一、職業駕駛人：指以駕駛汽車為職業者。

一、Người lái xe chuyên nghiệp: Chỉ người lấy việc lái xe ô tô làm nghề nghiệp.

二、普通駕駛人：指以駕駛自用車而非駕駛汽車為職業者。

二、Người lái xe không chuyên nghiệp: Chỉ người lái xe phục vụ mục đích cá nhân chứ không lấy việc lái xe ô tô làm nghề nghiệp.

## 第 6 條

### Điều 6

慢車種類及名稱如下：

Các loại xe chậm và tên gọi như sau:

一、自行車：

一、Xe đạp:

(一) 腳踏自行車。

(一)Xe đạp chân.

(二) 電動輔助自行車：指經型式審驗合格，以人力為主，電力為輔，最大行駛速率在每小時二十五公里以下，且車重在四十公斤以下之二輪車輛。

(二) Xe đạp trợ lực điện: Chỉ phương tiện hai bánh đã qua kiểm định kiểu loại, vận hành chủ yếu bằng sức người kết hợp hỗ trợ bằng điện, có tốc độ di chuyển lớn nhất dưới 25 km/h và trọng lượng xe dưới 40 kg.

(三) 微型電動二輪車: 指經型式審驗合格, 以電力為主, 最大行駛速率在每小時二十五公里以下, 且車重不含電池在四十公斤以下或車重含電池在六十公斤以下之二輪車輛。

(三) Xe máy điện mini: Chỉ phương tiện hai bánh đã qua kiểm định kiểu loại, vận hành chủ yếu bằng điện, có tốc độ di chuyển lớn nhất dưới 25 km/h và trọng lượng xe không bao gồm ắc-quy (pin) dưới 40 kg hoặc trọng lượng xe bao gồm ắc-quy (pin) dưới 60 kg.

二、其他慢車:

二、 Các loại xe chậm khác:

(一) 人力行駛車輛: 指客、貨車、手拉(推)貨車等。包含以人力為主、電力為輔, 最大行駛速率在每小時二十五公里以下, 且行駛於指定路段之慢車。

(一) Phương tiện thô sơ chạy bằng sức người: Chỉ xe chở khách, xe chở hàng, xe kéo (đẩy) hàng, v.v. Bao gồm các loại xe chậm vận hành chủ yếu bằng sức người kết hợp hỗ trợ bằng điện, có tốc độ di chuyển lớn nhất dưới 25 km/h và chạy trên các đoạn đường được quy định.

(二) 獸力行駛車輛: 指牛車、馬車等。

(二) Phương tiện chạy bằng sức súc vật: Chỉ xe bò, xe ngựa, v.v.

(三) 個人行動器具: 指設計承載一人, 以電力為主, 最大行駛速率在每小時二十五公里以下之自平衡或立式器具。

(三) Phương tiện di chuyển cá nhân: Chỉ phương tiện tự cân bằng hoặc đứng lái, được thiết kế để chở một người, vận hành chủ yếu bằng điện và có tốc độ di chuyển lớn nhất dưới 25 km/h.

## 第 7 條

### Điều 7

車輛所有人、駕駛人、行人或其他使用道路之行為人, 違反本規則之規定者, 依道路交通管理處罰條例之規定處罰; 道路交通管理處罰條例未規定者, 依社會秩序維護法、公路法、市區道路條例及其他有關法律之規定處罰。

Chủ sở hữu phương tiện, người lái xe, người đi bộ hoặc các đối tượng tham gia giao thông khác vi phạm quy định của Quy tắc này sẽ bị xử phạt theo quy định của Luật Xử lý vi phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ (hoặc Luật Quản lý xử phạt vi phạm giao thông đường bộ); đối với những trường hợp Luật Quản lý xử phạt vi phạm giao thông đường bộ chưa quy định thì sẽ bị xử phạt theo quy định của Luật Duy trì trật tự xã hội, Luật Đường bộ, Luật Đường bộ đô thị và các quy định pháp luật liên quan khác.

## 第二章 汽車牌照

### Chương II: Biển số xe ô tô

#### 第 8 條

##### Điều 8

汽車牌照包括號牌、行車執照及拖車使用證，為行車之許可憑證，由汽車所有人向公路監理機關申請登記，依本條例第九條之一規定繳清其違反道路交通管理處罰條例第二章、第三章尚未結案之罰鍰及未繳納之公路使用養護安全管理費並檢驗合格後發給之。但拖車號牌及拖車使用證得由使用人申請之。

Biển số xe bao gồm biển số (biển đăng ký), giấy phép lái xe (giấy đăng ký xe) và giấy phép sử dụng rơ-moóc, là chứng nhận cho phép lưu thông, do chủ xe nộp đơn đăng ký cơ quan quản lý giám sát đường bộ, sau khi nộp đủ các khoản tiền phạt chưa giải quyết của Chương II và Chương III của Luật Quản lý xử phạt vi phạm giao thông đường bộ, phí quản lý an toàn bảo dưỡng sử dụng đường bộ chưa nộp theo quy định tại Khoa 9 Điều 1 của Quy định này và kiểm định đạt yêu cầu thì được cấp phát. Tuy nhiên, biển số rơ-moóc và giấy phép sử dụng rơ-moóc có thể do người sử dụng đứng tên xin cấp.

#### 第 9 條

##### Điều 9

1 汽車號牌之型式、顏色及編號，按其種類由交通部定之。

1 Hình thức, màu sắc và số hiệu của biển số xe ô tô do Bộ Giao thông vận tải quy định tùy theo chủng loại.

2 前項汽車號牌之型式、顏色及編號變更時，公路監理機關應通知汽車所有人限期換領新型號牌，逾期未換領又未申請延期者，其牌照不得使用，經再通知逾期仍不換領號牌，其牌照應予註銷。

2 Khi hình thức, màu sắc và số hiệu của biển số xe ô tô quy định tại khoản trên có sự thay đổi, cơ quan quản lý giám sát đường bộ phải thông báo cho chủ xe đổi sang biển số mẫu mới trong thời hạn quy định; quá thời hạn mà không đổi và không xin gia hạn thì biển số đó không được phép sử dụng; nếu tiếp tục thông báo mà quá thời hạn vẫn không đổi biển số thì biển số đó sẽ bị thu hồi, hủy bỏ.

#### 第 10 條

##### Điều 10

汽車牌照不得偽造、變造或矇領，並不得借供他車使用或使用他車牌照行駛。

Biển số xe ô tô không được làm giả, tẩy xóa, sửa chữa hoặc cấp gian dối, đồng thời không được cho xe khác mượn sử dụng hoặc sử dụng biển số của xe khác để lưu thông.

#### 第 11 條

##### Điều 11

1 汽車號牌懸掛位置，除原設有固定位置外，應依下列規定懸掛固定：

1 Vị trí treo biển số xe ô tô, ngoài những vị trí cố định đã được thiết kế sẵn, phải được treo và cố định theo các quy định sau:

一、汽車號牌每車兩面，應正面懸掛於車輛前後端之明顯適當位置。

一、 Biển số xe ô tô mỗi xe gồm hai chiếc, phải được treo chính diện ở vị trí rõ ràng, thích hợp phía trước và phía sau phương tiện.

二、曳引車號牌每車二面，應正面懸掛於車輛前後端之明顯適當位置。

二、 Biển số xe đầu kéo mỗi xe gồm hai chiếc, phải được treo chính diện ở vị trí rõ ràng, thích hợp phía trước và phía sau phương tiện.

三、機車及拖車號牌每車一面，應正面懸掛於車輛後端之明顯適當位置。但汽缸總排氣量五百五十立方公分以上或電動機車之馬達及控制器最大輸出馬力五十四馬力（HP）以上之大型重型機車號牌每車二面，應正面懸掛於車輛前後端之明顯適當位置；其前方號牌並得以直式或橫式之懸掛或黏貼方式為之。

三、 Biển số xe mô tô và rơ-moóc mỗi xe một chiếc, phải được treo chính diện ở vị trí rõ ràng, thích hợp phía sau phương tiện. Tuy nhiên, đối với xe mô tô hạng nặng có tổng dung tích xi-lanh từ 500 cm<sup>3</sup> trở lên hoặc xe mô tô điện có công suất đầu ra tối đa của động cơ và bộ điều khiển từ 54 mã lực (HP) trở lên, mỗi xe có hai biển số, phải được treo chính diện ở vị trí rõ ràng, thích hợp ở phía trước và phía sau phương tiện; biển số phía trước có thể được treo hoặc dán theo chiều dọc hoặc chiều ngang.

四、汽車及曳引車臨時號牌每車二面，應黏貼於車輛前後端之適當位置，機車及拖車臨時號牌每車一面，應黏貼於車輛後端之明顯適當位置。

四、 Biển số tạm thời của xe ô tô và xe đầu kéo mỗi xe gồm hai chiếc, phải được dán ở vị trí thích hợp phía trước và phía sau phương tiện; biển số tạm thời của xe mô tô và rơ-moóc mỗi xe một chiếc, phải được dán ở vị trí rõ ràng, thích hợp phía sau phương tiện.

五、汽車及曳引車試車號牌每車二面，應懸掛於車輛前後端明顯適當位置，機車及拖車試車號牌每車一面，應懸掛於車輛後端之明顯適當位置。

五、 Biển số thử nghiệm của xe ô tô và xe đầu kéo mỗi xe gồm hai chiếc, phải được treo ở vị trí rõ ràng, thích hợp phía trước và phía sau phương tiện; biển số thử nghiệm của xe mô tô và rơ-moóc mỗi xe một chiếc, phải được treo ở vị trí rõ ràng, thích hợp phía sau phương tiện.

2 汽車號牌不得變造損毀、塗抹或黏貼其他材料、加裝邊框或霓虹燈、裝置旋轉架、顛倒懸掛或以安裝其他器具之方式使不能辨認其牌號，並不得以他物遮蔽，如有污穢，致不能辨認其牌號時，應洗刷清楚。但因應電子收費需要加裝邊框而未遮蔽號牌字號與圖案標示者，不在此限。

2 Biển số xe ô tô không được sửa chữa, làm hư hỏng, bôi xóa hoặc dán các vật liệu

khác, gắn thêm khung viền hoặc đèn neon, lắp giá xoay, treo ngược hoặc lắp đặt các thiết bị khác làm cho không thể nhận diện được số biển số, đồng thời không được che đầy bằng vật khác; trường hợp bị bắn khiến không thể nhận diện được số biển số thì phải rửa sạch. Tuy nhiên, việc gắn thêm khung viền do nhu cầu thu phí điện tử mà không che khuất chữ số và biểu trưng trên biển số thì không bị hạn chế này.

3 汽車號牌有裁剪或扭曲懸掛者，以損毀號牌論。

3 Biển số xe ô tô bị cắt xén hoặc bị uốn cong khi treo được coi là làm hư hỏng biển số.

## 第 12 條

### Điều 12

汽車行車執照、拖車使用證應隨車攜帶，以備查驗。

Giấy phép lái xe (giấy đăng ký xe) ô tô, giấy phép sử dụng rơ-moóc phải được mang theo trên xe để sẵn sàng xuất trình khi kiểm tra.

## 第 13 條

### Điều 13

1 汽車號牌之一面或二面如遺失或損壞時，汽車所有人應向公路監理機關，重新申領牌照。但汽車號牌遺失者，應檢附警察機關車牌遺失證明單。

1 Trường hợp biển số xe ô tô bị mất hoặc hư hỏng một hoặc hai mặt, chủ xe phải đến cơ quan quản lý giám sát đường bộ để xin cấp lại biển số. Trường hợp mất biển số xe, phải đính kèm giấy chứng nhận mất biển số do cơ quan công an cấp.

2 汽車行車執照或拖車使用證如遺失或損壞時，應由汽車所有人或拖車使用人申請補發或換發。

2 Trường hợp giấy phép đăng ký xe ô tô hoặc giấy phép sử dụng rơ-moóc bị mất hoặc hư hỏng, chủ xe hoặc người sử dụng rơ-moóc phải làm đơn xin cấp lại hoặc đổi mới.

## 第 14 條

### Điều 14

1 汽車行車執照、拖車使用證每三年換發一次，機車行車執照每二年換發一次，自原發照之日起算，期滿前後一個月內，須申請換領新照始得行駛。但自中華民國一百零二年一月一日起，下列車輛之證照免申請換發：

1 Giấy đăng ký xe ô tô và giấy phép sử dụng rơ-moóc phải được đổi mới ba năm một lần, giấy đăng ký xe mô tô phải được đổi mới hai năm một lần; tính từ ngày cấp ban đầu, trong vòng một tháng trước hoặc sau khi hết hạn, bắt buộc phải làm thủ tục đổi lấy giấy phép mới thì mới được phép lưu thông. Tuy nhiên, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 của Trung Hoa Dân Quốc, các loại phương tiện dưới đây được miễn xin đổi mới giấy phép:

一、校車、幼童專用車及救護車以外之自用汽車行車執照。

一、 Giấy đăng ký xe ô tô sử dụng cá nhân (trừ xe buýt trường học, xe chuyên dùng chở trẻ em và xe cứu thương).

二、機車行車執照。

二、 Giấy đăng ký xe mô tô.

三、自用拖車使用證。

三、 Giấy phép sử dụng rơ-moóc sử dụng cá nhân.

2 前項免申請換發證照之車輛，其已領有之證照有效期間屆滿後，仍屬有效，並得免換發之。

2 Đối với các phương tiện được miễn xin đổi mới giấy phép quy định tại khoản trên, sau khi thời hạn hiệu lực của giấy phép đã nhận hết hạn, giấy phép đó vẫn tiếp tục có hiệu lực và được miễn đổi mới.

## 第 15 條

### Điều 15

1 汽車新領牌照應申請登記。

1 Xe ô tô đăng ký biển số mới phải làm thủ tục đăng ký.

2 汽車有下列情事之一者，應申請異動登記：

2 Xe ô tô thuộc một trong các trường hợp sau đây thì phải làm thủ tục đăng ký thay đổi (biến động):

一、過戶。

一、 Sang tên chủ xe (chuyển nhượng quyền sở hữu).

二、變更。

二、 Thay đổi (về mặt kỹ thuật, màu sơn, kết cấu hoặc các thông tin đăng ký khác của xe).

三、停駛。

三、 Tạm ngưng lưu hành.

四、復駛。

四、 Khôi phục lưu hành.

五、報廢。

五、 Khai báo thu hồi (hoặc tiêu hủy) phương tiện.

六、繳銷牌照。

六、Nộp trả (thu hồi) biển số.

七、註銷牌照。

七、Xóa đăng ký (thu hồi) biển số.

3 汽車辦理第一項、前項第一款及第四款登記時，得申請汽車主要駕駛人登記。

3 Khi ô tô làm thủ tục đăng ký mục thứ nhất, khoản thứ nhất và khoản thứ tư của điều trước, có thể xin đăng ký người lái xe chính của ô tô.

第 16 條

Điều 16

1 汽車所有人依前條規定申請者，應填具申請書，並依下列規定提出證明文件：

1 Chủ xe khi nộp đơn theo quy định của điều trước phải điền vào đơn đăng ký và nộp các giấy tờ chứng minh theo quy định sau đây:

一、以個人名義申請登記者，應繳驗國民身分證或軍人身分證或僑民居留證明。如繳驗證件不能清楚辨認者，並應繳驗有效之駕駛執照或全民健康保險卡或護照等第二身分證明文件。

一、Trường hợp đăng ký với danh tính cá nhân, phải xuất trình Chứng minh nhân dân (Căn cước công dân), Thẻ căn cước quân nhân hoặc Giấy chứng nhận cư trú của Hoa kiều.

Trường hợp giấy tờ xuất trình không thể nhận dạng rõ ràng, phải xuất trình thêm giấy tờ tùy thân thứ hai hợp lệ như Giấy phép lái xe, Thẻ bảo hiểm y tế hoặc Hộ chiếu.

二、以機關、學校或團體名義申請登記者，除應有該機關、學校或團體正式證明文件外，並應提具財稅機關編配之統一編號。如其證明文件為影本者，應另繳驗統一編號編配通知書影本。

二、Trường hợp đăng ký dưới danh nghĩa cơ quan, trường học hoặc tổ chức, ngoài việc phải có giấy tờ chứng minh chính thức của cơ quan, trường học hoặc tổ chức đó, còn phải cung cấp mã số thống nhất do cơ quan tài chính thuế vụ cấp. Trường hợp giấy tờ chứng minh là bản sao, phải nộp kèm theo bản sao thông báo cấp mã số thống nhất.

三、以公司、行號名義申請登記者，應繳驗公司、行號主管機關核准登記之公文（公司含登記表）或公司、行號主管機關核發之登記證明書，並應提具財稅機關編配之統一編號，如係以公司、行號之聯絡處、辦事處或通信處名義登記者，除應憑總公司、行號之證明外，亦應提具總公司、行號之財稅機關編配之統一編號。但其繳驗之證明文件為影本者，另繳驗該公司、行號最近一期繳納營業稅證明文件影本。

三、Trường hợp đăng ký dưới danh nghĩa công ty hoặc hộ kinh doanh, phải xuất trình công văn do cơ quan quản lý đăng ký công ty hoặc hộ kinh doanh phê duyệt đăng ký (công ty bao gồm cả bảng đăng ký) hoặc giấy chứng nhận đăng ký do cơ quan quản lý đăng ký công ty hoặc hộ kinh doanh cấp, đồng thời phải cung cấp mã số thống nhất do cơ quan tài chính thuế vụ cấp; trường hợp đăng ký dưới danh nghĩa chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa chỉ liên lạc của công ty hoặc hộ kinh doanh, ngoài việc phải dựa vào giấy chứng nhận của công ty hoặc trụ sở chính, còn phải cung cấp mã số thống nhất do cơ

quan tài chính thuế vụ cấp cho công ty hoặc trụ sở chính. Trường hợp giấy tờ chứng minh xuất trình là bản sao, phải nộp kèm theo bản sao chứng từ nộp thuế kinh doanh kỳ gần nhất của công ty hoặc hộ kinh doanh đó.

四、以執行業務者名義申請登記者，應繳驗該執行業務者負責人身分證影本及執業證明文件或所屬公會出具之證明，並提具統一編號編配通知書影本。

四、Trường hợp đăng ký dưới danh nghĩa người hành nghề tự do, phải nộp bản sao giấy tờ tùy thân của người phụ trách hành nghề đó và giấy chứng nhận hành nghề hoặc giấy chứng nhận do hội nghề nghiệp trực thuộc cấp, đồng thời cung cấp bản sao thông báo cấp mã số thống nhất.

五、個人經營計程車客運業及計程車運輸合作社社員，應繳驗國民身分證、有效計程車駕駛人執業登記證及該管公路主管機關核發之同意文件。

五、Đối với cá nhân kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi và xã viên hợp tác xã vận tải xe taxi, phải xuất trình Chứng minh nhân dân (Căn cước công dân), Giấy đăng ký hành nghề lái xe taxi còn hiệu lực và văn bản chấp thuận do cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền cấp.

六、申請汽車主要駕駛人登記，應繳驗主要駕駛人符合登記車種之有效駕駛執照正本。

六、Khi đăng ký người lái xe chính của ô tô, phải xuất trình bản chính giấy phép lái xe còn hiệu lực của người lái xe chính phù hợp với loại xe đăng ký.

2 前項第一款至第四款，原汽車所有人委託汽車買賣業代辦過戶者，得憑各該款規定之證明文件影本及委託汽車買賣業代辦過戶之委託書或當地汽車商業同業公會開具之證明書申請登記，並另繳驗汽車買賣業之商業登記證明文件、汽車商業同業公會會員證及代辦人身分證，始得辦理。以當地汽車商業同業公會開具之證明書申請登記者，其商業登記證明文件得以影本審驗。

2 Đối với các khoản từ 1 đến 4 của khoản trước, trường hợp chủ xe ban đầu ủy quyền cho ngành nghề kinh doanh mua bán ô tô đại diện làm thủ tục sang tên, có thể nộp bản sao các giấy tờ chứng minh theo quy định của từng khoản và giấy ủy quyền ủy thác cho ngành nghề kinh doanh mua bán ô tô đại diện sang tên hoặc giấy chứng nhận do Hiệp hội Thương mại Ô tô địa phương cấp để xin đăng ký, đồng thời phải xuất trình thêm giấy tờ chứng nhận đăng ký kinh doanh của ngành nghề mua bán ô tô, thẻ hội viên Hiệp hội Thương mại Ô tô và giấy tờ tùy thân của người đại diện thì mới được giải quyết. Trường hợp dùng giấy chứng nhận do Hiệp hội Thương mại Ô tô địa phương cấp để xin đăng ký, giấy tờ chứng nhận đăng ký kinh doanh có thể được kiểm duyệt bằng bản sao.

3 前項委託汽車買賣業代辦過戶，如係辦理機車過戶者，其證明書並得由當地機車修理業職業工會開具。但其繳驗之工會會員證與商業登記證明文件上之負責人應屬同一人。

3 Việc ủy quyền cho ngành nghề kinh doanh mua bán ô tô đại diện làm thủ tục sang tên ở khoản trước, nếu là làm thủ tục sang tên xe máy, thì giấy chứng nhận đó cũng có thể do Công đoàn nghề nghiệp thợ sửa chữa xe máy địa phương cấp. Tuy nhiên, người phụ trách trên thẻ hội viên công đoàn và giấy tờ chứng nhận đăng ký kinh doanh phải là cùng một người.

4 前二項之汽車買賣業，應依法辦妥公司或行號登記，並經當地公路監理機關登記列管，且無偽造、變造證件或虛偽不實之情事者，方得辦理受託代辦過戶業務。

4 Ngành nghề kinh doanh mua bán ô tô quy định tại hai khoản trước phải được đăng ký công ty hoặc hộ kinh doanh hợp pháp theo quy định của pháp luật, được cơ quan quản lý giám sát giao thông đường bộ địa phương đăng ký đưa vào danh sách quản lý, đồng thời không có hành vi làm giả, sửa chữa giấy tờ hoặc các hành vi gian dối, không trung thực thì mới được phép nhận ủy quyền đại diện làm thủ tục sang tên.

5 汽車所有人委託汽車買賣業以外之他人代辦汽車過戶者，除繳驗第一項第一款規定之證明文件外，應另繳驗代辦人身分證與汽車所有人有效之駕駛執照或全民健康保險卡或護照等證明文件。但汽車所有人有效之駕駛執照或全民健康保險卡或護照等證明文件得以經法院或民間公證人認證文件代替之。

5 Trường hợp chủ xe ủy quyền cho người khác không phải là ngành nghề kinh doanh mua bán ô tô đại diện làm thủ tục sang tên xe ô tô, ngoài việc phải nộp các giấy tờ chứng minh quy định tại khoản 1 điểm 1 của điều trước, còn phải nộp thêm Giấy tờ tùy thân của người đại diện và giấy tờ chứng minh như Giấy phép lái xe, Thẻ bảo hiểm y tế hoặc Hộ chiếu còn hiệu lực của chủ xe. Tuy nhiên, các giấy tờ chứng minh như Giấy phép lái xe, Thẻ bảo hiểm y tế hoặc Hộ chiếu còn hiệu lực của chủ xe có thể được thay thế bằng văn bản công chứng của Tòa án hoặc công chứng viên tư nhân.

6 從事汽車運輸業者，不得領用與其經營性質相同種類之自用車牌照。但因行政或修護需要者，公路監理機關得以其營業車輛每五十輛發給一付之比例，發給自用小型車牌照一付，十輛以上未滿五十輛者以一付計。

6 Doanh nghiệp kinh doanh vận tải ô tô không được nhận và sử dụng biển số xe tự dùng (xe cá nhân) cùng chủng loại với hoạt động kinh doanh của mình. Tuy nhiên, do nhu cầu hành chính hoặc sửa chữa, cơ quan quản lý giám sát giao thông đường bộ có thể cấp một cặp biển số xe ô tô con tự dùng theo tỷ lệ cứ 50 xe kinh doanh thì cấp một cặp, trường hợp từ 10 xe trở lên đến dưới 50 xe thì tính là một cặp.

7 自用大客車、自用大貨車、自用大客貨兩用車、自用小貨車或幼童專用車牌照，不得以個人名義申請登記。但有下列情形之一，經公路監理機關依附件一及附件一之一審核核准者，不在此限：

7 Biển số xe khách lớn tự dùng, xe tải lớn tự dùng, xe khách-tải kết hợp lớn tự dùng, xe tải nhỏ tự dùng hoặc xe chuyên dùng chở trẻ em không được phép đăng ký dưới danh nghĩa cá nhân. Tuy nhiên, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây và được cơ quan quản lý giám sát giao thông đường bộ xem xét, phê duyệt theo Phụ lục 1 và Phụ lục 1-1, thì không bị giới hạn bởi quy định này:

一、以直接從事生產，需裝載本身所需或生產之物品時，得申請領用自用大貨車、自用小貨車牌照。

一、Trường hợp trực tiếp tham gia sản xuất và có nhu cầu chở các vật dụng cần thiết cho bản thân hoặc sản phẩm do mình sản xuất, được phép xin cấp và sử dụng biển số xe tải lớn tự dùng hoặc xe tải nhỏ tự dùng.

二、從事休閒遊憩露營活動得申請領用自用小貨車牌照，並以一付為限。

二、Trường hợp tham gia hoạt động giải trí cắm trại, được phép xin cấp và sử dụng một cặp biển số xe tải nhỏ tự dùng, và giới hạn tối đa là một cặp.

8 申領身心障礙者專用車輛牌照，以個人名義領照使用之自用小客車、自用小客貨兩用車及自用小貨車為限，其審核規定如附件一之二。

8 Việc xin cấp biển số xe dành riêng cho người khuyết tật chỉ giới hạn đối với xe ô tô con tự dùng, xe ô tô chở khách kiêm chở hàng tự dùng và xe ô tô tải nhỏ tự dùng được đăng ký và sử dụng dưới danh nghĩa cá nhân; quy định thẩm định được nêu tại Phụ lục 1-2.

9 申領車廂為部分或全部無車頂之大客車牌照，以經主管機關核准行駛路線，並專供市區汽車客運業作為公共汽車使用之車輛為限。

9 Việc xin cấp biển số xe dành riêng cho người khuyết tật chỉ giới hạn đối với xe ô tô con tự dùng, xe ô tô chở khách kiêm chở hàng tự dùng và xe ô tô tải nhỏ tự dùng được đăng ký và sử dụng dưới danh nghĩa cá nhân; quy định thẩm định được nêu tại Phụ lục 1-2.

## 第 16-1 條

### Điều 16-1

以個人名義申請機車新領牌照登記，如係委託機車商業同業公會會員代辦，得憑車主國民身分證影本及當地機車商業同業公會開具之證明書申請登記，並另繳驗代辦業者之商業登記證明文件、機車商業同業公會會員證及代辦人身分證正本，始得辦理。以當地機車商業同業公會開具之證明書申請者，其商業登記證明文件得以影本審驗。

Trường hợp đăng ký cấp biển số mới cho xe máy dưới danh nghĩa cá nhân, nếu ủy quyền cho hội viên Hiệp hội Thương mại Xe máy đại diện làm thủ tục, có thể nộp bản sao Giấy chứng minh nhân dân (Căn cước công dân) của chủ xe và giấy chứng nhận do Hiệp hội Thương mại Xe máy địa phương cấp để xin đăng ký, đồng thời phải xuất trình thêm bản chính giấy tờ chứng nhận đăng ký kinh doanh của đơn vị dịch vụ đại diện, thẻ hội viên Hiệp hội Thương mại Xe máy và giấy tờ tùy thân của người đại diện thì mới được giải quyết. Trường hợp sử dụng giấy chứng nhận do Hiệp hội Thương mại Xe máy địa phương cấp để xin đăng ký, giấy tờ chứng nhận đăng ký kinh doanh có thể được kiểm duyệt bằng bản sao.

## 第 17 條

### Điều 17

1 汽車所有人申請新領牌照登記應依下列規定繳驗車輛來歷憑證，經檢驗合格後發給牌照：

1 Chủ xe khi xin đăng ký cấp biển số mới cho ô tô phải nộp các chứng từ nguồn gốc xe theo quy định sau đây, sau khi kiểm tra đạt yêu cầu sẽ được cấp biển số:

一、國內製造之車輛，應繳驗車輛出廠與貨物稅完（免）稅照證及統一發票。

一、 Đối với xe được sản xuất trong nước, phải xuất trình giấy chứng nhận xuất xưởng xe, giấy chứng nhận đã nộp (hoặc miễn) thuế hàng hóa và hóa đơn thống nhất (hóa đơn VAT).

二、國內製造之車身，應繳驗車身出廠與貨物稅完（免）稅照證及車身之統一發票。

二、 Đối với phần thân xe được sản xuất trong nước, phải xuất trình giấy chứng nhận xuất xưởng thân xe, giấy chứng nhận đã nộp (hoặc miễn) thuế hàng hóa và hóa đơn thống nhất (hóa đơn VAT) của thân xe.

三、進口之車輛：

三、 Đối với xe nhập khẩu:

（一）向貿易商或經銷商購買新車者，應繳驗海關進口與貨物稅完（免）稅證明書、出廠證明、貿易商或經銷商開立之統一發票。

（一）Trường hợp mua xe mới từ nhà nhập khẩu (công ty thương mại) hoặc đại lý phân phối, phải xuất trình giấy chứng nhận nhập khẩu của Hải quan và giấy chứng nhận đã nộp (hoặc miễn) thuế hàng hóa, giấy chứng nhận xuất xưởng, và hóa đơn thống nhất (hóa đơn VAT) do nhà nhập khẩu hoặc đại lý phân phối lập.

（二）購買免稅進口轉售車輛者，應繳驗海關進口與貨物稅完（免）稅證明書、補繳貨物稅之完稅照或免稅證明及讓渡書。

（二）Trường hợp mua xe nhập khẩu được miễn thuế chuyển bán lại, phải xuất trình giấy chứng nhận nhập khẩu của Hải quan và giấy chứng nhận đã nộp (hoặc miễn) thuế hàng hóa, giấy chứng nhận nộp bù thuế hàng hóa hoặc giấy chứng nhận miễn thuế, cùng với giấy chuyển nhượng xe.

（三）公司、行號、法人團體或個人輸入自行使用之車輛，應繳驗海關進口與貨物稅完（免）稅證明書及出廠證明。

（三）Trường hợp công ty, hộ kinh doanh, pháp nhân, tổ chức hoặc cá nhân tự nhập khẩu xe để sử dụng riêng, phải xuất trình giấy chứng nhận nhập khẩu của Hải quan, giấy chứng nhận đã nộp (hoặc miễn) thuế hàng hóa và giấy chứng nhận xuất xưởng.

四、機關、學校、團體標售或拍賣者，應繳驗該機關、學校或團體正式證明文件，其原屬免稅車輛者，並應繳驗補繳貨物稅之完稅照。

四、Trường hợp do cơ quan, trường học, tổ chức đấu thầu bán hoặc bán đấu giá, phải xuất trình giấy tờ chứng nhận chính thức của cơ quan, trường học hoặc tổ chức đó; đối với xe vốn thuộc diện miễn thuế, thì đồng thời phải xuất trình giấy chứng nhận nộp bù thuế hàng hóa.

五、軍用車輛換領普通牌照者，應有軍車管理機關證明文件及補繳貨物稅之完稅照或免稅證明。

五、Đối với xe quân sự đổi sang sử dụng biển số thông thường, phải có giấy tờ chứng minh của cơ quan quản lý xe quân sự và giấy chứng nhận đã nộp thuế hàng hóa hoặc giấy chứng nhận miễn thuế.

2 國產及進口之車輛均應符合交通部規定之安全檢驗標準，並應經車輛型式安全檢測及審驗合格，取得安全審驗合格證明書，始得辦理登記、檢驗、領照。

2 Cả xe sản xuất trong nước và xe nhập khẩu đều phải đáp ứng tiêu chuẩn kiểm định an toàn do Bộ Giao thông vận tải quy định, đồng thời phải trải qua quá trình kiểm tra an toàn theo kiểu loại xe và được thẩm định đạt chuẩn, nhận được giấy chứng nhận thẩm định an toàn thì mới được làm thủ tục đăng ký, kiểm định và cấp biển số.

3 公路監理機關辦理車輛發照時，除應查驗前項車輛規格審查或審驗合格文件外，並應依相關規定登記檢驗合格後，始予發照。

3 Khi cơ quan quản lý giám sát giao thông đường bộ tiến hành cấp biển số xe, ngoài việc phải kiểm tra các tài liệu xem xét hoặc thẩm định đạt chuẩn về thông số kỹ thuật của xe quy định tại khoản trước, còn phải tiến hành đăng ký kiểm định đạt chuẩn theo các quy định có liên quan, sau đó mới cấp biển số.

#### 第 17-1 條

##### Điều 17-1

1 機車、小客車、小客貨兩用車及小貨車所有人申請新領牌照登記，應繳交車輛製造廠、代理商或進口商出具，經內政部認可，施加於車輛特定零組件之防竊辨識碼完工證明文件，始得辦理新登檢領照。

1 Chủ xe máy, ô tô con, ô tô chở khách kiêm chở hàng và ô tô tải nhỏ khi xin đăng ký cấp biển số mới phải nộp giấy chứng nhận hoàn thành việc khắc mã số nhận dạng chống trộm do nhà sản xuất xe, đại lý hoặc nhà nhập khẩu cấp, được Bộ Nội vụ công nhận và được áp dụng lên các linh kiện cụ thể của xe, thì mới được giải quyết thủ tục đăng ký, kiểm định và cấp biển số mới.

2 前項實施日期、特定零組件項目、實施車種、防竊辨識碼技術及完工證明文件之申請與核發作業規定，由內政部訂定公告之。

2 Ngày tháng thi triển, các hạng mục linh kiện cụ thể, các dòng xe áp dụng, kỹ thuật mã số nhận dạng chống trộm và các quy định về thủ tục xin cấp, phát giấy chứng nhận hoàn thành đối với nội dung ở khoản trước sẽ do Bộ Nội vụ quy định và công bố.

#### 第 18 條

##### Điều 18

汽車在未領有正式牌照前，如有下列情形之一者，應申領臨時牌照：

Trường hợp ô tô chưa được cấp biển số chính thức mà thuộc một trong các  $\pi \epsilon \rho \iota$  hợp sau đây, phải xin cấp biển số tạm thời:

一、駛往海關驗關繳稅。

一、Di chuyển đến hải quan để kiểm tra hải quan và nộp thuế.

二、駛往公路監理機關接受新領牌照前檢驗。

二、Di chuyển đến cơ quan quản lý giám sát giao thông đường bộ để kiểm tra kỹ thuật trước khi cấp biển số mới.

三、買賣試車時。

三、Trong quá trình mua bán và chạy thử xe.

四、因出售或進口由甲地駛往乙地時。

四、Khi lái xe từ địa điểm A đến địa điểm B do việc bán hàng hoặc nhập khẩu.

五、准許過境之外國汽車。

五、Ô tô nước ngoài được cho phép quá cảnh.

## 第 19 條

### Điều 19

1 汽車臨時牌照使用期限，依下列規定：

1 Thời hạn sử dụng biển số tạm thời của ô tô được quy định theo các trường hợp sau đây:

一、依前條第一款至第三款申領者，均不得超過五日。但有正當理由申請再領者，各以一次為限。

一、Trường hợp xin cấp theo các khoản 1 đến 3 của điều trước, thời hạn đều không được vượt quá 5 ngày. Tuy nhiên, nếu có lý do chính đáng và xin cấp lại, mỗi trường hợp chỉ được giới hạn 1 lần.

二、依前條第四款申領者，得視行程需要核定。但在同一省市不得超過十五日。

二、Trường hợp xin cấp theo khoản 4 của điều trước, thời hạn sẽ được phê duyệt tùy theo nhu cầu của hành trình. Tuy nhiên, trong cùng một tỉnh hoặc thành phố thì không được vượt quá 15 ngày.

三、准許過境之外國汽車，應由入境之公路監理機關核發臨時牌照，最多不得超過三個月，並於出境時繳回。

三、Đối với ô tô nước ngoài được phép quá cảnh, cơ quan quản lý giám sát giao thông đường bộ tại cửa khẩu nhập cảnh sẽ cấp biển số tạm thời, thời hạn tối đa không quá 3 tháng, và phải nộp lại khi xuất cảnh.

2 臨時牌照使用期限屆滿後，應即將該牌照向公路監理機關繳銷之。

2 Sau khi hết thời hạn sử dụng biển số tạm thời, phải lập tức nộp lại biển số đó cho

cơ quan quản lý giám sát giao thông đường bộ để tiêu hủy/thu hồi.

3 領用臨時牌照之車輛，不得載運客貨收費營業。

3 Xe được cấp biển số tạm thời không được chở khách hoặc chở hàng hóa để kinh doanh thu cước.

## 第 20 條

### Điều 20

1 汽車買賣業、汽車製造業或汽車研究機構，因業務需要試行汽車時，得依附件二十四向公路監理機關申領試車牌照憑用，並應遵守下列規定：

1 Các doanh nghiệp kinh doanh mua bán ô tô, nhà sản xuất ô tô hoặc cơ quan nghiên cứu ô tô, vì nhu cầu nghiệp vụ cần chạy thử xe, có thể nộp đơn xin cấp biển số thử xe tại cơ quan quản lý giám sát giao thông đường bộ theo Phụ kiện 24 để sử dụng, đồng thời phải tuân thủ các quy định sau đây:

一、不得載運客貨收費營業。

一、Không được chở khách hoặc chở hàng hóa để kinh doanh thu cước.

二、應在指定路線或區域內行駛。

二、Phải di chuyển trong tuyến đường hoặc khu vực được chỉ định.

三、按季或按年領用，期滿仍需續用時，應於期滿十日內向原發照機關換領新照。

三、Được cấp sử dụng theo quý hoặc theo năm; khi hết hạn mà vẫn có nhu cầu tiếp tục sử dụng, phải đến cơ quan cấp biển số ban đầu để đổi lấy giấy phép mới trong vòng 10 ngày kể từ ngày hết hạn.

四、請領試車牌照時，應按規定費率繳納押牌費、租牌費。

四、1. Khi xin cấp biển số thử xe, phải nộp phí đặt cọc biển số và phí thuê biển số theo mức phí quy định.

五、試車牌照領用期滿或不予繼續使用時，應將所領牌照繳還原發照機關。

五、Khi đã hết thời hạn sử dụng biển số thử xe hoặc không tiếp tục sử dụng nữa, phải nộp lại biển số đã nhận cho cơ quan cấp biển số ban đầu.

六、試車牌照應懸掛於指定車種類別。

六、Biển số thử xe phải được treo đúng vào loại xe được chỉ định.

2 前項試車牌照屬於機車使用者，限由機車製造業及研究機構申領，並須遵守前項各款規定。

2 Biển số thử xe thuộc loại dùng cho xe máy quy định tại khoản trước chỉ giới hạn cho các nhà sản xuất xe máy và cơ quan nghiên cứu đăng ký xin cấp, đồng thời phải tuân thủ các quy định tại các khoản của điều trước.

3 依法領有公司、商業或工廠登記證明文件之業者或汽車研究機構，因研究、測試業務而有試行有條件自動化、高度自動化及完全自動化駕駛車輛需要，得依附件二十一規定申領試車牌照及行駛，且行駛時應有適當管制措施，並遵守相關道路交通安全之規定。

3 Các doanh nghiệp đã đăng ký hợp pháp theo giấy chứng nhận đăng ký công ty, thương mại hoặc nhà máy, hoặc các cơ quan nghiên cứu ô tô, vì nhu cầu nghiệp vụ nghiên cứu và thử nghiệm xe tự lái có điều kiện, tự lái mức độ cao và tự lái hoàn toàn, có thể xin cấp biển số thử xe và lưu thông theo quy định tại Phụ kiện 21. Khi lưu thông phải có các biện pháp kiểm soát thích hợp và tuân thủ các quy định về an toàn giao thông đường bộ liên quan.

## 第 21 條

### Điều 21

1 汽車所有人具有同一型式之汽車在五輛以上或汽車修理廠備置新品引擎者，得向公路監理機關申領預備引擎使用證。

1 Chủ sở hữu ô tô có từ 5 chiếc xe trở lên cùng kiểu loại hoặc xưởng sửa chữa ô tô có dự trữ động cơ mới, có thể nộp đơn xin cấp giấy phép sử dụng động cơ dự phòng tại cơ quan quản lý giám sát giao thông đường bộ.

2 預備引擎限換用於同一型式之汽車，換用時免辦變更登記手續。但須將預備引擎使用證連同行車執照隨車攜帶。

2 Động cơ dự phòng chỉ được giới hạn sử dụng để thay thế cho ô tô cùng kiểu loại. Khi thay thế, được miễn làm thủ tục đăng ký thay đổi, nhưng phải mang theo giấy phép sử dụng động cơ dự phòng cùng với giấy phép lái xe (giấy đăng ký xe) trên xe.

3 汽車預備引擎應經公路監理機關檢驗合格登記後，發給使用證。

3 Động cơ dự phòng của ô tô phải được cơ quan quản lý giám sát giao thông đường bộ kiểm định đạt chuẩn và đăng ký thì mới cấp giấy phép sử dụng.

4 汽車預備引擎使用證有效期限一年，期滿後如換領新證時，仍應依照前項規定檢驗。

## 第 22 條

### Điều 22

1 汽車過戶登記應由讓與人與受讓人共同填具汽車過戶登記書，向公路監理機關申請，並應繳驗下列證件。

1 Thời hạn hiệu lực của giấy phép sử dụng động cơ dự phòng ô tô là một năm; khi hết hạn mà muốn đổi giấy phép mới, vẫn phải tiến hành kiểm định theo quy định tại khoản trước.

一、原領之汽車新領牌照登記書車主聯。

一、Liên chủ xe trong Giấy đăng ký cấp biển số xe ô tô ban đầu.

二、行車執照。

二、Giấy phép xe (Giấy đăng ký xe).

2 公路監理機關於審核各項應備證件相符後，即予辦理過戶登記，換發新行車執照。

2 Cơ quan quản lý giám sát giao thông đường bộ sau khi kiểm tra, đối chiếu các giấy tờ cần thiết thấy phù hợp sẽ tiến hành thủ tục đăng ký sang tên và cấp đổi giấy phép xe (giấy đăng ký xe) mới.

## 第 23 條

### Điều 23

1 汽車車身式樣、輪胎隻數或尺寸、燃料種類、座位、噸位、引擎、車架、車身、頭燈等設備或使用性質、顏色、汽車所有人名稱、汽車主要駕駛人、地址等如有變更，均應向公路監理機關辦理登記。

1 Các trường hợp có sự thay đổi về kiểu dáng thân xe, số lượng hoặc kích thước lốp xe, loại nhiên liệu, số chỗ ngồi, trọng tải, động cơ, khung xe, thân xe, đèn pha và các thiết bị khác hoặc tính chất sử dụng, màu sắc, tên chủ xe, người lái xe chính, địa chỉ, v.v., đều phải đến cơ quan quản lý giám sát giao thông đường bộ để làm thủ tục đăng ký thay đổi.

2 前項變更登記，除汽車所有人名稱、汽車主要駕駛人、地址等變更時，免予檢驗外，餘均須檢驗合格。

2 Đối với việc đăng ký thay đổi nói trên, ngoại trừ các trường hợp thay đổi tên chủ xe, người lái xe chính hoặc địa chỉ là được miễn kiểm định, tất cả các trường hợp còn lại đều bắt buộc phải kiểm định đạt yêu cầu.

3 引擎或車架變更，以型式及燃料種類相同者為限。

3 Việc thay đổi động cơ hoặc khung xe chỉ giới hạn trong các trường hợp có cùng kiểu loại và cùng loại nhiên liệu.

4 第一項汽車設備規格之變更應符合附件十五之規定。

4 Việc thay đổi thông số kỹ thuật thiết bị ô tô nêu tại khoản thứ nhất phải tuân thủ các quy định tại Phụ kiện 15.

## 第 23-1 條

### Điều 23-1

1 汽車下列設備規格不得變更：

1 Các thông số kỹ thuật thiết bị ô tô sau đây không được phép thay đổi:

一、底盤設備：

一、Thiết bị gầm xe (khung gầm):

(一) 方向盤位置。

(一) Vị trí vô lăng (tay lái).

(二) 傳動系統設備：指汽車之排檔型式、驅動方式、變速箱及齒輪箱。

(二) Thiết bị hệ thống truyền động: Chỉ kiểu sang số, phương thức dẫn động, hộp số và hộp bánh răng của ô tô.

(三) 煞車作用設備：指煞車作用種類（總泵、分泵及油管）及防滑煞車系統。

(三) Thiết bị tác dụng phanh: Chỉ loại tác dụng phanh (tổng phanh, xi-lanh phanh và đường ống dầu) và hệ thống phanh chống trượt.

(四) 懸吊系統：指支臂、三角架與連桿機構。

(四) Hệ thống treo: Chỉ tay đòn, càng chữ A và cơ cấu thanh giằng.

(五) 軸距規格。

(五) Thông số chiều dài cơ sở.

二、引擎設備：指引擎之機械或渦輪增壓系統、氮氣導入裝置設備。

二、Thiết bị động cơ: Chỉ hệ thống tăng áp cơ học hoặc tăng áp tuốc-bin (turbo), thiết bị lắp đặt hệ thống phun khí ni-tơ (nitrous oxide) của động cơ.

三、車身設備：

三、Thiết bị thân xe:

(一) 車身外附加燈飾。

(一) Đèn trang trí gắn thêm bên ngoài thân xe.

(二) 車燈噴色或貼膠紙。但黏貼電子收費裝置後符合規定者，不在此限。

(二) Phun sơn màu hoặc dán băng dính lên đèn xe. Tuy nhiên, trường hợp sau khi dán thiết bị thu phí điện tử mà phù hợp với quy định thì không áp dụng hạn chế này.

四、其他經主管機關核定之項目。

四、Các hạng mục khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2 機車下列設備規格不得變更：

2 Các thông số kỹ thuật thiết bị xe máy (xe mô tô, xe gắn máy) sau đây không được phép thay đổi:

一、引擎設備：指引擎之機械或渦輪增壓系統、氮氣導入裝置設備。

一、Thiết bị động cơ: Chỉ hệ thống tăng áp cơ học hoặc tăng áp tuốc-bin (turbo), thiết bị lắp đặt hệ thống phun khí ni-tơ (nitrous oxide) của động cơ.

二、車身設備：車燈噴色或貼膠紙。

二、Thiết bị thân xe: Phun sơn màu hoặc dán băng dính lên đèn xe.

三、排氣管數量或其左右側安裝位置。

三、Số lượng ống xả hoặc vị trí lắp đặt bên trái và bên phải của chúng.

四、其他經主管機關核定之項目。

四、Các hạng mục khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

## 第 24 條

### Điều 24

1 汽車變更登記，應由汽車所有人填具異動登記書，檢同行車執照及原領之汽車新領牌照登記書車主聯，向公路監理機關申請，如變更引擎或車身者，並應繳驗來歷證件。

1 Việc đăng ký thay đổi ô tô phải do chủ xe điền vào đơn đăng ký thay đổi, xuất trình giấy đăng ký xe (cà-vẹt) và liên chủ xe của giấy đăng ký biển số xe ô tô đã cấp ban đầu, nộp cho cơ quan quản lý giám sát đường bộ để xin đăng ký; trường hợp thay đổi động cơ hoặc thân xe, thì đồng thời phải nộp và xuất trình các giấy tờ chứng minh nguồn gốc.

2 依第二十三條辦理汽車設備規格變更者，另應依附件十五規定繳驗相關證明文件。

2 Người nào tiến hành thay đổi thông số kỹ thuật thiết bị ô tô theo Điều 23, ngoài ra phải nộp và xuất trình các tài liệu chứng minh liên quan theo quy định tại Phụ kiện 15.

3 使用中車輛經依規定取得車輛安全審驗合格報告者，得向公路監理機關辦理使用液化石油氣為燃料（含單、雙燃料）、設置輪椅區或迴轉式座椅、車輛後懸部分大樑、附掛拖車、軸組荷重及總重量或總聯結重量變更登記檢驗。

3 Phương tiện đang sử dụng sau khi đã đạt được báo cáo kiểm định an toàn phương tiện theo quy định, được phép làm thủ tục kiểm định đăng ký thay đổi tại cơ quan quản lý giám sát đường bộ đối với việc sử dụng khí dầu mỏ hóa lỏng làm nhiên liệu (bao gồm nhiên liệu đơn, nhiên liệu kép), lắp đặt khu vực xe lăn hoặc ghế xoay, phần dầm chính phía sau xe, kéo theo rơ-moóc, tải trọng cụm trục và tổng trọng lượng hoặc tổng trọng lượng toàn bộ xe kết nối.

4 中華民國九十五年十月一日至一百零九年六月三十日新登檢領照之小貨車得另辦理載重變更登記檢驗。

4 Xe ô tô tải nhỏ được đăng ký và cấp biển số mới trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 10 năm 105 của Trung Hoa Dân Quốc đến ngày 30 tháng 6 năm 109 của Trung Hoa Dân Quốc được phép làm thủ tục kiểm định đăng ký thay đổi trọng tải chở hàng.

5 前二項作業規定由交通部定之。

5 Các quy định tác nghiệp nêu trong hai khoản trên do Bộ Giao thông vận tải ban hành.

6 公路監理機關於審核各項應備證件相符後，即予辦理變更登記，並換發新行車執照，變更記錄如與行車執照上所載項目無關者，免換行車執照。

6 Sau khi cơ quan quản lý giám sát đường bộ kiểm tra xác thực các giấy tờ chuẩn bị đầy đủ và phù hợp, sẽ tiến hành thủ tục đăng ký thay đổi và cấp đổi giấy đăng ký xe (cà-vẹt) mới; trường hợp nội dung ghi nhận thay đổi không liên quan đến các mục được ghi trên giấy đăng ký xe thì được miễn đổi giấy đăng ký xe.

## 第 24-1 條

### Điều 24-1

1 計程車得設置車頂廣告看板架。

1 Xe taxi được phép lắp đặt giá biển quảng cáo trên nóc xe.

2 計程車設置車頂廣告看板架者，應檢具下列證明文件，向公路監理機關申請檢驗及變更登記：

2 Xe taxi lắp đặt giá biển quảng cáo trên nóc xe phải chuẩn bị các tài liệu chứng minh sau đây, nộp đơn cho cơ quan quản lý giám sát đường bộ để xin kiểm định và đăng ký thay đổi:

一、經交通部認可之專業機構審驗合格之車頂廣告看板架型式審驗報告。

一、Báo cáo kiểm định kiểu loại giá biển quảng cáo trên nóc xe đã được cơ quan chuyên môn do Bộ Giao thông vận tải công nhận kiểm định đạt chuẩn.

二、行車執照。

二、Giấy đăng ký xe (cà-vẹt).

三、汽車新領牌照登記書。

三、Giấy đăng ký biển số xe ô tô mới được cấp ban đầu.

四、異動登記書二份。

四、Hai bản đơn đăng ký thay đổi (biến động).

3 安裝車頂廣告看板架者應投保責任保險，並應於保險到期前辦理續保手續。

3 Người lắp đặt giá biển quảng cáo trên nóc xe phải mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự, và phải tiến hành thủ tục gia hạn bảo hiểm trước khi bảo hiểm hết hạn.

4 前項保險以每一型式產品為一投保單位，每一投保單位之最低保險金額應包含下列各條件：

4 Mức bảo hiểm tối thiểu của bảo hiểm nêu ở khoản trước được tính theo mỗi kiểu loại sản phẩm là một đơn vị bảo hiểm, và mỗi đơn vị bảo hiểm phải bao gồm các điều kiện tối thiểu sau đây:

一、每一個人身體傷亡新臺幣一百五十萬元。

一、Thương vong thân thể đối với mỗi người: 1,5 triệu Đài tệ.

二、每一意外事故傷亡新臺幣四百五十萬元。

二、Thương vong do mỗi tai nạn: 4,5 triệu Đài tệ.

三、每一意外事故財產損失新臺幣五十萬元。

三、Thiệt hại tài sản trong mỗi tai nạn: 500 nghìn Đài tệ.

四、設置車頂廣告看板架審驗作業規定如附件十四。

四、Quy định tác nghiệp kiểm định lắp đặt giá biển quảng cáo trên nóc xe được quy định tại Phụ lục 14.

## 第 25 條

### Điều 25

汽車因故停駛或依法令規定責令停駛時，應填具異動登記書向公路監理機關辦理停駛登記，並將號牌及行車執照繳存。

Khi xe ô tô vì lý do nào đó phải tạm ngừng lưu thông hoặc bị cơ quan có thẩm quyền ra lệnh đình chỉ lưu thông theo quy định pháp luật, chủ xe phải điền vào đơn đăng ký thay đổi, nộp đơn cho cơ quan quản lý giám sát đường bộ để làm thủ tục đăng ký tạm ngừng lưu thông, đồng thời nộp lưu giữ biển số xe và giấy đăng ký xe (cà-vẹt).

## 第 26 條

### Điều 26

1 汽車因故停駛期限最多不得超過一年，逾期即將牌照註銷。

1 Thời hạn tạm ngừng lưu thông của ô tô vì lý do nào đó tối đa không được vượt quá một năm; quá thời hạn này, biển số xe sẽ bị thu hồi và hủy bỏ (tiêu hủy).

2 超過停駛期限註銷牌照之車輛，如須復駛時，應依規定向公路監理機關重新申領牌照。

2 Đối với phương tiện đã bị thu hồi và hủy bỏ biển số do quá thời hạn tạm ngừng lưu thông, nếu cần khôi phục lại quyền lưu hành, chủ xe phải làm thủ tục xin cấp lại biển số mới tại cơ quan quản lý giám sát đường bộ theo quy định.

## 第 27 條

### Điều 27

停駛車輛復駛時應填具異動登記書向原登記停駛之公路監理機關申請認可並予登記後，發還牌照。

Khi xe ô tô tạm ngừng lưu thông muốn khôi phục lại hoạt động (復駛), chủ xe phải điền vào đơn đăng ký thay đổi, nộp cho cơ quan quản lý giám sát đường bộ nơi đã đăng ký

tạm ngưng trước đó để xin kiểm tra xác nhận và làm thủ tục đăng ký, sau đó biển số xe sẽ được trả lại.

第 28 條

Điều 28

汽車因機件損壞停駛或停駛期間在三個月以上者，於復駛時，應經檢驗合格後，始得將牌照發還。  
Trường hợp xe ô tô tạm ngưng lưu thông do hư hỏng linh kiện/phụ tùng hoặc thời gian tạm ngưng lưu thông từ ba tháng trở lên, khi khôi phục lưu thông phải được kiểm định đạt chuẩn thì mới được cấp lại biển số xe.

第 29 條

Điều 29

1 汽車引擎、底盤、電系、車門損壞應即停駛修護，其不堪修護使用時，應申請報廢。

1 Trường hợp động cơ, khung gầm, hệ thống điện, cửa xe ô tô bị hư hỏng thì phải lập tức tạm ngưng lưu thông để sửa chữa; nếu hư hỏng nặng không thể sửa chữa để tiếp tục sử dụng được nữa, phải làm thủ tục xin khai báo tiêu hủy (bỏ xe).

2 公路監理機關實施定期檢驗或臨時檢驗發現汽車有前項情事經覆驗不合格時，應責令報廢。

2 Khi cơ quan quản lý giám sát đường bộ tiến hành kiểm định định kỳ hoặc kiểm định tạm thời, phát hiện ô tô có tình trạng như khoản trước và qua kiểm tra lại (phục tra) vẫn không đạt chuẩn, cơ quan này phải ra lệnh khai báo tiêu hủy (bỏ xe).

第 30 條

Điều 30

1 汽車報廢，應填具異動登記書，向公路監理機關辦理報廢登記，並同時將牌照繳還。

1 Khi khai báo tiêu hủy (bỏ xe) ô tô, chủ xe phải điền vào đơn đăng ký thay đổi, nộp cho cơ quan quản lý giám sát đường bộ để làm thủ tục đăng ký tiêu hủy, đồng thời nộp trả lại biển số xe.

2 廢棄車輛經由警察、環保機關（構）處理者，行政院環境保護署認可之環保機構應通知公路監理機關逕予以報廢登記；其通知作業規定，由交通部會商行政院環境保護署、內政部另定之。

2 Đối với xe bị bỏ rơi hoặc phế thải được xử lý bởi cơ quan cảnh sát hoặc cơ quan (tổ chức) bảo vệ môi trường, tổ chức bảo vệ môi trường được Cơ quan Bảo vệ Môi trường của Viện Hành chính công nhận phải thông báo cho cơ quan quản lý giám sát đường bộ để tiến hành đăng ký tiêu hủy trực tiếp; các quy định về thủ tục thông báo này sẽ do Bộ Giao thông vận tải thảo luận và ấn định chung với Cơ quan Bảo vệ Môi trường của Viện Hành chính và Bộ Nội vụ.

3 出廠已逾一定年限以上之汽車，經公路監理機關通知汽車所有人確認切結報廢者，由公路監理機

關逕予報廢登記。

3 Đối với ô tô đã xuất xưởng vượt quá một thời hạn nhất định, nếu cơ quan quản lý giám sát đường bộ thông báo cho chủ xe xác nhận và làm giấy cam kết khai báo tiêu hủy (bỏ xe), cơ quan quản lý giám sát đường bộ sẽ trực tiếp tiến hành đăng ký tiêu hủy.

4 報廢之汽車，不得再行申請登記檢驗領照使用。

4 Xe ô tô đã bị loại bỏ (phế bỏ) thì không được phép đăng ký kiểm định, xin cấp biển số và giấy phép để tiếp tục sử dụng.

## 第 31 條

### Điều 31

汽車因新領牌照、過戶或變更地址而非屬同一公路監理機關管轄者，應依照第十七條、第二十二條或第二十四條之規定向公路監理機關申請辦理，登記之公路監理機關於辦妥新領、過戶或變更登記後，除將新領牌照登記書、過戶登記書或異動登記書留存一聯備查外，應即將其車籍之電腦資料移轉管轄之公路監理機關列管。

Trường hợp xe ô tô do đăng ký cấp biển số mới, sang tên hoặc thay đổi địa chỉ mà không thuộc phạm vi quản lý của cùng một cơ quan quản lý giao thông đường bộ, thì phải căn cứ theo quy định tại Điều 17, Điều 22 hoặc Điều 24 để nộp đơn đề nghị thực hiện thủ tục tại cơ quan quản lý giao thông đường bộ.

Sau khi cơ quan quản lý giao thông đường bộ nơi xe đăng ký hoàn tất thủ tục cấp biển số mới, sang tên hoặc thay đổi đăng ký, ngoài việc lưu giữ một bản Giấy đăng ký cấp biển số mới, Giấy đăng ký sang tên hoặc Giấy đăng ký thay đổi thông tin để tra cứu, phải lập tức chuyển dữ liệu điện tử về hồ sơ đăng ký xe cho cơ quan quản lý giao thông đường bộ có thẩm quyền để tiếp tục quản lý.

## 第 32 條

### Điều 32

1 汽車牌照之登記主體已不存在及融資性租賃車輛租用人登記主體不存在或其領用資格喪失者，其繼承人、負責人、清算人、承受人或出租人應向公路監理機關申請異動登記。

1 Trường hợp chủ thể đăng ký của biển số xe ô tô không còn tồn tại, hoặc chủ thể đăng ký là người thuê xe thuộc loại hình cho thuê tài chính không còn tồn tại hoặc mất tư cách sử dụng xe, thì người thừa kế, người chịu trách nhiệm, người thanh lý, người kế thừa quyền và nghĩa vụ hoặc bên cho thuê phải nộp đơn đề nghị cơ quan quản lý giao thông đường bộ thực hiện thủ tục thay đổi đăng ký.

2 汽車牌照不需使用時，得向公路監理機關申請繳銷。

2 Khi không còn nhu cầu sử dụng biển số xe ô tô, có thể nộp đơn đề nghị cơ quan quản lý giao thông đường bộ thực hiện thủ tục thu hồi và hủy đăng ký biển số.

3 汽車繳銷牌照後重行申領執照時，應繳驗已辦妥之異動登記書及原新領牌照登記書。

3 Khi xe ô tô đã thực hiện thủ tục thu hồi và hủy đăng ký biển số và sau đó xin cấp lại giấy phép, phải xuất trình Giấy đăng ký thay đổi thông tin đã hoàn tất thủ tục và Giấy đăng ký cấp biển số ban đầu.

### 第 33 條

#### Điều 33

1 前條第一項應申請異動登記之義務人未辦理異動登記者，公路監理機關得催告該義務人於十五日內辦理異動登記，逾期未辦者，或繼承人未於被繼承人死亡後一年內辦理異動登記，或經有關機關（構）依法公告後仍無人認領之車輛，公路監理機關應逕行註銷該車輛牌照。

1 Trường hợp người có nghĩa vụ phải đăng ký thay đổi theo khoản 1 Điều trước nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi, cơ quan quản lý giao thông đường bộ có thể yêu cầu người có nghĩa vụ đó thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi trong thời hạn 15 ngày. Nếu quá thời hạn mà vẫn không thực hiện, hoặc người thừa kế không thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi trong thời hạn một năm kể từ ngày người để lại di sản qua đời, hoặc đối với phương tiện đã được cơ quan (tổ chức) có liên quan công khai thông báo theo quy định pháp luật nhưng vẫn không có người đến nhận, thì cơ quan quản lý giao thông đường bộ phải trực tiếp hủy đăng ký biển số của phương tiện đó.

2 前項繼承登記，義務人不能如期辦理者，得於期限屆滿前，以書面敘明理由申請延長六個月，並以一次為限。

2 Đối với thủ tục đăng ký thừa kế quy định tại khoản trước, nếu người có nghĩa vụ không thể hoàn tất thủ tục đúng thời hạn thì có thể, trước khi hết thời hạn, nộp đơn bằng văn bản, nêu rõ lý do để xin gia hạn thêm sáu tháng; việc gia hạn chỉ được thực hiện một lần.

3 汽車牌照受註銷處分者，由公路監理機關逕予登記註銷，除第一項因未辦理繼承之異動登記之情形外，應以汽車牌照註銷處分書通知汽車所有人，並將資料提供警察機關及稅捐機關。

3 Đối với xe ô tô bị áp dụng biện pháp hủy đăng ký biển số, cơ quan quản lý giao thông đường bộ sẽ trực tiếp đăng ký hủy biển số. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 do không thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi liên quan đến việc thừa kế, cơ quan quản lý giao thông đường bộ phải thông báo cho chủ sở hữu xe ô tô bằng Quyết định hủy đăng ký biển số xe ô tô, đồng thời cung cấp thông tin cho cơ quan cảnh sát và cơ quan thuế.

4 汽車所有人於汽車失竊時，應檢附警察機關車輛失竊證明單並填具異動登記書，向管轄之公路監理機關申辦註銷牌照登記。

4 Khi xe ô tô bị mất cắp, chủ sở hữu xe phải nộp kèm Giấy chứng nhận xe bị mất cắp do cơ quan cảnh sát cấp, đồng thời điền vào Giấy đăng ký thay đổi thông tin và nộp hồ sơ tại cơ quan quản lý giao thông đường bộ có thẩm quyền để thực hiện thủ tục hủy đăng ký biển số xe.

5 經註銷牌照之汽車重行申領牌照時，應繳驗異動登記書或牌照註銷處分書及原領牌照登記書車主

聯。如係失竊註銷牌照車輛，並應繳驗向司法或警察機關領回車輛之證明，註銷時原牌照未繳回者，並應同時追繳。

5 Khi xe ô tô bị mất cấp, chủ sở hữu xe phải nộp kèm Giấy chứng nhận xe bị mất cấp do cơ quan cảnh sát cấp, đồng thời điền vào Giấy đăng ký thay đổi thông tin và nộp hồ sơ tại cơ quan quản lý giao thông đường bộ có thẩm quyền để thực hiện thủ tục hủy đăng ký biển số xe.

### 第 33-1 條

#### Điều 33-1

1 計程車客運業之營業車輛，經動產擔保交易登記之附條件買賣出賣人或動產抵押權人取回，該出賣人或抵押權人應於十五日內將牌照繳回公路監理機關。

1 Đối với phương tiện kinh doanh của doanh nghiệp vận tải hành khách bằng xe taxi, trường hợp phương tiện được bên bán theo hợp đồng mua bán có điều kiện đã đăng ký giao dịch bảo đảm bằng động sản hoặc bên nhận thế chấp động sản thu hồi, thì bên bán hoặc bên nhận thế chấp phải hoàn trả biển số xe cho cơ quan quản lý giao thông đường bộ trong thời hạn 15 ngày.

2 出賣人或抵押權人未依前項規定繳回牌照者，經附條件買賣之買受人或動產抵押之債務人提出證明文件，公路監理機關得催告該出賣人或抵押權人於十五日內繳回牌照，逾期未繳回者，公路監理機關應逕行註銷該車輛牌照。

2 Trường hợp bên bán hoặc bên nhận thế chấp không hoàn trả biển số xe theo quy định tại khoản trước, sau khi bên mua theo hợp đồng mua bán có điều kiện hoặc bên có nghĩa vụ trong giao dịch thế chấp động sản xuất trình các giấy tờ chứng minh, cơ quan quản lý giao thông đường bộ có thể yêu cầu bên bán hoặc bên nhận thế chấp hoàn trả biển số xe trong thời hạn 15 ngày. Nếu quá thời hạn mà vẫn không hoàn trả, cơ quan quản lý giao thông đường bộ phải trực tiếp hủy đăng ký biển số của phương tiện đó.

### 第 34 條

#### Điều 34

汽車牌照登記書或過戶登記書如有遺失，應申請補發。

Trường hợp Giấy đăng ký biển số xe ô tô hoặc Giấy đăng ký sang tên bị mất thì phải nộp đơn đề nghị cấp lại.

### 第 35 條

#### Điều 35

汽車檢驗分為申請牌照檢驗、定期檢驗及臨時檢驗三種。

Việc kiểm định xe ô tô được chia thành ba loại: kiểm định để xin cấp biển số, kiểm định định kỳ và kiểm định đột xuất.

## 第 36 條

### Điều 36

汽車檢驗應按指定日期將車輛駛往公路監理機關檢驗場所或指定地點接受檢驗。

Việc kiểm định xe ô tô phải được thực hiện bằng cách đưa xe đến địa điểm kiểm định của cơ quan quản lý giao thông đường bộ hoặc địa điểm được chỉ định vào đúng ngày đã được chỉ định để tiến hành kiểm định.

## 第 37 條

### Điều 37

汽車丈量量計方法，應依下列規定：

Phương pháp đo kích thước xe ô tô được thực hiện theo các quy định sau:

一、車長：自前保險桿至車尾最末端之長度。

一、Chiều dài xe: là khoảng cách từ cản trước đến điểm cuối cùng ở phía sau xe.

二、車寬：車身左右最大之寬度。

二、Chiều rộng xe: là chiều rộng lớn nhất của thân xe theo phương ngang từ bên trái sang bên phải.

三、車高：自地面至車身最高點之高度。

四、輪距：左右輪胎中心線之距離，雙輪者以左右雙輪中心線之距離為準。

五、軸距：前軸中心點與後軸中心點間之距離，多軸者，以前軸或前軸組中心點與最後軸中心點間之距離為準；半拖車以第五輪中心至最後軸中心點間之距離為準。

六、最遠軸距：車輛最前軸中心點與最後軸中心點間之距離。

七、後懸：最後軸中心點與車尾間之距離，但保險桿不計在內。

八、段差：汽車車寬小於所附掛之拖車時，拖車單邊超出汽車部分之尺寸；其量度以兩車中心線為準。

## 第 38 條

### Điều 38

1 車輛尺度、軸重、總重、後懸及段差之限制應依下列規定：

一、尺度之限制：

(一) 全長：

1. 大客車不得超過十二點二公尺；雙節式大客車不得超過十八點七五公尺。
2. 大貨車不得超過十二公尺。
3. 全聯結車不得超過二十公尺。
4. 半聯結車不得超過十八公尺。
5. 小型車附掛之拖車不得超過七公尺。
6. 汽缸總排氣量五百五十立方公分以上或電動機車之馬達及控制器最大輸出馬力五十四馬力（HP）以上之機車不得超過四公尺；汽缸總排氣量未滿五百五十立方公分或電動機車之馬達及控制器最大輸出馬力未滿五十四馬力（HP）之機車不得超過二點五公尺。

(二) 全寬：

1. 汽車全寬不得超過二點五公尺，其後輪胎外緣與車身內緣之距離，大型車不得超過十五公分，小型車不得超過十公分。
2. 機車除身心障礙者用特製車外：
  - (1) 大型重型二輪、普通重型及普通輕型機車不得超過一點三公尺。
  - (2) 小型輕型機車不得超過一公尺。
  - (3) 大型重型三輪機車不得超過二公尺。

(三) 全高：

1. 雙層公車不得超過四點四公尺。但上層車廂為全部無車頂者，或經公路主管機關核准可使用行駛高速公路及快速公路路線者，不得超過四公尺。
2. 自中華民國八十七年十二月一日起經車輛型式安全審驗之前單軸後單軸大客車不得超過三點六公尺。但自中華民國八十八年七月一日起，新登檢領照之前單軸後單軸大客車均不得超過三點六公尺。自中華民國九十六年七月一日起經車輛型式安全審驗之新型式大客車不得超過三點五公尺。但自中華民國九十七年一月一日起，新登檢領照之大客車均不得超過三點五公尺。
3. 具有混凝土輸送設備專供混凝土壓送作業之特種大貨車不得超過四公尺。
4. 其餘各類大型車不得超過三點八公尺。

5. 小型車不得超過全寬之一點五倍，其最高不得超過二點八五公尺。

6. 機車不得超過二公尺。

## 二、軸組荷重之限制：

(一) 單軸：軸荷重每組不得超過十公噸。

(二) 雙軸：軸荷重每組不得超過十四點五公噸。

(三) 經車輛型式安全審驗之車輛軸組荷重限制如下：

1. 單軸：軸荷重每軸不得超過十公噸；驅動軸軸荷重每軸不得超過十一點五公噸。

2. 雙軸軸組：軸組荷重每組不得超過十七點五公噸。

3. 參軸軸組：軸組荷重每組不得超過二十二公噸。

## 三、總重或總聯結重量之限制：

(一) 前後均為單軸車輛總重量不得超過十五公噸。

(二) 前單軸後雙軸車輛總重量不得超過二十一公噸。

(三) 前雙軸後單軸車輛總重量不得超過二十公噸。

(四) 全聯結車：總聯結重量不得超過四十二公噸。

(五) 半聯結車：總聯結重量不得超過三十五公噸。

(六) 經車輛型式安全審驗之汽車，應符合附件十一之規定。但雙節式大客車總重量不得超過二十八公噸。

## 四、後懸：

(一) 客車不得超過軸距百分之六十。

(二) 貨車及客貨兩用車不得超過軸距百分之五十。

(三) 具有特種裝置之特種車不得超過軸距百分之六十六點六。但承載客貨部分不得超過軸距百分之五十。

五、段差：小型車及其所附掛之拖車，段差不得超過十五公分。

2 經內政部核定之消防車得使用前雙軸後雙軸式，且不受前項之限制。但仍應依下列規定：

一、尺度之限制：

（一）全長不得超過十五公尺。

（二）全寬不得超過二點六公尺。

（三）全高不得超過四點二公尺。

二、軸組荷重之限制：

（一）單軸：軸荷重每組不得超過十二公噸。

（二）雙軸軸組：軸荷重每組不得超過二十公噸。

（三）3-4 參軸軸組：軸組荷重每組不得超過二十二公噸。

三、總重不得超過四十公噸。

四、後懸不得超過軸距百分之六十六點六。但承載客貨部分不得超過軸距百分之五十。

## 第 39 條

汽車申請牌照檢驗之項目及基準，依下列規定：

一、引擎或車身（架）號碼及拖車標識牌應與來歷憑證相符。除小型車附掛之拖車外，拖車標識牌及車身（架）號碼打刻應符合附件十七之規定。

二、消音器作用正常，排氣管完好。

三、方向盤應在左側。

四、腳煞車、手煞車效能、平衡度合於規定。

五、著地輪應為四輪以上，最前軸著地應為二輪。前輪側滑度合於規定。

六、各種喇叭應合於規定且不得裝設可發出不同音調之喇叭。

七、各種燈光應符合附件七規定。

八、車輛尺度、顏色、車身式樣與紀錄相符，車身標識合於第四十二條之規定。

九、車窗、擋風玻璃未黏貼不透明反光紙，計程車車窗玻璃除依規定標識車號外，並不得黏貼不透明之色紙或隔熱紙。自中華民國一百十五年二月二十八日起新登檢領照之車輛有黏貼隔熱紙者，除經交通部核可之車輛外，應依下列規定：

（一）前擋風玻璃應黏貼可見光透過率百分之七十以上之合格隔熱紙。但前擋風玻璃自邊框上緣起十五公分內之區域，不在此限。

（三）前側窗應黏貼可見光透過率百分之四十以上之合格隔熱紙。

（三）計程車及幼童專用車除應符合前二目規定外，後側窗及後（擋）窗均應黏貼可見光透過率百分之四十以上之合格隔熱紙。

（四）前三目所稱合格隔熱紙係指符合附件二十五規定並有合格標識者。

十、雨刮、照後鏡完備，平頭大型車有前照鏡。

十一、座位符合第四十一條規定。各類車前排、貨車及小客車全部座位應裝置安全帶。自中華民國九十六年七月一日起經車輛型式安全審驗之新型式大客車及自中華民國九十七年一月一日起新登檢領照之大客車全部座位應裝置安全帶。

十二、大客車、大貨車、曳引車、小型車附掛之廂式拖車、露營車及幼童專用車應備有合於規定之滅火器，其規定如附件五，使用之滅火器應為內政部登錄機構認可之車用滅火器，且大客車應於車輛後半段乘客取用方便之處，另設一具車用滅火器。雙節式大客車各節車廂及雙層公車各層車廂，應依前述規定分別設有對應數量之車用滅火器。

十三、計程車執業登記證插座完好，位置合於規定。

十四、曳引車、經核可附掛拖車之小型車及拖車除依照一般汽車檢驗規定外，其聯結設備應完善；拖車煞車效能平衡度合於規定；煞車燈、方向燈、號牌燈、車寬燈、倒車燈、尾燈、危險警告燈及反光標識良好，位置合於規定。

十五、大貨車及拖車左右兩側之防止捲入裝置與後方之安全防護裝置（或保險槓）合於規定。自中華民國一百零九年九月四日起，新登檢領照總重量逾三千五百公斤至五千公斤且全長六公尺以下之小貨車，亦同。

十六、車高三點五公尺以上之汽車傾斜穩定度合於規定。自中華民國九十六年七月一日起經車輛型式安全審驗車高三點四公尺以上之新型式大客車及自中華民國九十七年一月一日起新登檢領照車高三點四公尺以上之大客車，亦同。

十七、車輛之車身變更打造全高為三點四公尺以上大客車或三點五公尺以上其他車輛或特種車者，應檢附汽車底盤製造廠之符合安全書面證明文件，特種設備應符合規定，並取得合法車身打造工廠之施工證明。

十八、隨車有車輛故障標誌及自中華民國一百一十二年七月一日起應有符合中華民國國家標準 CNS15909 高可見度服裝—試驗法及要求第二級以上或其他等同標準之反光服裝（背心）。十九、使用燃料為液化石油氣者，其各項裝備應符合附件十之規定；使用燃料為壓縮天然氣者，其各項裝備應符合附件十三之規定。

二十、裝載砂石、土方之傾卸式大貨車、傾卸式半拖車及其貨廂應符合附件二十二規定。

二十一、大客車尺度除全長、全寬、全高應符合前條規定外，其車身各部規格應符合附件六之規定；自中華民國九十三年七月一日起大客車其車身各部規格應符合附件六之一規定；雙節式大客車應符合附件六之三規定；雙層公車應符合附件六之四規定。

二十二、使用自動排檔之小客車及小客貨兩用車，自中華民國八十八年一月一日起，國內產製者以出廠日為準，進口者以裝船日為準，應裝設未踩煞車踏板無法由停車檔排出檔位之自動排檔鎖定裝置。

二十三、小型車附掛之拖車前後端尖角、側面突出物應合乎規定。

二十四、總聯結重量及總重量在二十公噸以上之新登檢領照汽車，應裝設具有連續記錄汽車瞬間行駛速率及行車時間功能之行車紀錄器（以下簡稱行車紀錄器）。自中華民國九十年一月一日起新登檢領照之八公噸以上未滿二十公噸汽車、自中華民國九十六年七月一日起經車輛型式安全審驗及自中華民國九十七年一月一日起新登檢領照之八公噸以下營業大客車，亦同。並應檢附行車紀錄器經審驗合格之證明。

二十五、應查驗罐槽車之罐槽體檢驗（查）合格之有效證明書。高壓罐槽車之罐槽體應依勞動部所定有關高壓容器檢查之法令辦理；常壓液態罐槽車之罐槽體應依常壓液態罐槽車罐槽體檢驗及管理辦法規定辦理。

二十六、裝載砂石、土方之傾卸框式半拖車及裝載砂石、土方且總重量在二十公噸以上之傾卸框式大貨車，自中華民國九十年七月一日起新登檢領照，應裝設具有顯示車輛載重功能且合於規定之載重計。

二十七、裝載砂石、土方之傾卸框式大貨車及半拖車，自中華民國九十年七月一日起新登檢領照，應裝設合於規定之轉彎及倒車警報裝置。自中華民國一百零七年一月一日起總聯結重量及總重量十二公噸以上大貨車、總聯結重量三點五公噸以上拖車及總重量五公噸以上大客車，亦同。

二十八、幼童專用車及校車之車身左右兩側與後方車身標示之倒三角形黃色部分，自中華民國九十年七月一日起新登檢領照，應使用合於規定之反光識別材料。

二十九、幼童專用車之車身各部規格，應符合附件十二之規定。

三十、自中華民國一百零三年一月一日起，各類車輛其所使用輪胎之胎面未磨損至中華民國國家標準 CNS1431 汽車用外胎（輪胎）標準或 CNS4959 卡客車用翻修輪胎標準所訂之任一胎面磨耗指示點。

三十一、自中華民國一百零七年一月一日起新登檢領照之大客車與大貨車，應裝設合於規定之行車視野輔助系統。自中華民國一百零九年九月四日起，新登檢領照總重量逾三千五百公斤至五千公斤且全長六公尺以下之小貨車，亦同。

三十二、自中華民國一百零八年一月一日起大客車電氣設備數量及位置應與安全審驗合格證明書紀錄相符。

#### 第 39-1 條

汽車定期檢驗之項目及基準，依下列規定：

一、引擎或車身（架）號碼及拖車標識牌與紀錄相符，號牌完好，並依規定懸掛。除小型車附掛之拖車外，拖車標識牌及車身（架）號碼打刻應符合附件十七之規定。

二、消音器作用正常，排氣管完好。

三、腳煞車、手煞車效能、平衡度合於規定。

四、前輪側滑度合於規定。

五、各種喇叭應合於規定且不得裝設可發出不同音調之喇叭。

六、各種燈光完備，作用正常。依第二十三條規定辦理頭燈設備變更者，其燈光應符合附件十五之變更檢驗規定。

七、車輛尺度、顏色、車身式樣與紀錄相符，車身標識完好合於第四十二條之規定，自中華民國九十四年一月一日起，大客車車重應與紀錄相符。

八、車窗、擋風玻璃未黏貼不透明反光紙，計程車車窗玻璃除依規定標識車號外，並不得黏貼不透明之色紙或隔熱紙。自中華民國一百十五年二月二十八日起新登檢領照之車輛有黏貼隔熱紙者，除經交通部核可之車輛外，應依下列規定：

（一）前擋風玻璃應黏貼可見光透過率百分之七十以上之合格隔熱紙。但前擋風玻璃自邊框上緣起十五公分內之區域，不在此限。

(二) 前側窗應黏貼可見光透過率百分之四十以上之合格隔熱紙。

(三) 計程車及幼童專用車除應符合前二目規定外，後側窗及後（擋）窗均應黏貼可見光透過率百分之四十以上之合格隔熱紙。

(四) 前三目所稱合格隔熱紙係指符合附件二十五規定並有合格標識者。

九、雨刮、照後鏡完備，平頭大型車有前照鏡。

十、座位數應與行車執照登載核定數相符。中華民國八十年七月一日以後新登記領照之各類車前排、貨車及小客車全部座位安全帶完備。自中華民國九十六年二月一日起營業大客車全部座位應裝置安全帶。但中華民國九十六年十二月三十一日前登檢領照且不行駛高速公路、快速公路、快速道路或標高五百公尺以上山區道路之市區公車及一般公路客運車輛，除前排座位外，得免裝設。

十一、大客車、大貨車、曳引車、小型車附掛之廂式拖車、露營車及幼童專用車應備有合於規定之滅火器，其規定如附件五，使用之滅火器應為內政部登錄機構認可之車用滅火器，且大客車應於車輛後半段乘客取用方便之處，另設一具車用滅火器。雙節式大客車各節車廂及雙層公車各層車廂，應依前述規定分別設有對應數量之車用滅火器。

十二、計程車執業登記證插座完好，位置合於規定；應依規定裝設計費表者，其正面黏貼有效期限內之輪行檢定合格單。

十三、曳引車、經核可附掛拖車之小型車及拖車除依照一般汽車檢驗規定外，其聯結設備應完善；拖車煞車效能平衡度合於規定；煞車燈、方向燈、號牌燈、車寬燈、倒車燈、尾燈、危險警告燈及反光標識良好，位置合於規定。

十四、大貨車及拖車左右兩側之防止捲入裝置與後方之安全防護裝置（或保險槓）合於規定。自中華民國一百零九年九月四日起，新登檢領照總重量逾三千五百公斤至五千公斤且全長六公尺以下之小貨車，亦同。

十五、使用燃料為液化石油氣者，應檢附一個月內經合格工廠檢測合格之紀錄表。使用燃料為壓縮天然氣者，應檢附一個月內經車輛專業技術研究機構依附件十三壓縮天然氣汽車燃料系統定期檢驗規定檢驗之壓縮天然氣燃料系統定期檢驗合格紀錄表。

十六、裝載砂石、土方之傾卸式大貨車、傾卸式半拖車及其貨廂應符合附件二十二規定。

十七、大客車尺度除全長、全寬、全高應符合第三十八條規定外，中華民國九十三年六月三十日以前新登記領照之大客車，其車身各部規格應符合附件六之二規定；中華民國九十三年七月一日以後新登記領照之大客車，其車身各部規格應符合附件六之一規定；雙節式大客車應符合附件六之三規定；雙層公車應符合附件六之四規定。

十八、總聯結重量及總重量在二十公噸以上之新登檢領照汽車，自中華民國八十八年九月二十三日本規則修正發布施行日起，應裝設行車紀錄器；其為八公噸以上未滿二十公噸之新登檢領照汽車，自中華民國九十年一月一日起，亦同。自中華民國九十六年二月一日起營業大客車應裝設行車紀錄器。並應檢附行車紀錄器經定期檢測合格之證明。

十九、應查驗罐槽車之罐槽體檢驗（查）合格之有效證明書。

二十、裝載砂石、土方之傾卸框式半拖車及裝載砂石、土方且總重量在二十公噸以上之傾卸框式大貨車，應依規定裝設載重計，其實施日期由交通部另定之。

二十一、裝載砂石、土方之傾卸框式大貨車及半拖車，自中華民國九十一年一月一日起，應裝設合於規定之轉彎及倒車警報裝置。總聯結重量及總重量十二公噸以上大貨車、總聯結重量三點五公噸以上拖車及總重量五公噸以上大客車，自中華民國一百零九年一月一日起，亦同。

二十二、幼童專用車及校車之車身左右兩側與後方車身標示之倒三角形黃色部分，自中華民國九十一年一月一日起，應使用合於規定之反光識別材料。

二十三、幼童專用車之車身各部規格，應符合附件十二之規定。

二十四、營業大客車應檢附依法領有公司、商業或工廠登記證明文件之合法汽車修理業者出具四個月內保養紀錄表（卡），其保養檢查項目如附件十六。

二十五、自中華民國一百零三年一月一日起，各類車輛其所使用輪胎之胎面未磨損至中華民國國家標準 CNS1431 汽車用外胎（輪胎）標準或 CNS4959 卡客車用翻修輪胎標準所訂之任一胎面磨耗指示點。

二十六、中華民國一百零七年一月一日起，新登檢領照之大客車、大貨車及中華民國一百零九年九月四日起，新登檢領照總重量逾三千五百公斤至五千公斤且全長六公尺以下之小貨車，應裝設合於車輛安全檢測基準規定之行車視野輔助系統。中華民國一百零六年十二月三十一日以前新登檢領照之大客車、大貨車應裝設以下任一行車視野輔助系統：

（一）左右兩側視野鏡頭及可顯示車身兩側影像之車內螢幕。

（二）於車輛右側裝設一個外部近側視鏡並於車輛右前側裝設雷達警示系統。

（三）可顯示車輛四周影像之環景顯示系統。

二十七、自中華民國一百零八年一月一日起，大客車電氣設備數量應與紀錄相符，初次登記或增加電氣設備時，應出具電氣設備經依法領有公司、商業或工廠登記證明文件之合法汽車（底盤）製造廠、汽車代理商、汽車車體（身）打造業或汽車修理業者出具之檢查紀錄。

1 機車申請牌照檢驗項目及基準如下：

- 一、引擎或車身號碼與來歷憑證相符。
- 二、前後煞車效能合於規定。
- 三、前後輪左右偏差合於規定。
- 四、各種喇叭合於規定且不得裝設可發出不同音調之喇叭。
- 五、各種燈光與標誌應符合附件七規定。
- 六、車輛型式、顏色與紀錄相符。
- 七、左右兩側之照後鏡、擋泥板合於規定。
- 八、各部機件齊全作用正常。
- 九、不得加掛邊車。
- 十、小型輕型機車車輛空重（含電池）應在七十公斤以下。
- 十一、小型輕型機車之輪胎直徑應在三百公釐以上，四百二十公釐以下，輪胎寬度應在七十五公釐以上，一百公釐以下。
- 十二、小型輕型機車之超速斷電功能應合於車速超過每小時四十五公里，電動機電源應能於三秒內自動暫停供電之規定。小型輕型機車之故障斷電功能應合於控制系統超速訊號輸入線短路或斷路，三秒內電動機電源應能自動斷電之規定。
- 十三、車輛尺度應合於第三十八條規定。
- 十四、輪胎之胎面未磨損至中華民國國家標準 CNS4879 機車用輪胎標準所定之任一胎面磨耗指示平臺。

2 大型重型機車定期檢驗之項目及基準，依前項申請牌照檢驗規定辦理。

3 古董車申請機車專用牌照檢驗或定期檢驗之項目及基準，依第一項申請牌照檢驗規定辦理。但車輛尺度、重量為原廠規格，或原廠設計無引擎或車身（架）號碼、照後鏡、輪胎、喇叭、擋泥板及各項燈光等設備，得免合於各該規定。

4 駕艙機車申請牌照檢驗與定期檢驗項目及基準，依第一項申請牌照檢驗規定及下列規定辦理：

一、左右兩側之照後鏡、雨刮合於規定。

二、車窗、擋風玻璃未黏貼不透明反光紙，有黏貼隔熱紙者，除經交通部核可之車輛外，應依下列規定：

（一）前擋風玻璃應黏貼可見光透過率百分之七十以上之合格隔熱紙。但前擋風玻璃自邊框上緣起十五公分內之區域，不在此限。

（二）前側窗應黏貼可見光透過率百分之四十以上之合格隔熱紙。

（三）前二目所稱合格隔熱紙係指符合附件二十五規定並有合格標識者。

二、全部座位安全帶完備。

### 第 39-3 條

1 汽車臨時檢驗之基準，依定期檢驗之規定；機車臨時檢驗之基準，依申請牌照檢驗之規定。

2 汽車所有人除依規定接受車輛檢驗外，應依原廠規定時間自行實施保養及檢查。

3 古董車申請機車之臨時檢驗，依前條第一項申請牌照檢驗規定辦理。但車輛尺度、重量為原廠規格，或原廠設計無引擎或車身（架）號碼、照後鏡、輪胎、喇叭、擋泥板及各項燈光等設備，得免合於各該規定。

### 第 39-4 條

遊覽車客運業依汽車運輸業管理規則規定申請遊覽車車輛安全查驗者，應依第三十九條之一實施檢驗，並依下列規定完成查驗及繳交證明文件：

一、底盤安全檢修查驗，應由原底盤製造廠或其代理商或其指定汽車修理業者進行底盤全面安全檢修及繳驗交通部委託之車輛專業技術研究機構出具六個月內之審查證明書。

二、車身重新打造查驗，應繳驗已取得大客車車身結構強度檢測基準審查報告之汽車車體（身）打造業者出具六個月內已重新打造車體之證明文件與統一發票。

### 第 39-5 條

1 古董車申請汽車之專用牌照檢驗、定期檢驗或臨時檢驗之項目及基準，依下列規定：

一、申請專用牌照檢驗：引擎或車身（架）號碼應與來歷憑證相符。

二、定期檢驗或臨時檢驗：引擎或車身（架）號碼與紀錄相符，號牌完好，並依規定懸掛。

三、消音器作用正常，排氣管完好。

四、方向盤應在左側。

五、腳煞車、手煞車效能、平衡度合於規定。

五、著地輪應為四輪，前軸著地應為二輪；前輪側滑度合於規定。

七、各種喇叭應合於規定且不得裝設可發出不同音調之喇叭。

八、頭燈：中華民國二十三年以後出廠之車輛應為二燈式以上且對稱裝設並具遠近燈切換設計，作動正常。

九、尾燈：中華民國二十三年以後出廠之車輛應具備尾燈，中華民國四十八年以後出廠之車輛尾燈應為二燈式且對稱裝設。

十、煞車燈：中華民國二十三年以後出廠之車輛應具備煞車燈，中華民國四十八年以後出廠之車輛煞車燈應為二燈式且對稱裝設。

十一、方向燈：中華民國五十五年以後出廠之車輛應配有前後方向燈且作動正常。

十二、車輛尺度、顏色、車身式樣與紀錄相符，車身標識合於第四十二條之規定。

十三、應裝設車窗、擋風玻璃，未黏貼不透明反光紙。

十四、雨刮：中華民國二十三年以後出廠之車輛應有雨刮開關設計，且作動正常。

十五、照後鏡：中華民國六十四年以後出廠之車輛，至少需配備一個照後鏡於車輛左側。

十六、安全帶：中華民國五十四年以後之車輛前排座位應配安全帶。如原廠未設有安全帶者，得變更裝設。

十七、輪胎：中華民國二十一年以後之車輛應配置充氣式輪胎。另胎紋深度應符自中華民國一百零三年一月一日起，各類車輛其所使用輪胎之胎面未磨損至中華民國國家標準 CNS1431 汽車用外胎（輪胎）標準所訂之任一胎面磨耗指示點。

十八、頭枕：中華民國六十一年以後之車輛應配置前座椅頭枕。

十九、隨車應有車輛故障標誌。

2 前項第一款、第七款至第十六款，除原廠設計即無配備者得免合於規定外，其餘均應完備且功能正常。

## 第 40 條

汽車載重噸位之核定，應依下列規定：

一、車重 將空車過磅按實際重量登記。

二、載重

（一）原廠車輛說明書上未列載重量，僅列總重量者，應將總重量減去空車重量後核定載重量。

（二）無總重量而僅有載重量說明書者，按載重量噸位核定。

（三）有總重量及載重量者，按實際車身重量增減，使與總重量相符。

三、總重 參照原廠說明書載明之總重量核定。但經交通部另行核定者，依其核定辦理。

## 第 41 條

1 汽車座位立位之核定，應依下列規定：

一、小客車不得設立位，每一座位不得少於三十八公分寬、六十五公分深。但駕駛人座位之寬度不得少於六十公分。

二、大客車每一座位不得少於四十公分寬、七十公分深；每一立位前後以二十五公分、左右以四十公分計算。但車內高度未達一百八十五公分、雙層公車之下層車內高度未達一百八十公分者或車廂為部分或全部無車頂之區域，不得設立位。

三、幼童專用車不得設立位，其幼童座位應符合附件十二之規定。但駕駛人及幼童管理人之座位，應依第一款之規定為準。

四、貨車駕駛室每一座位之寬度，不得少於三十八公分；駕駛人座位寬度不得少於六十公分，連駕駛人座位不得超過三個座位。但貨車駕駛室具前後二排座位且另有不同車身做為載貨空間使用者，小貨車連駕駛人座位不得超過七個座位，大貨車連駕駛人座位不得超過九個座位。

2 前項第二款之大客車並應核定其總重量。

## 第 42 條

1 車輛車身顏色及加漆標識，應依下列規定：

一、大客車、大貨車、小貨車、拖車、大型客貨兩用車及特種車，應於車廂兩邊顯明位置標示汽車所有人名稱，融資性租賃車輛應標示租用人名稱；其為平板式汽車或車廂兩邊無法標示者，得於兩邊車門。但以個人名義領照使用之車輛、車身兩邊無法標示之拖車及執行特殊任務有保密必要之公務車輛經所屬機關核可並敘明該車用途向車籍所在地公路監理機關申請於行車執照或牌照登記書上註記「免標示所有人名稱」者，得不須標示。

二、大客車應於門旁標示牌照號碼及乘客人數，營業大客車應於車門旁標示出廠年份及依附件六之一標示大客車分類，並應於乘客人數下標示載重量及於車內駕駛座旁或上下車門顯明處標示駕駛人姓名、公司服務電話及該管公路主管機關申訴電話，車外尾部汽車牌照上方顯明處標示該管公路主管機關申訴電話；遊覽車於車內上下車門顯明處標示儲存有車輛設備規格及出廠年份等可聯結監理車輛資訊之數位化條碼或標識者，得免標示出廠年份。

三、計程車應於兩側後門或後葉子板標示牌照號碼及公司行號、運輸合作社或個人名稱，後窗玻璃標示牌照號碼。但多元化計程車不在此限。計程車車身兩側及多元化計程車車身範圍（均不含車窗）於不影響辨識及視線安全下，得以平面漆繪或穩固黏貼方式張貼廣告，並應符合各目的事業主管機關及地方政府相關廣告物管理之法令規定辦理。申請設置輪椅區之計程車，另應依規定於車輛前、後、左及右方設有載運輪椅使用者車輛之識別標示。

四、大貨車、小貨車及曳引車應於兩邊車門或顯著位置標示牌照號碼及總重量或總聯結重量。全拖車及拖架車身兩側顯明位置應標示總重量；半拖車車身兩側顯明位置應標示總聯結重量。大貨車、小貨車及拖車應於後方標示牌照號碼，其字體尺度、字樣及標示方式由交通部另定之。

五、大型客貨兩用車應於兩邊車門或顯明位置標示牌照號碼、乘客人數及載重噸位。

六、救護車漆白色並應於車身兩側標示紅十字。

七、消防車漆大紅色。

八、教練車車廂兩邊顯明位置標示駕訓班班名及斑馬紋，車身前後並應加掛標示有「教練車」之附牌或標示「教練車」之字樣。

九、幼童專用車及專供載運學生之校車車身顏色及標識應符合相關目的事業主管機關之規定。

十、汽車車身顏色不得與警用巡邏車相同。

十一、新領牌照、汰舊換新及變更顏色之計程車，其車身顏色應使用台灣塗料工業同業公會塗料色卡編號一之十八號純黃顏色。

十二、申請牌照與變更顏色之轎式、旅行式或廂式自用小客車及多元化計程車，車身顏色不得與前款計程車車身顏色相同。

十三、汽車貨運業專辦搬家業務之車輛，車身顏色應使用純白顏色，並於車身兩側貨廂標示「專營搬家」字樣，字體不得小於二十五公分見方，且於擋風玻璃張貼「搬家貨運業執業證明」標識。

十四、裝載砂石、土方之傾卸框式大貨車及半拖車，應於貨廂兩邊之前方標示貨廂內框尺寸，其字體尺度、字樣及標示方式由交通部另定之。

十五、裝載砂石、土方之傾卸框式大貨車及半拖車，貨廂外框顏色應使用台灣塗料工業同業公會塗料色卡編號一之十九號黃顏色。其他傾卸框式大貨車及半拖車之貨廂外框顏色，不得使用該顏色。

十六、使用燃料為壓縮天然氣者，應於車身前後汽車號牌附近顯明位置處標示「壓縮天然氣汽車」。

十七、免徵使用牌照稅特種車之車身顏色及標識，應符合各該中央目的事業主管機關規定。

2 計程車應於儀錶板上右側與右前座椅背設置執業登記證插座，並於右前座椅背標示牌照號碼；未經核定之標識及裝置不得設置。

3 第一項各款標識材質應為防水漆料或粘貼牢固之材料，其顏色應依規定或為其標示處底色之明顯對比色，且應以正楷字體標明。字體尺度除另有規定者外，應依下列規定：

一、標示於車廂兩邊之汽車所有人，大型車每字至少二十五公分見方，小型車每字至少十六公分見方；標示於兩邊車門之汽車所有人，大型車每字至少八公分見方，小型車每字至少五公分見方。

二、標示於車門或車廂兩邊之總聯結重量、總重量、載重之噸位、乘客人數、出廠年份、大客車分類及牌照號碼，大型車每字至少四公分見方，小型車每字至少三公分見方。

三、標示於車內之駕駛人姓名、公司服務電話、公路主管機關申訴電話每字至少長四公分、寬二公分；標示於車外尾部之公路主管機關申訴電話每字至少長十公分、寬五公分。

## 第 43 條

申請新領牌照之汽車，應於檢驗後將檢驗結果記錄於新領牌照登記書內。

## 第 44 條

1 領有牌照之各類車輛，應依下列規定辦理定期檢驗：

一、自用小客車、自用小客貨兩用車、大型重型機車或駕駛機車，出廠年份未滿五年者，免予定期檢驗；五年以上未滿十年者，每年至少檢驗一次；十年以上者每年至少檢驗二次。

二、租賃期一年以上租賃自用小客車或租賃自用小客貨兩用車，出廠年份未滿三年者免予定期檢驗；三年以上未滿六年者，每年至少檢驗一次；六年以上者每年至少檢驗二次。

三、出廠年份逾十年之營業大客車或高壓罐槽車，每年至少檢驗三次。

四、使用液化石油氣、壓縮天然氣為燃料之車輛、幼童專用車、其他自用車或其他營業車，出廠年份未滿五年者，每年至少檢驗一次；五年以上者每年至少檢驗二次。

五、拖車每年至少定期檢驗一次。

2 辦理前項定期檢驗者，應於指定日期前後一個月內向公路監理機關申請檢驗。但逾十年之營業大客車或高壓罐槽車，應於指定日期前一個月內為之。

3 車輛所有人辦理定期檢驗，應繳驗下列證件：

一、行車執照或拖車使用證。

二、個人經營計程車客運業營業車輛，並應持其本人有效計程車駕駛人執業登記證。

三、營業車輛經所有人申請者，並應持新領牌照登記書。

4 已領牌照之普通重型及輕型機車實施臨時檢驗。

#### 第 45 條

1 汽車或拖車有下列情形之一者，應申請實施臨時檢驗：

一、車身、引擎、底盤、電系或其他重要設備變更調換。

二、因交通事故遭受重大損壞，經送廠修復。

三、出廠十年以上，辦理轉讓過戶。

2 機車出廠六年以上，辦理轉讓過戶者，應申請實施臨時檢驗。但自中華民國九十五年六月十五日起，機車出廠五年以上辦理轉讓過戶者，亦同。

3 公路監理機關於必要時，得實施臨時檢驗。對於出廠十年以上或行駛有安全之虞之汽車及拖車，應按所轄管之汽車數量比例訂定年度計畫，實施臨時檢驗。

#### 第 46 條

1 檢驗不合格之汽車，責令於一個月內整修完善申請覆驗。

2 前項檢驗不合格部分如為傳動、制動或轉向系統者，應即扣留其牌照，由公路監理機關發給當日有效之進廠修理證，憑以駛赴修理。

3 汽車修復後得憑修理廠所領之試車牌照駛赴覆驗，修理廠未領有試車牌照者，得向公路監理機關申請發給覆驗證，以當日為有效期間。

#### 第 47 條

汽車之檢驗得委託公民營汽車製造廠、修理廠、加油站代辦，其辦法另定之。

#### 第 48 條

(刪除)

#### 第 49 條

汽車檢驗作業程序，由交通部另定之。

### 第 三 章 汽車駕駛人登記及考驗

#### 第 50 條

1 汽車駕駛執照為駕駛汽車之許可憑證，由駕駛人向公路監理機關申請登記，考驗及格後發給之。汽車駕駛人經考驗及格，未領取駕駛執照前，不得駕駛汽車。

2 汽車駕駛人受終身不得考領駕駛執照處分，得依道路交通管理處罰條例第六十七條之一規定，向公路監理機關申請汽車駕駛執照考驗。

3 軍事專業駕駛人於退役後一年內，得憑軍事運輸主管機關發給之軍事專業駕駛證明，換發同等車類之普通或職業駕駛執照。

4 前項軍事專業駕駛人於服役期間，因社會發生緊急事件或重大事故時，為應客貨運輸之需要，得經過適當訓練後憑軍事運輸主管機關繕造之名冊及核發之軍事專業駕駛證明，由公路監理機關專案換發同等車類之職業駕駛執照，並由軍事運輸主管機關統一集中保管，於執行緊急疏運支援任務時分發軍事專業駕駛人攜帶備查，於任務結束時繳還；並俟於軍事專業駕駛人退伍時發給作為民間駕駛之用。

5 持有外國政府、大陸地區、香港或澳門所發有效之正式駕駛執照（證）並取得經許可停留或居留六個月以上之證明（件）者，得於入境之翌日起依平等互惠原則免考換發同等車類之普通駕駛執照。但持有該有效之正式駕駛執照者而具有中華民國國籍時，得免考換發同等車類之普通駕駛執照。

6 汽車駕駛人辦理前項換發手續時，應先經體格檢查合格，並檢同下列文件，向公路監理機關申請：

一、汽車駕駛執照申請書。

二、具中華民國國籍在臺灣地區設有戶籍之我國國民，應檢附國民身分證或軍人身分證。

三、臺灣地區無戶籍之國民、外國人、大陸地區人民、香港或澳門居民，應檢附經許可停留或居留六個月以上之證明（件）。

四、大陸地區所發駕駛證，應經行政院設立或指定機構或委託之民間團體驗證。

五、香港或澳門所發駕駛執照，應經行政院於香港或澳門設立或指定機構或委託之民間團體驗證。

六、其他國家或地區所發駕駛執照，應經我駐外使領館、代表處、辦事處，或經外國駐華使領館、經外國政府或地區授權並經我國外交部同意辦理文件證明業務之外國駐華機構之驗證。

七、前款之駕駛執照為英文以外之外文者，應附中文譯本，並經我駐外使領館、代表處、辦事處或國內公證人驗證，或經外國駐華使領館、經外國政府或地區授權並經我外交部同意辦理文件證明業務之外國駐華機構之驗證。

## 第 51 條

1 汽車駕駛執照之型式、顏色及編號，按其種類由交通部定之。

2 國際駕駛執照之型式、顏色及許可駕駛之車類，依國際道路交通公約之規定。

## 第 52 條

1 汽車駕駛執照自發照之日起每滿六年換發一次，汽車駕駛人應於有效期間屆滿前後一個月內向公路監理機關申請換發新照。但年滿六十歲之職業駕駛人經依第六十四條之一規定體格檢查判定合格者，換發有效期限一年之新照，或於原領職業駕駛執照以每年加註方式延長有效期間，至年滿六十五歲止。

2 逾六十五歲之職業駕駛人，前一年內未受吊扣駕駛執照處分且依第六十四條之一規定體格檢查判定合格者，得換發有效期間一年之小型車職業駕駛執照，或於小型車職業駕駛執照以每年加註方式延長有效期間，至年滿六十八歲止。

3 依前二項規定以加註方式延長有效期間之駕駛執照，仍應依第一項前段規定辦理駕駛執照之發。

4 汽車駕駛人受終身不得考領駕駛執照限制重新申請考驗合格後領有一年有效期間駕駛執照，其換發新照之有效期間，另依受終身不得考領駕駛執照限制重新申請考驗辦法規定辦理。

5 臺灣地區無戶籍之國民、外國人、大陸地區人民、香港或澳門居民考領換領我國汽車駕駛執照之

有效期間及換發，依第一項規定辦理。但於汽車駕駛執照有效期間屆滿時，應檢附第五十條第六項規定之經許可停留或居留證明文件，始得申請換發新照。

6 中華民國九十六年六月一日前領有輕型機車駕駛執照者，得換發為普通輕型機車駕駛執照。

7 自中華民國一百零二年七月一日起，新領或已領有之各類普通駕駛執照，免再依第一項前段規定期間申請換發；其已領有之駕駛執照有效期間屆滿後，仍屬有效，並得免換發之；外國人取得外僑永久居留證者，亦同。但本規則對汽車駕駛人另有規定其駕駛執照有效期間及申請換發新照規定時，應依規定辦理之。

8 除前項免再依規定申請換發之情形外，汽車駕駛執照逾期未換發新照者，不得駕駛汽車。

#### 第 52-1 條

1 逾六十八歲小型車職業駕駛人及汽車運輸業所屬逾六十五歲大型車職業駕駛人，前一年內未受吊扣駕駛執照處分且依第六十四條之一規定體格檢查判定合格者，經檢附通過汽車駕駛人認知功能測驗或無患有失智症證明文件，得換發有效期間一年之職業駕駛執照，或於職業駕駛執照以每年加註方式延長有效期間，小型車職業駕駛執照至年滿七十歲止；大型車職業駕駛執照至年滿六十八歲止。

2 職業駕駛人依前項規定換發職業駕駛執照後，駕駛汽車違反本規則、依本條例第三十三條第六項授權訂定之管制規則，因而肇事致人受傷未受吊銷駕駛執照處分者，應於公路監理機關通知後兩個月內，依前項規定重新辦理體格檢查判定合格及檢附無患有失智症證明文件後，始得繼續領有該職業駕駛執照。

3 第一項規定之汽車駕駛人認知功能測驗由公立醫院、衛生機關為之，或由公路監理機關指定之醫院、診所、團體或人員為之。汽車駕駛人認知功能測驗依附件十九規定。

4 中華民國一百零九年七月一日前已年滿六十五歲未滿六十八歲之大型車職業駕駛人，因屆齡換領同等車類普通駕駛執照，得依第一項規定換發新職業駕駛執照；未繳回職業駕駛執照致註銷而領有普通駕駛執照，須補考職業駕駛執照應考之科目後，始得依第一項規定領取有效期限一年之大型車職業駕駛執照。

#### 第 52-2 條

1 自中華民國一百零六年七月一日起，除第三項另有規定外，新領或未滿七十五歲駕駛人已領有之普通駕駛執照有效期間至年滿七十五歲止，其後應每滿三年換發一次，駕駛人應於有效期間屆滿前後一個月內，經第六十四條規定體格檢查合格，並檢附通過第五十二條之一所定汽車駕駛人認知功能測驗或檢附無患有中度以上失智症證明文件，向公路監理機關申請換發新照，或於駕駛執照以加註方式延長有效期間。但年滿七十五歲駕駛人首次換照，得於有效期間屆滿前一個月至屆滿後三年內辦理；未換發新照而受違規記點或吊扣駕駛執照處分，應於公路監理機關通知後三個月內辦理換照。

2 中華民國一百零六年七月一日前已年滿七十五歲之駕駛人，其已領有之駕駛執照有效期間屆後，仍屬有效，並得免換發之。但自中華民國一百零六年七月一日起受違規記點或吊扣駕駛執照處分者，應於公路監理機關通知後三個月內，依前項規定辦理換照。

3 自中華民國一百十五年五月三十一日起，新領或未滿七十歲駕駛人已領有之普通駕駛執照有效期間至年滿七十歲止，其後應依規定換發有效期間至七十五歲之駕駛執照；中華民國一百十五年五月三十一日，已年滿七十歲未滿七十五歲駕駛人，應依規定換發有效期間至七十五歲之駕駛執照。其換照規定如下：

一、年滿七十歲駕駛人，應於駕駛執照有效期間屆滿前一個月至屆滿後二年內，經第六十四條規定體格檢查合格，並完成道路交通安全講習後，向公路監理機關申請換發新照，或於駕駛執照以加註方式延長有效期間，換發有效期間至七十五歲之駕駛執照。

二、中華民國一百十五年五月三十一日，已年滿七十歲未滿七十五歲駕駛人，應於二年內依前款規定辦理換照，未辦理者視為逾期，不得駕車。但二年內年滿七十五歲應依第四項規定辦理換照者，不適用第一項但書前段之規定。

三、未換發新照而受違規記點或吊扣駕駛執照處分，應於公路監理機關通知後三個月內辦理換照。

4 中華民國一百十五年五月三十一日起，年滿七十五歲駕駛人，依第一項規定辦理換照者，其換照規定如下：

一、應完成道路交通安全講習後，始得依第一項規定辦理換照。但有前項第一款及第二款情形而未曾辦理換照者，不適用第一項但書前段之規定。

二、自中華民國一百十五年十二月三十一日起，年滿七十五歲後有違規致肇事紀錄者，應經立案之駕駛訓練機構駕駛訓練結業後，始得依第一項規定辦理換照。

5 年滿七十歲之駕駛人，依本規則其他規定僅得核發或換發未滿本條規定有效期間之駕駛執照時，仍應符合第一項、第三項及前項所定條件辦理換照。

6 年滿七十五歲申請汽車駕駛執照考驗者，應符合第六十四條規定，並檢附通過第五十二條之一所定認知功能測驗或無患有中度以上失智症證明文件，始得向公路監理機關申請考驗，及格後核發三年有效期間之駕駛執照。

## 第 52-3 條

1 患有癲癇疾病符合第六十四條第一項第一款第六目之 1 但書規定者，得申請機車或普通小型車駕駛執照考驗，其駕駛執照並自發照之日起每滿二年換發一次。

2 前項駕駛人應於駕駛執照有效期限屆滿前後一個月內，檢具最近三個月內由醫療院所之神經內

科、神經外科或兒科且曾參加神經相關專業訓練醫師（以下簡稱醫療院所醫師）出具最近二年內未癲癇發作並加註專科醫師證照號碼之診斷證明書，向公路監理機關申請換發駕駛執照，或於原領駕駛執照以加註方式延長有效期間；其以加註延長者，並應依第五十二條第一項前段規定辦理駕駛執照之換發。

#### 第 52-4 條

1 自中華民國一百十三年十月三十一日起，汽車駕駛人違反本條例規定受吊銷駕駛執照處分者，依規定接受道路交通安全講習，並重新申請考驗合格及繳清違規罰鍰後，由公路監理機關核發有效期間二年之駕駛執照，並自發照之日起，於六年期間內，每滿二年換發一次。

2 自中華民國一百十三年十月三十一日起，汽車駕駛人違反本條例規定受吊扣駕駛執照處分，其原領有駕駛執照之有效期間，至受吊扣處分期間屆滿之日止，並應依規定接受道路交通安全講習及繳清違規罰鍰後，由公路監理機關依下列規定換發駕駛執照：

一、受吊扣駕駛執照一年以上者，換發有效期間三年之駕駛執照，並自發照之日起，於六年期間內，每滿三年換發一次。

二、受吊扣駕駛執照未達一年者，換發有效期間六年之駕駛執照。

3 前二項汽車駕駛人應於駕駛執照有效期間屆滿前後一個月內，向公路監理機關申請換發新照；未依規定申請換發者，除屬第二項第二款之情形外，於重行申請換發時起，該六年期間續行計算。

4 第一項及第二項汽車駕駛人於駕駛執照有效期間內，再受吊銷或吊扣駕駛執照處分者，應再依前三項規定辦理，且六年期間另重新起算。但規定換發駕駛執照之有效期間逾原照者，仍依原效期換發。

5 汽車駕駛人依本條規定持照六年期滿，未再受吊銷或吊扣駕駛執照處分者，適用其原得領有駕駛執照之規定辦理換發新照。

6 汽車駕駛人依本規則其他規定僅得領有未逾本條規定有效期間之駕駛執照者，依其原適用之定。但有第一項或第二項規定情形，仍應依該二項規定接受道路交通安全講習及繳清違規罰鍰後，始得核發或換發新照。

7 汽車駕駛人於第一項或第二項規定之六年期間內，取得同級車類職業駕駛執照或高一級車類駕駛執照時，其有效日期應依原駕駛執照之期限辦理。

#### 第 53 條

1 汽車駕駛執照分為下列各類：

一、小型車普通駕駛執照。

二、大貨車普通駕駛執照。

三、大客車普通駕駛執照。

四、聯結車普通駕駛執照。

五、小型車職業駕駛執照。

六、大貨車職業駕駛執照。

七、大客車職業駕駛執照。

八、聯結車職業駕駛執照。

九、國際駕駛執照。

十、輕型機車駕駛執照。

十一、小型輕型機車駕駛執照。

十二、普通輕型機車駕駛執照。

十三、重型機車駕駛執照。

十四、普通重型機車駕駛執照。

十五、大型重型機車駕駛執照。

2 駕駛駕艙機車者，應領有小型車以上駕駛執照。

## 第 54 條

1 職業汽車駕駛人之駕駛執照，應自發照之日起，每滿三年審驗一次，並於審驗日期前後一個月內向公路監理機關申請審驗，審驗時並應檢附經第六十四條規定體格檢查合格證明。審驗不合格者，扣繳其駕駛執照，俟審驗合格後發還之。但年滿六十歲職業汽車駕駛人駕駛執照審驗時，應檢附經第六十四條之一規定體格檢查合格證明，並應每年審驗一次。

2 駕駛人因患病、出國、服兵役、駕照被吊扣、羈押、服刑或受保安、感訓處分之執行，不能按時審驗者，得於病癒、回國、退役、駕照吊扣期滿、撤銷羈押、出獄或保安、感訓處分執行完畢六個月內持原照及有關證明向公路監理機關申請審驗。

3 職業汽車駕駛人得憑因逾期審驗被註銷之職業駕駛執照，申請換發同等車類之普通駕駛執照。但在未換發普通駕駛執照前，不得駕駛汽車。

## 第 55 條

1 國際駕駛執照之換領及簽證，依下列規定：

- 一、已領有駕駛執照之汽車駕駛人於有效期間內，得憑原駕駛執照向公路監理機關申請換領同等車類之國際駕駛執照。
- 二、換領國際駕駛執照，應填具異動登記書，並繳驗第五十條第六項第二款至第四款規定之身分證明文件及原駕駛執照。
- 三、持有互惠國所發有效之國際駕駛執照，在我國境內作三十天以內之短期停留者，准予免辦簽證駕駛汽車；如停留超過三十天者，仍應向公路監理機關辦理簽證。
- 四、國際駕駛執照之簽證最長為一年，若原照或停居留證明（件）有效期間未滿一年者，以先屆滿之日期為準，逾期不得駕駛汽車。

2 汽車駕駛人依前項第一款規定申請換領國際駕駛執照，同時申請換發新照者，得不受第五十二條第一項應於有效期間屆滿前一個月內向公路監理機關申請換發新照規定之限制。

## 第 55-1 條

- 1 外國政府或地區所發有效之正式駕駛執照，得依平等互惠原則在我國使用，並准予在我國境內駕駛同等車類之汽車。
- 2 前項互惠原則、使用方式、駕駛車類、有效期間及施行日期等事項，交通部應公告及刊登政府公報或新聞紙。

## 第 55-2 條

汽車駕駛人違反本條例規定，駕駛執照受吊銷、註銷或不得考領駕駛執照處分，或受吊扣處分尚未執行完畢者，不得依第五十條第五項、第五十五條第一項第三款、第四款或第五十五條之一規定，持外國政府、大陸地區、香港或澳門所發有效之正式駕駛執照（證）或國際駕駛執照，駕車或換發普通駕駛執照。

## 第 56 條

學習小型汽車駕駛，應向公路監理機關申領學習駕駛證，學習大型車汽車駕駛，應領有小型車駕駛執照。但汽車駕駛人違反本條例規定受吊銷駕駛執照處分，並參加駕駛訓練機構道路駕駛訓練者，應依其所參加訓練班之車類，申領該車類學習駕駛證。

## 第 57 條

- 1 申請汽車學習駕駛證者，須年滿十八歲，並須體格檢查及體能測驗合格。
- 2 參加駕駛訓練機構辦理機車道路駕駛訓練者，得依前項規定向公路監理機關申領機車學習駕駛證；

申請機車學習駕駛證，免辦體能測驗。

## 第 58 條

- 1 學習汽車駕駛，以在駕駛學習場內學習駕駛為原則。在學習路線駕駛時，應依公路或市區道路主管機關指定之道路及時間內為之，並應由領有學習車類駕照之汽車駕駛人在旁指導監護。
- 2 汽車駕駛執照路考考驗之道路路線或路段，由公路監理機關指定後，送請公路主管或市區道路主管機關備查；該路線或路段並得為學習路線。
- 3 駕駛訓練機構辦理機車駕駛訓練，依前二項規定辦理。

## 第 59 條

學習駕駛證之學習駕車有效期間，自領證之日起以一年為限。

## 第 60 條

- 1 申請汽車駕駛執照考驗者，應具有下列資格：

### 一、年齡：

- (一) 考領普通駕駛執照、輕型或普通重型機車駕駛執照須年滿十八歲，最高年齡不受限制。
- (二) 考領大型重型機車駕駛執照須年滿二十歲，最高年齡不受限制。
- (三) 考領職業駕駛執照須年滿二十歲，最高年齡不得超過六十五歲。但依第五十二條之一第四項規定辦理者，最高年齡不得超過六十八歲。

### 二、經歷：

- (一) 應考輕型或普通重型機車駕駛執照者，無經歷之限制。
- (二) 應考大型重型機車駕駛執照者，須領有普通重型機車駕駛執照一年以上之經歷，並經立案之

駕駛訓練機構駕駛訓練結業。

(三) 應考小型車普通駕駛執照者，須有學習駕駛三個月以上之經歷。

(四) 應考小型車職業駕駛執照者，須有學習駕駛六個月以上之經歷。

(五) 應考大貨車普通駕駛執照者，須領有小型車普通駕駛執照一年以上之經歷。

(六) 應考大貨車職業駕駛執照者，須領有小型車職業駕駛執照一年以上之經歷。

(七) 應考大客車普通駕駛執照者，須領有大貨車普通駕駛執照一年以上之經歷；或領有小型車普通駕駛執照二年以上之經歷，並經立案之駕駛訓練機構小型車逕升大客車駕駛訓練結業者。

(八) 應考大客車職業駕駛執照者，須領有大貨車職業駕駛執照一年以上之經歷；或領有小型車職業駕駛執照二年以上之經歷，並經立案之駕駛訓練機構小型車逕升大客車駕駛訓練結業者。

(九) 應考聯結車普通駕駛執照者，須領有大客車普通駕駛執照一年以上或領有大貨車普通駕駛執照二年以上之經歷。

(十) 應考聯結車職業駕駛執照者，須領有大客車職業駕駛執照一年以上或領有大貨車職業駕駛執照二年以上之經歷。

(十一) 應考小型車附掛總重逾七百五十公斤至三千公斤以下拖車駕駛資格者，須領有小型車駕駛執照一年以上之經歷或領有大貨車或大客車駕駛執照，並經立案之駕駛訓練機構駕駛訓練結業。

2 前項第二款各目之經歷，如經公立或立案之私立駕駛訓練機構依規定訓練結業者，得由交通部按照其登記領照之教練車數量予以核定，不受其限制，並准集體報考。

3 領有普通駕駛執照滿三個月之駕駛人，得報考同級車類之職業駕駛執照，除應具備報考之資外，並應補考職業駕駛執照應考之科目。

4 汽車駕駛人受終身不得考領駕駛執照處分，重新申請考驗合格後領有或換發一年有效期間之駕駛執照及其受終身吊銷駕駛執照處分前之經歷，不予採計。

5 汽車駕駛人違反本條例規定受吊銷駕駛執照處分，於不得考領駕駛執照期間屆滿後，得報考其受吊銷處分前曾領有同等或較低等級車類之普通或職業駕駛執照，不受第一項第二款所定經歷限制。但不得考領駕駛執照期間合計達三年以上者，應經公立或立案之私立駕駛訓練機構依規定完成該等級車類訓練結業後，始得申請駕駛執照考驗。

6 前項汽車駕駛人重新申請考驗合格後領有駕駛執照者，於申請汽車駕駛執照之晉級考驗時，應受第一項第二款所定經歷限制，且其受吊銷駕駛執照處分前之經歷，不予採計。

## 第 61 條

1 汽車駕駛人取得高一級車類之駕駛資格者，應換發駕駛執照，並准其駕駛較低級車類之車輛，其規定如下：

一、已領有聯結車駕駛執照者，得駕駛大客車（含雙節式大客車）、大貨車、代用大客車、大客貨兩用車、曳引車、小型車（含小型車附掛拖車）、輕型機車。自中華民國九十六年二月一日起已領有大貨車駕駛執照二年以上之經歷申請考驗取得聯結車駕駛執照者，不得駕駛大客車、代用大客車、大客貨兩用車。

二、已領有大客車駕駛執照者，得駕駛大貨車、代用大客車、大客貨兩用車、曳引車、小型車、輕型機車。但不得駕駛雙節式大客車。

三、已領有大貨車駕駛執照者，得駕駛小型車、輕型機車。

四、已領有小型車駕駛執照者，得駕駛輕型機車。

五、已領有大型重型機車駕駛執照者，得駕駛普通重型機車、輕型機車。

六、已領有普通重型機車駕駛執照者，得駕駛輕型機車。

七、已領有重型機車駕駛執照者，得駕駛普通重型機車、輕型機車。

八、已領有普通輕型機車駕駛執照者，得駕駛小型輕型機車。

九、已領有輕型機車駕駛執照者，得駕駛普通輕型機車、小型輕型機車。

2 中華民國一百一十二年六月三十日起新考領之汽車駕駛執照不得駕駛輕型機車。

3 已領有大客車、大貨車或小型車駕駛執照者，得駕駛小型車附掛輕型拖車。

4 已領有大客車、大貨車或小型車駕駛執照，經小型車附掛總重逾七百五十公斤至三千公斤以下拖車駕駛資格考驗合格者，得駕駛小型車附掛總重逾七百五十公斤至三千公斤以下拖車。

5 原領有職業駕駛執照之駕駛人，取得高一級車類之普通駕駛執照資格滿三個月者，得換領同級車類之職業駕駛執照。

6 機車駕駛執照於吊扣期間或經吊銷後，不得持汽車駕駛執照駕駛輕型機車。

## 第 61-1 條

1 駕駛人取得駕駛執照駕車之行車條件，除前條規定外，包括下列規定：

一、汽車駕駛人應依駕駛執照所載之持照條件駕車。

二、僅領有小型輕型機車駕駛執照者，不得駕駛普通輕型機車。

三、僅領有重型機車駕駛執照者，不得駕駛大型重型機車。

四、僅領有限制駕駛未滿汽缸總排氣量五百五十立方公分之大型重型機車駕駛執照者，不得駕駛汽缸總排氣量五百五十立方公分以上或電動機車之馬達及控制器最大輸出馬力五十四馬力（HP）以上之大型重型機車。

五、受終身不得考領駕駛執照處分，重新申請考驗合格後領有或換發一年有效期間駕駛執照逾期，不得使用駕車。

六、領有大客車以上職業駕駛執照駕駛遊覽車，應符合汽車運輸業管理規則第八十六條所定之經歷及專業訓練條件。

七、領有大客車、大貨車或小型車駕駛執照者，未經考驗合格不得駕駛小型車附掛總重逾七百五十公斤至三千公斤以下拖車。

八、僅領有機車駕駛執照者，不得駕駛駕駛艙機車。

九、汽車運輸業所屬逾六十五歲大型車職業駕駛人駕駛大型營業車輛，除遊覽車客運業、汽車貨運業及汽車貨櫃貨運業依汽車運輸業管理規則第十九條之七第三項規定申經核准者外，限於上午六時至下午六時之時段行駛。

2 前條及前項第一款至第八款為道路交通管理處罰條例第二十一條第四項所稱之持照條件。

3 大型車職業駕駛人未依第一項第九款規定駕車，視為領有普通駕駛執照，駕駛營業汽車營業。

4 領有得駕駛汽缸排氣量五百五十立方公分以上之大型重型機車駕駛執照一年以上及小型車以上之駕駛執照者，始得駕駛汽缸排氣量五百五十立方公分以上之大型重型機車，依交通部公告規定之路段及時段行駛高速公路。

5 駕駛大眾捷運系統車輛者，應領有小型車以上職業駕駛執照。

## 第 62 條

1 有下列各款情事之一者，不得參加汽車駕駛執照考驗：

一、受終身不得考領駕駛執照之處分。

二、受吊銷駕駛執照處分尚未屆滿限制報考期限。

三、受吊扣駕駛執照之處分尚未期滿。

四、已領有同等級駕駛執照。

五、曾依本條例第三十五條規定吊銷駕駛執照，未依本條例第六十七條規定完成酒駕防制教育或酒癮治療。

2 汽車駕駛人受吊扣、吊銷駕駛執照處分尚未確定執行前，不得參加汽車駕駛執照之晉級考驗，如參加考驗取得高一級之駕駛執照資格者，該項資格於受執行吊扣或吊銷駕駛執照之處分時，一併吊扣或吊銷，但持有機車駕駛執照報考小型汽車駕駛執照者，不在此限。

## 第 63 條

1 申請汽車駕駛執照考驗者，均應先經體格檢查及體能測驗合格，並檢同下列文件向公路監理機關報名：

一、汽車駕駛執照申請書。

二、本人最近二年內拍攝之一吋光面素色背景脫帽五官清晰正面半身彩色相片三張，並不得使用合成相片。

三、具中華民國國籍在臺灣地區設有戶籍之我國國民，應檢附國民身分證、僑民居留證明或其他有效之駕駛執照。

四、臺灣地區無戶籍之國民、外國人、大陸地區人民、香港或澳門居民，應檢附經許可停留或居留六個月以上之證明（件）。

五、駕駛經歷證件。

六、曾依本條例第三十五條規定吊銷駕駛執照者，應檢附本條例第六十七條規定完成酒駕防制教育或酒癮治療之證明（件）。

2 申請輕型或普通重型機車駕駛執照考驗者，免辦體能測驗。

## 第 64 條

1 汽車駕駛人除身心障礙者及年滿六十歲職業駕駛者外，其體格檢查及體能測驗合格基準依下列規定：

一、體格檢查：

(一) 視力：兩眼裸視力達零點六以上，且每眼各達零點五以上，或矯正後兩眼視力達零點八以上，且每眼各達零點六以上。

(二) 辨色力：能辨別紅、黃、綠色。

(三) 聽力：能辨別音響。

(四) 四肢：四肢健全無缺損。

(五) 活動能力：全身及四肢關節活動靈敏。

(六) 無下列疾病情形：

1. 癲癇。但檢具醫療院所醫師出具最近二年以上未發作診斷證明書者，不在此限。
2. 有客觀事實足以認定其身心狀況影響汽車駕駛之虞，經專科醫師診斷認定者。
3. 其他足以影響汽車駕駛之疾病。

(七) 其他：無酒精、麻醉劑及興奮劑中毒。

## 二、體能測驗：

(一) 視野左右兩眼各達一百五十度以上。但年滿六十歲之駕駛人，視野應各達一百二十度以上。

(二) 夜視無夜盲症。

2 前項體格檢查及體能測驗應由公立醫院或衛生機關或公路監理機關指定醫院為之，或由附設有檢查設備及檢定合格醫事人員之公路監理機關或指定之診所、團體為之，但申請學習駕駛證時已經體格檢查合格者，一年內免再檢查。

3 身心障礙者報考汽車、機車駕駛執照之規定，由交通部另定之。

## 第 64-1 條

1 年滿六十歲職業駕駛人，應每年至中央衛生主管機關評鑑合格醫院作體格檢查一次，其合格基準除依第六十四條規定外，並經醫師判定符合下列合格基準：

一、血壓：收縮壓未達一百六十毫米汞柱 (mm/Hg)；舒張壓未達一百毫米汞柱 (mm/Hg)。

二、胸部 X 光大片檢查：合於健康基準。

三、心電圖檢查：合於健康基準或輕微異常不影響健康安全。

四、無下列任一疾病：

（一）患有高血壓，經臨床診斷不足以勝任緊急事故應變，經休息三十分鐘後，平均血壓之收縮壓達一百六十毫米汞柱（mm/Hg）或舒張壓達一百毫米汞柱（mm/Hg）。

（二）患有糖尿病且血糖無法控制良好。

（三）患有冠狀動脈疾病及其他心臟疾病，經臨床診斷不足以勝任緊急事故應變。

（四）患有癲癇、腦中風、眩暈症、重症肌無力等身體障礙致不堪勝任工作。

（五）患有呼吸道疾病史者肺功能用力肺活量（FVC）或一秒最大呼氣量（FEV1/FVC）低於百分之六十之預測值。

（六）有客觀事實足以認定其身心狀況不能處理日常事務、有明顯傷害他人或自己之虞或有傷害行為，經專科醫師診斷認定者。

（七）患有慢性酒精中毒及藥物依賴成癮。

（八）患有經常性打呼合併白天嗜睡者，白天嗜睡指數大於十二。但接受多功能睡眠檢查評估治療有效者，不在此限。

（九）其他：患有法定傳染病未經治癒且須強制隔離治療，或患有其他疾病致不堪勝任工作。

2 逾六十八歲之小型車職業駕駛人及汽車運輸業所屬逾六十五歲之大型車職業駕駛人並應符合下列體格檢查之合格基準：

一、睡眠品質（PSQI）問卷評估：小於五分以下者為合格；不在此範圍值內但接受多功能睡眠生理檢查評估治療有效者，亦可評為合格。

二、運動心電圖檢查：合於健康基準或輕微異常不影響健康安全。

三、尿液檢驗、血液檢驗、生化檢驗：合於健康基準或輕微異常不影響健康安全。

## 第 65 條

1 申請汽車駕駛執照考驗者，其應考科目為筆試及路考。

2 筆試不及格者，不得參加路考，但依第六十九條核准在原訓練機構辦理考驗者，其結業學員得先參加路考，及格後再行筆試。

3 筆試包括交通規則及機械常識，報考普通駕駛執照者，免考機械常識。各科考驗成績最高分均為一百分，其及格基準為交通規則八十五分，機械常識六十分，路考七十分。

4 路考之評分基準表由交通部另定之。

5 第一項筆試得以口試代替，聽覺功能障礙、聲音功能或語言功能障礙應考人並得以手語代替。

6 前項口試及手語之通譯人員應由公路監理機關指定之公正人士為之。

7 依第七十六條第一項第五款及第八款規定繳回汽車駕駛執照者，除依身心障礙者報考汽車駕駛執照之規定辦理外，其考驗之規定如下：

一、體格基準有下列情形之一者，得免考驗，逕予核發新照，不受第一項規定之限制：

（一）視覺功能障礙，其優眼視力裸視達零點六以上或矯正後達零點八以上或視野達一百五十度以上。

（二）聽覺功能障礙，其優耳聽力損失在九十分貝以上。

（三）聲音功能或語言功能障礙，其聲音功能或語言功能喪失，完全無法以聲音與人溝通（即重度障礙）。

（四）最近二年以上未有癲癇發作，經醫療院所醫師出具診斷證明書。

二、體格基準有下列情形之一者，得免予筆試：

（一）雙手手指缺損且其中一手手指或手掌未全缺。

（二）四肢中欠缺任何一肢，經加裝輔助器具後操作方向盤自如。

（三）軀幹及四肢未欠缺，惟受先天性及後天性之病害致功能障礙者（如四肢不全麻痺、軀幹功能障礙致站立或步行困難者等）經加裝輔助器具後，能自力行走。

## 第 65-1 條

1 自中華民國一百零六年五月一日起，申請小型車駕駛執照考驗之路考，應實施場考及道路駕駛考驗，場考不及格者，不得參加道路駕駛考驗。

2 申請小型車駕駛執照考驗者，依前項規定實施道路駕駛考驗時，應由考驗員在旁考核下，依第五十八條第二項指定之道路路線或路段上駕駛考驗用車進行考驗，並應遵守第四章汽車行駛管理各項規定、服從考驗員之重新、接續、終止考驗指示及考驗規定，其考驗規定如附件二十。

## 第 66 條

1 考驗用車除考領機車駕駛執照及普通小型車駕駛執照之場考，得以自備車應考外，餘由公路監理機關供應，並按下列各款收取考驗車使用費：

一、聯結車按十公升高級柴油之市價收費。

二、大客車、大貨車按八公升高級柴油之市價收費。

三、小型車路考之場考及道路駕駛考驗各按四公升九五無鉛汽油之市價收費。但小型車經交通部指定考驗特定項目者，另加二公升九五無鉛汽油之市價收費。

四、機車按一公升九五無鉛汽油之市價收費。

2 身心障礙者報考小型車駕駛執照時，不受前項之限制，得自備經公路監理機關檢驗合格之自動排擋車輛或特製車應考。

3 執行小型車道路駕駛考驗之考驗用車，應加掛標示「道路駕駛考驗中」之標識牌並投保，其標識牌式樣及保險內容如附件二十。

## 第 67 條

1 申請汽車駕駛執照筆試、路考，經考驗不合格申請再考驗者，距上次考驗之時間不得少於七日。

2 申請汽車駕駛執照考驗路考未及格者，得於下次申請考驗時免考筆試，其免考期限為一年；小型車場考及格而道路駕駛考驗未及格者，於下次申請考驗時免考場考，其免考期限亦同。

## 第 68 條

（刪除）

## 第 69 條

政府設立之汽車技術人員訓練機構及私立之汽車駕駛人員訓練機構，其師資、設備、教學及教材符合交通部所定基準者，其結業學員得由公路監理機關報請該管公路主管機關核准在原訓練機構使用其車輛辦理考驗。

## 第 70 條

1 申請汽車駕駛執照考驗，不依規定或利用不正當手段報名參加應考者，其考試資格應予取銷，已

考領駕駛執照者無效，由公路監理機關註銷並追繳之。

2 託人代考者，取銷報考人之考試資格，報考人及代考人如已領有駕駛執照者，由公路監理機關吊銷其駕駛執照，並註銷之。

3 報考人及代考人均自查獲之日起五年內不得再行報考。

#### 第 71 條

(刪除)

#### 第 72 條

(刪除)

#### 第 73 條

(刪除)

#### 第 74 條

(刪除)

#### 第 75 條

汽車駕駛人申請變更、換照、補照、登記，規定如下：

一、汽車駕駛人之姓名、國民身分證統一編號、外來人口統一證號、出生年、月、日、住址有變更者應填具異動登記書，檢同身分證或戶口名簿、停留或居留證明，向公路監理機關申請。

二、變更姓名、國民身分證統一編號、外來人口統一證號、出生年、月、日者，應將原照註銷，換發新照；變更住址，就原照背面地址欄簽註之。

三、汽車駕駛執照遺失或損毀時，應填具異動登記書，並繳驗第五十條第六項第二款至第四款規定之身分證明文件或有效之汽車駕駛執照向公路監理機關申請補發或換發。

#### 第 75-1 條

汽車駕駛人依前條規定申請補發或換發駕駛執照之有效期間規定如下：

一、除取得外僑永久居留證外之外國人、大陸地區人民、香港或澳門居民或臺灣地區無戶籍之國民考領換領我國汽車駕駛執照者，換發或補發有效期間六年之新照。

二、受終身不得考領駕駛執照處分重新申請考驗合格領有一年有效期間者，依原效期補發或換發。

三、未滿六十歲之職業駕駛人依原效期補發或換發。但依規定審驗合格者，補發或換發最多六年有效期間之駕駛執照。

四、年滿六十歲以上之職業駕駛人，依其原效期補發或換發。但經依規定體格檢查判定合格者，得補發或換發最多一年有效期間之新照。

## 第 76 條

1 有下列各款情形之一者，駕駛人或關係人應迅速將駕駛執照繳回當地公路監理機關：

一、執照受吊銷、註銷或吊扣處分。

二、執照失效或過期。

三、汽車駕駛人死亡。

四、職業駕駛人年滿六十五歲。但依第五十二條第二項及第五十二條之一第一項規定換發小型車職業駕駛執照者年滿七十歲；換發大型車職業駕駛執照者年滿六十八歲。

五、汽車駕駛人之體格及體能變化已不合於第六十四條及第六十四條之一規定合格基準之一。

六、年滿六十八歲小型車及汽車運輸業所屬逾六十五歲大型車職業駕駛人不依第五十二條之一第二項規定辦理。

七、受違規記點或吊扣駕駛執照處分之年滿七十歲駕駛人，不依第五十二條之二第一項至第四項規定辦理。

八、依第五十二條之三規定取得駕駛執照之駕駛人，有癲癇發作情形或未依該規定辦理定期換照。

2 前項第四款至第八款汽車駕駛人不得駕駛汽車；未將執照繳回者，由公路監理機關逕行公告註銷並追繳之。職業汽車駕駛人得憑其因逾法定年齡而失效之職業駕駛執照，申請換發同等車類之普通駕駛執照。但在未換發普通駕駛執照前，不得駕駛汽車。

## 第 76-1 條

1 汽車駕駛人得自願申請註銷駕駛執照或改領較低等級駕駛執照。但受吊扣駕駛執照處分者，於吊扣期滿後始得申請。

2 汽車駕駛人依前項規定自願註銷或改領較低等級駕駛執照後，有再駕駛原等級車輛需求者，應依

規定重新考領取得原等級車類駕駛執照。

#### 第四章 汽車裝載行駛

##### 第 77 條

汽車裝載時，除機車依第八十八條規定外，應依下列規定：

- 一、裝置容易滲漏、飛散、氣味惡臭之貨物，能防止其發洩者，應嚴密封固，裝置適當。
- 二、載運人客、貨物必須穩妥，車門、車廂應能關閉良好，物品應捆紮牢固，堆放平穩，不得突出車身兩側。
- 三、貨車駕駛室或小客車之前座乘人不得超過規定之人數。
- 四、車廂以外不得載客。
- 五、後車廂之貨物上不得附載人員。
- 六、框式貨車後車廂不得載人。
- 七、特種車除因其專門用途使用時必須附載之人員物品外，不得用以裝載客貨行駛。
- 八、小型汽車應依核定附掛拖車，且附掛之拖車應僅限於裝載露營、休閒遊憩、防疫及救災用具使用，且其車門應能關閉良好，物品應捆紮牢固，堆放平穩，不得突出車身兩側，行駛中不得附載人員及其側面車窗不得向外開啟。
- 九、裝載貨物行經設有地磅處所，應依標誌、標線、號誌指示，或交通勤務警察或依法令執行交通稽查任務人員之指揮停車過磅。
- 十、小型汽車置放架，其使用應依下列規定：
  - （一）置放架及裝載物應固定妥適。如裝置於車輛後側，其長度不應超過後側車身外五十公分；如裝置於車頂，其含置放架之車輛全高應依第三十八條第一項之規定。
  - （二）置放架及裝載物不得遮蔽車輛之號牌與車輛後方燈光，不得突出車身兩側。

##### 第 78 條

客車之載運，應依下列規定：

- 一、載運乘客不得超過核定之人數。但公共汽車於尖峰時刻載重未超過核定重量者，不在此限。

二、公共汽車開啟或關閉車門應注意上下乘客安全。

三、計程車不得任意拒載乘客或故意繞道行駛。

四、計程車在設有停車上客處標誌之路段，應在指定之上客處搭載乘客，不得沿途攬載。

## 第 79 條

1 貨車之裝載，應依下列規定：

一、裝載貨物不得超過核定之總重量或行駛橋樑規定之載重限制。

二、依第二十四條第四項規定變更載重登記之小貨車，不得超過登記之載重限制。

三、裝載物必須在底板分配平均，不得前伸超過車頭以外，體積或長度非框式車廂所能容納者，伸後長度最多不得超過車輛全長百分之三十，並應在後端懸掛危險標識，日間用三角紅旗，夜間用紅燈或反光標識。廂式貨車裝載貨物不得超出車廂以外。

四、裝載貨物寬度不得超過車身。

五、裝載貨物高度自地面算起，大型車不得超過四公尺，小型車不得超過二點八五公尺。

六、以大貨車裝載貨櫃者，除應有聯鎖裝置外，不得超出車身以外。

七、不符合規定之傾卸框式大貨車不得裝載砂石、土方。

2 除前項第三款之情形外，車身欄板應扣牢。

## 第 80 條

1 貨車裝載整體物品有下列情形之一者，應填具申請書，繪製裝載圖，向起運地或車籍所在地公路監理機關申請核發臨時通行證，憑證行駛：

一、裝載整體物品之長度、高度、寬度超過前條之規定者。

二、裝載整體物品之軸重、總重量或總聯結重量超過第三十八條第一項第二款、第三款限制者。

2 前項裝載整體物品行駛於高速公路之汽車，其長度超過第三十八條第一項第一款規定，重量超過前項第二款規定，寬度超過三點二五公尺，高度超過四點二公尺者，接受申請之公路監理機關應先洽經高速公路管理機關認可後，始得核發通行證。

3 同一事業機構或公司行號，經常以同一汽車裝載同一性質規格之物品時，得依前二項規定申請核發六個月以內之臨時通行證。

4 裝載第一項、第二項物品，應於車輛前後端懸掛危險標識；日間用三角紅旗，夜間用紅燈或紅色反光標識，紅旗每邊之長度，不得少於三十公分。

5 如公路監理機關或警察機關對該項物品之裝載行駛有特別規定者，應遵守其規定。

6 裝載第一項、第二項物品之汽車，行駛路線經過不同之省（市）時，其臨時通行證之核發，應經該管公路主管機關之同意，經過高速公路時，除有特殊狀況外，應行駛外側車道，並禁止變換車道。

#### 第 80-1 條

政府機關（構）、公營事業、公用事業專供治安、防疫、環保、公共輸變電架線工程、探採工程及道路、橋樑、隧道之修建養護，或鐵路、大眾捷運系統營運機構專供軌道、橋樑、隧道之修建養護等用途之特殊規格車輛，得經主管機關報經交通部核定，比照前條規定向公路監理機關申請核發臨時通行證，憑證行駛。

#### 第 80-2 條

1 專供營建工程不具載貨空間及方向盤在左側之特殊規格特種車輛，且尺度逾第三十八條第一項第一款、軸重逾第三十八條第一項第二款、總重量逾附件十一規定、或軸組型態為前單軸後參軸或前雙軸後參軸者，得比照第八十條及檢附下列文件向公路監理機關申請核發臨時通行證，憑證行駛：

一、繳驗公司或行號登記證明文件及檢附特殊規格特種車輛來歷憑證、諸元規格資料、加註尺度之照片。

二、檢附依法領有公司、商業或工廠登記證明文件之合法汽車修理業者出具四個月內保養紀錄表，其保養檢查項目如附件十八。

2 前項特殊規格特種車輛顯有損壞道路、橋梁之虞者，不得核發臨時通行證。

3 第一項特殊規格特種車輛行駛於道路時，除應依臨時通行證所核定之路線、時間、速限行駛外，並應遵守下列規定：

一、遵守道路交通標誌、標線、號誌之指示、警告、禁制規定，並服從執行交通勤務之警察或依法令執行指揮交通及交通稽查任務人員（以下簡稱交通指揮人員）之指揮。

二、駕駛人應攜帶臨時通行證。

三、在同向二車道以上之道路，應行駛於最外側車道。

四、應裝置符合規定之帶狀反光標識、輪廓邊界標識燈、照後鏡、照地鏡及防止捲入裝置；於日間並應開啟頭燈及輪廓邊界標識燈。

五、軸組型態為前單軸後參軸、前雙軸後參軸車輛，應配備標識前導及後衛之車輛隨行。

六、應遵守本章汽車行駛管理各項規定。

## 第 81 條

聯結車輛之裝載，應依下列規定：

一、半聯結車裝載之總聯結重量，不得超過曳引車及半拖車核定之總聯結重量。

二、全聯結車裝載之總聯結重量，不得超過兼供曳引大貨車核定之總聯結重量。

三、全拖車裝載之總重量不得超過核定之總重量及兼供曳引大貨車裝載之總重量。

四、兼供曳引大貨車裝載之總重量不得超過核定之總重量。

五、裝載之貨物及貨櫃不得伸出車尾以外，裝載貨櫃時，並應與拖車固定聯結。

六、不符合規定之傾卸框式半拖車不得裝載砂石、土方。

## 第 82 條

1 曳引車牽引拖架時，應依下列規定：

一、裝載物之長度未達十公尺以上者，禁止使用拖架。

二、裝載後全長不得超過十八公尺。

三、裝載物品之長度自曳引車第五輪中心線至裝載物品前端間之距離不得超過一公尺；自拖架輪軸中心線至裝載物品後端間之距離不得超過三公尺。

四、裝載物品後不得超過曳引車核定之總聯結重量及拖架核定之總重量。

2 拖架裝載整體物品超過前項第二款、第四款之規定者，應依照貨車裝載整體物品之規定向公路監理機關申請核發臨時通行證，憑證行駛。

## 第 83 條

1 非屬汽車範圍之動力機械，指下列各款之一之機械：

一、不經曳引而能以原動機行駛之工程重機械。

二、屬裝配起重機械專供起重用途且無載貨容量之起重機車或其他自力推動機械。

三、配衡型堆高機。

四、其他特定用途設計製造，不經曳引而能以原動機行駛之機械。

2 前項第二款及第三款裝有輪式輪胎之動力機械應先向公路監理機關申請登記領用牌證，並比照第八十條之規定申請核發臨時通行證後，方得憑證行駛道路。

3 動力機械申請登記領用牌證，依其總重量及規格分類如下：

一、普通動力機械：總重量四十二公噸以下且其全長、全寬及全高尺度符合第三十八條規定大貨車尺度限制之動力機械。

二、重型動力機械：總重量逾四十二公噸且在七十五公噸以下，或四十二公噸以下其全長、全寬及全高尺度逾第三十八條規定大貨車尺度限制之動力機械。

三、大型重型動力機械：總重量逾七十五公噸之動力機械。

4 進口第一項第二款裝有輪式輪胎之動力機械，其方向盤應在左側。但於中華民國一百零四年十二月三十一日以前進口者，不在此限。

5 依前項但書規定，自中華民國一百年四月十五日起，各年得進口製造未逾十五年方向盤非在左側之動力機械總量，依下列規定：

一、一百年：一千一百輛。

二、一百零一年：九百輛。

三、一百零二年：七百輛。

四、一百零三年：五百輛。

五、一百零四年：三百輛。

### 第 83-1 條

1 動力機械應依下列規定向公路監理機關申請登記領用牌證：

一、繳驗公司或行號登記證明文件及檢附動力機械來歷憑證、諸元規格資料、加註尺度之照片。

二、前條第一項第二款動力機械應符合下列規定：

（一）以裝有輪胎且方向盤在左側及確實無法使用車輛載運者為限。但於中華民國一百零四年十二月三十一日以前進口者，其方向盤得非在左側。

（二）裝置符合規定之帶狀反光標識、輪廓邊界標識燈、照後鏡、照地鏡及防止捲入裝置。

（三）屬職業安全衛生法規定之危險性機械者，應檢附勞動檢查機構核發之檢查合格證明。

三、前條第一項第三款配衡型堆高機應符合下列規定：

（一）以專門從事營運起重運搬或安裝，並依法登記設立且營業登記項目為機械安裝業或起重工程業為限。

（二）檢附有貨又可收折裝置、四路行車紀錄器（配有紅外線超廣角夜視鏡頭，具防震、防塵功能且其解析度達 HD 以上畫質）、三邊盲區偵測雷達且感應距離達五公尺、方向與倒車語音警示器、三邊紅光線條警示燈、箭頭紅光指示燈、頭燈、行駛警示燈及反光貼紙之證明文件。

(三) 檢附取得勞動部認可之檢定機構或經國內認證組織認證之檢測實驗室核發之檢測合格證書。

2 動力機械轉讓時，應由受讓人向公路監理機關申請變更登記。

3 動力機械應依前條第二項及下列規定申請核發臨時通行證：

一、已向公路監理機關申請登記領用牌證者為限。

二、應檢附依法領有公司、商業或工廠登記證明文件之合法汽車修理業者出具四個月內保養紀錄表，其保養檢查項目如附件十八；屬配衡型堆高機者，其保養檢查項目如附件十八之一。

三、應檢附第一項第二款第三目或第一項第三款第三目規定之檢查合格證明或檢測合格證書。

四、顯有損壞道路、橋梁之虞者，不得核發臨時通行證。

五、配衡型堆高機申請行駛之道路距離以三公里以下為限。

4 動力機械牌證之型式、顏色、編號及種類由交通部會商相關機關訂定之。

#### 第 83-2 條

1 動力機械行駛於道路時，其駕駛人必須領有小型車以上之駕駛執照。但自中華民國九十六年一月一日起，總重量逾三點五公噸之動力機械，其駕駛人應領有大貨車以上之駕駛執照；自中華民國一百零一年一月一日起，重型及大型重型之動力機械，其駕駛人應領有聯結車駕駛執照。

2 動力機械行駛於道路時，除應依臨時通行證所核定之路線、時間、速限行駛外，並應遵守下列規定：

一、遵守道路交通標誌、標線、號誌之指示、警告、禁制規定，並服從交通指揮人員之指揮。

二、動力機械牌證應懸掛固定於前後端之明顯適當位置；駕駛人並應攜帶臨時通行證。

三、配衡型堆高機貨叉應收折。

四、在同向二車道以上之道路，應行駛於最外側車道，並不得直接左轉。

五、不得運載貨物及牽引拖曳，並不得搭載駕駛艙座位以外之人員。

六、日間並應開啟頭燈及輪廓邊界標識燈；配衡型堆高機並應全時開啟行車紀錄器、方向與倒車語音警示器、三邊盲區感應雷達、三邊紅光線條警示燈、箭頭紅光指示燈、頭燈及行駛警示燈。

七、屬第八十三條第一項第二款大型重型動力機械或方向盤非在左側之重型動力機械，應配備標識前導及後衛之車輛隨行。方向盤非在左側之普通動力機械，自中華民國一百二十五年一月一日起，亦同。

八、應遵守本章汽車行駛管理各項規定。

#### 第 83-3 條

非屬汽車、動力機械及個人行動器具範圍之動力載具、動力運動休閒器材或其他相類之動力器具，不得於道路上行駛或使用。

#### 第 84 條

1 車輛裝載危險物品應遵守下列事項：

一、廠商貨主運送危險物品，應備具危險物品道路運送計畫書及安全資料表向起運地或車籍所在地公路監理機關申請核發臨時通行證，該臨時通行證應隨車攜帶之，其交由貨運業者運輸者，應會同申請，並責令駕駛人依規定之運輸路線及時間行駛。

二、車頭及車尾應懸掛布質三角紅旗之危險標識，每邊不得少於三十公分。

三、裝載危險物品車輛之左、右兩側及後方應懸掛或黏貼危險物品標誌及標示牌，其內容及應列要項如附件八。危險物品標誌及標示牌應以反光材料製作，運輸過程中並應不致產生變形、磨損、褪色及剝落等現象而能辨識清楚。

四、裝載危險物品罐槽車之罐槽體，應依主管機關規定檢驗合格，並隨車攜帶有效之檢驗（查）合格證明書。

- 五、運送危險物品之駕駛人或隨車護送人員應經專業訓練，並隨車攜帶有效之訓練證明書。
- 六、裝載危險物品車輛應隨車攜帶未逾時效之滅火器，攜帶之數量比照第三十九條第一項第十二款有關大貨車攜帶滅火器之規定。
- 七、應參照安全資料表及危險物品之性質，隨車攜帶適當之個人防護裝備。
- 八、裝載危險物品應隨車攜帶所裝載物品之安全資料表，其格式及填載應依勞動部訂定之危害性化學品標示及通識規則之規定，且隨車不得攜帶非所裝載危險物品之安全資料表。
- 九、行駛中罐槽體之管口、人孔及封蓋，以及裝載容器之管口及封蓋應密封、鎖緊。
- 十、裝載之危險物品，應以嚴密堅固之容器裝置，且依危險物品之特性，採直立或平放，並應綑紮穩妥，不得使其發生移動。
- 十一、危險物品不得與不相容之其他危險物品或貨物同車裝運；裝載爆炸物，不得同時裝載爆管、雷管等引爆物。
- 十二、危險物品運送途中，遇惡劣天候時，應停放適當地點，不得繼續行駛。
- 十三、裝卸時，除應依照危險物品之特性採取必要之安全措施外，並應小心謹慎，不得撞擊、磨擦或用力拋放。
- 十四、裝載危險物品，應注意溫度、濕度、氣壓、通風等，以免引起危險。
- 十五、裝載危險物品車輛停駛時，應停放於空曠陰涼場所，與其他車輛隔離，禁止非作業人員接近。並嚴禁在橋樑、隧道、火場一百公尺範圍內停車。
- 十六、裝載危險物品如發現外洩、滲漏或發生變化，應即停車妥善處理，如發生事故或災變並應迅即通知貨主及警察機關派遣人員與器材至事故災變現場處理，以及通報相關主管機關。並於車輛前後端各三十公尺至一百公尺處豎立車輛故障標誌。
- 十七、行經高速公路及快速公路時，除另有規定外，應行駛外側車道，並禁止變換車道。但行經公告之交流道區前後路段，得暫時利用緊鄰外側車道之車道超越前車。

2 裝載危險物品車輛，行駛路線經高速公路時，接受申請之公路監理機關應依高速公路管理機關認可之路段、時段核發臨時通行證並以副本分送高速公路管理機關及公路警察機關。

3 前二項所稱危險物品，係指歸屬於中華民國國家標準 CNS 6864 危險物運輸標示之危險物品、有害

事業廢棄物、依毒性及關注化學物質管理法公告之第一類至第三類毒性化學物質、具有危害性之關注化學物質。

4 輕型機車不得裝載危險物品，重型機車裝載液化石油氣之淨重未逾六十公斤及罐槽車以外之貨車裝載危險物品之淨重未逾下列數量者，得不適用第一項第一款至第七款規定：

- 一、氣體：五十公斤。
- 二、液體：一百公斤。
- 三、固體：二百公斤。

5 車輛裝載第三項規定之危險物品，除應符合本條規定外，並應符合各目的事業主管機關所定相關法令及檢附各目的事業主管核准證明文件，始得向公路監理機關申請核發臨時通行證。

6 危險物品道路運送計畫書及車輛裝載危險物品臨時通行證格式如附件三及四。

#### 第 85 條

汽車非經公路監理機關核准，不得擅自附掛拖車行駛。但故障車輛應以救濟車或適當車輛牽引，牽引裝置應牢固，兩車前後相隔距離不得超過五公尺，牽引車前端，故障車後端及牽引裝置應懸掛危險標識。

#### 第 86 條

1 貨車必須附載隨車作業人員者，除駕駛人外，應依下列規定，並須隨時注意行車安全。

- 一、大貨車不得超過四人，小貨車不得超過二人。
  - 二、工程或公用事業機構人員，佩帶有服務單位之證章或其他明顯識別之標記者，搭乘大貨車不得超過二十人，小貨車不得超過八人。
  - 三、漁民攜帶大型捕魚工具，非客車所能容納者，搭載大貨車不得超過十六人，小貨車不得超過八人。
  - 四、大貨車載運劇團道具附載演員不得超過十六人，小貨車不得超過八人。
  - 五、大貨車載運魚苗附載拍水人員不得超過十二人。
  - 六、大貨車載運棺柩附載人員不得超過十六人。
  - 七、大貨車載運神轎附載人員不得超過十六人。
- 2 前項附載人員連同裝載物不得超過核定之總重量，如貨車為廂型貨車時，應在車廂之內。框型貨車其裝載總高度已達三公尺之貨物上不得附載人員。

#### 第 87 條

##### 1 客貨兩用車，應依下列規定：

- 一、載客與載貨空間應裝設固定式或隨車配附非固定式之間隔裝置，載貨空間之車窗應裝設固定式金屬欄杆。
- 二、載人不得超過核定之人數，載貨不得超過核定之載重量，兼載客、貨時其載貨與載客空間，應完整裝置固定間隔，並不得超過核定之總重量。

##### 2 代用客車，應依下列規定：

- 一、代用大客車車身應為金屬或木製之固定廂式，車身設門及固定扶梯，加設立位者，應裝拉桿。
- 二、代用小客車車身得為金屬或木製之固定廂式，後車門得加裝踏板，不須裝扶梯。但不得設立位。
- 三、駕駛室與後車廂應隔開，代用客車如其中間或後車廂左右兩邊開有車窗者，應加裝金屬欄杆。
- 四、車身內兩側設置固定翻動式座椅。
- 五、載人不得超過核定之座位及立位人數，兼載客、貨時，不得超過核定之總重量。

##### 3 原經交通部車型審查通過之國內量產中之小客貨兩用車，自中華民國八十八年一月一日起出廠者，

應符合第一項第一款及第三條第三款第二目後段之規定。

#### 第 88 條

##### 1 機車附載人員或物品，應依下列規定：

- 一、載物者，小型輕型不得超過二十公斤；普通輕型不得超過五十公斤；重型不得超過八十公斤，高度不得超過駕駛人肩部，寬度不得超過把手外緣十公分，長度自座位後部起不得向前超伸，伸出車尾部分，自後輪軸起不得超過半公尺；具封閉式貨箱之電動三輪重型機車不得超過二百公斤，裝載貨物不得超出貨箱以外。
- 二、小型輕型機車不得附載人員，重型及普通輕型機車在駕駛人後設有固定座位者，得附載一人。
- 三、附載座人後，不得另載物品。但零星物品不影響駕駛人及附載人員之安全者，不在此限。
- 四、附載座人不得側坐。
- 五、駕駛人及附載座人均應戴安全帽。
- 六、裝載容易滲漏、飛散、氣味惡臭之貨物，能防止其發洩者，應嚴密封固，裝置適當。
- 七、附載座人、載運貨物必須穩妥，物品應捆紮牢固，堆放平穩。

##### 2 除駕駛機車外之機車駕駛人及附載座人應依下列規定配戴安全帽：

- 一、安全帽應為乘坐機車用之安全帽，經經濟部標準檢驗局檢驗合格，並於帽體貼有商品檢驗標識。

二、帽體及相關配件必須齊全，並無毀損、鬆脫或變更之情事。

三、配帶時安全帽應正面朝前及位置正確，於顎下繫緊扣環，安全帽並應適合頭形，穩固戴在頭上，不致上下左右晃動，且不可遮蔽視線。

3 駕艙機車駕駛人及乘客應繫妥安全帶；其繫妥方式準用汽車駕駛人及乘客繫安全帶實施及宣導辦法相關規定。

#### 第 89 條

1 行車前應注意之事項，依下列規定：

一、方向盤、煞車、輪胎、燈光、雨刮、喇叭、照後鏡及依規定應裝設之行車紀錄器、載重計、轉彎及倒車警報裝置、行車視野輔助系統等須詳細檢查確實有效。

二、行車執照、駕駛執照及其他依法令規定必須隨車攜帶之證件，均應攜帶。

三、隨車工具須準備齊全。

四、兒童須乘座於小客車之後座。

五、駕駛人、前座、小型車後座及大客車車廂為部分或全部無車頂區域之乘客均應繫妥安全帶。

六、起駛前應關閉汽車駕駛人視線範圍內之娛樂性顯示設備。但提供行車輔助顯示，不在此限。

七、起駛前應顯示方向燈，注意前後左右有無障礙或車輛行人，並應讓行進中之車輛行人優先通行。

2 前項第一款應裝設行車紀錄器之汽車，未依規定裝設或經檢查未能正確運作或未使用紀錄卡或未按時更換紀錄卡時，不得行駛。前段紀錄卡應妥善保存一年備查。

3 第一項第一款應裝設載重計或轉彎、倒車警報裝置之車輛，未依規定裝設或經檢查未能正確運作或載重計其鉛封破損不完整時，不得行駛。

#### 第 90 條

1 駕駛人駕駛汽車，除應遵守道路交通標誌、標線、號誌之指示，並服從交通指揮人員之指揮外，並應遵守下列規定：

一、禁止操作或觀看娛樂性顯示設備。

二、禁止操作行車輔助顯示設備。

三、禁止以手持方式使用行動電話、電腦或其他相類功能裝置進行撥接、通話、數據通訊或其他有礙駕駛安全之行為。

2 警備車、消防車及救護車之駕駛人，依法執行任務所必要或其他法令許可者，得不受前項第三款之限制。

#### 第 91 條

1 行車遇有轉向、減速暫停、讓車、倒車、變換車道等情況時所用之燈光及駕駛人之手勢，應依下列規定：

一、右轉彎時，應先顯示車輛前後之右邊方向燈光，或由駕駛人表示左臂向上，手掌向右微曲之手勢。

二、左轉彎時，應先顯示車輛前後之左邊方向燈光，或由駕駛人表示左臂平伸，手掌向下之手勢。

三、減速暫停時，應顯示燈光，或由駕駛人表示左臂向下垂伸，手掌向後之手勢。

四、允讓後車超越時，應顯示右邊方向燈光，或由駕駛人表示左臂向下四五度垂伸，手掌向前並前後擺動之手勢。

五、倒車時，應顯示倒車燈光，或由駕駛人表示左臂平伸，手掌向後並前後擺動之手勢。

六、變換車道時，應先顯示欲變換車道方向之燈光或手勢。

2 汽車行駛時，不得任意以迫近、驟然變換車道或其他不當方式，迫使他車讓道。

#### 第 92 條

1 汽車除有下列情事之一者外，不得按鳴喇叭：

- 一、行近急彎，上坡道頂端視距不良者。
- 二、在郊外道路同一車道上行車欲超越前行車時。
- 三、遇有緊急或危險情況時。

2 前項按鳴喇叭，應以單響為原則，並不得連續按鳴三次，每次時間不得超過半秒鐘。

#### 第 93 條

1 行車速度，依速限標誌或標線之規定，無速限標誌或標線者，應依下列規定：

- 一、行車時速不得超過五十公里。但在設有快慢車道分隔線之慢車道，時速不得超過四十公里，未劃設車道線、行車分向線或分向限制線之道路，時速不得超過三十公里。
- 二、行經設有彎道、坡路、狹路、狹橋、隧道、學校、醫院標誌之路段、道路施工路段、泥濘或積水道路、無號誌之交岔路口及其他人車擁擠處所，或因雨霧致視線不清或道路發生臨時障礙，均應減速慢行，作隨時停車之準備。
- 三、應依減速慢行之標誌、標線或號誌指示行駛。

2 消防車、救護車、警備車、工程救險車及毒性化學物質災害事故應變車執行任務時，得不受前行車速度之限制，且於開啟警示燈及警鳴器執行緊急任務時，得不受標誌、標線及號誌指示之限制。

#### 第 94 條

1 汽車在同一車道行駛時，除擬超越前車外，後車與前車之間應保持隨時可以煞停之距離，不得任意以迫近或其他方式，迫使前車讓道。

2 汽車除遇突發狀況必須減速外，不得任意驟然減速、煞車或於車道中暫停。前車如須減速暫停，駕駛人應預先顯示燈光或手勢告知後車，後車駕駛人應隨時注意前車之行動。

3 汽車行駛時，駕駛人應注意車前狀況及兩車並行之間隔，並隨時採取必要之安全措施，不得在道路上蛇行，或以其他危險方式駕車。

4 汽車行駛於大眾捷運系統車輛共用通行之車道時，聞或見大眾捷運系統車輛臨近之聲號或燈光時，

應即依規定變換車道，避讓其優先通行，並不得在後跟隨迫近。但道路主管機關另有規定者，不在此限。

#### 第 95 條

1 汽車除行駛於單行道或指定行駛於左側車道外，在未劃分向線或分向限制線之道路，應靠右行駛。

但遇有特殊情況必須行駛左側道路時，除應減速慢行外，並注意前方來車及行人。

2 四輪以上汽車、大型重型機車及駕艙機車在劃有快慢車道分隔線之道路行駛，除起駛、準備轉彎、

準備停車或臨時停車，不得行駛慢車道。但設有快慢車道分隔島之道路不在此限。

#### 第 96 條

汽車在單行道行駛時，應在快車道上按遵行方向順序行駛，劃有路面邊線者，除起駛、準備停車或臨時停車外，不得駛出路面邊線。

#### 第 97 條

1 汽車在未劃設慢車道之雙向二車道行駛時，應依下列規定：

- 一、均應在遵行車道內行駛。
- 二、在劃有分向限制線之路段，不得駛入來車之車道內。
- 三、在劃有行車分向線之路段，超車時得駛越，但不能並行競駛。

四、除準備停車或臨時停車外，不得駛出路面邊線。

2 汽車在設有慢車道之雙向二車道，除應依前項各款規定行駛外，於快慢車道間變換車道時，應顯示方向燈，讓直行車先行，並注意安全距離。

#### 第 98 條

1 汽車在同向二車道以上之道路（車道數計算，不含車種專用車道、機車優先道及慢車道），除應依標誌或標線之指示行駛外，並應遵守下列規定：

一、大型汽車在同向三車道以上之道路，除準備左轉彎外，不得在內側車道行駛。

二、小型汽車內外側車道均可行駛，行駛速度較慢時，應在外側車道行駛，但不得任意變換車道行駛。

三、執行任務中之消防車、救護車、警備車、工程救險車，內外側車道均可行駛。

四、由同向二車道進入一車道，應讓直行車道之車輛先行，無直行車道者，外車道之車輛應讓內車道之車輛先行。但在交通壅塞時，內、外側車道車輛應互為禮讓，逐車交互輪流行駛，並保持安全距離及間隔。

五、除準備停車或臨時停車外，不得駛出路面邊線或跨越兩條車道行駛。

六、變換車道時，應讓直行車先行，並注意安全距離。

2 設有左右轉彎專用車道之交岔路口，直行車不得占用轉彎專用車道。

3 汽車在調撥車道或雙向車道數不同之道路，除依第一項各款規定行駛外，並應依道路交通標誌、標線、號誌之指示行駛。

#### 第 99 條

1 機車行駛之車道，應依標誌或標線之規定行駛；無標誌或標線者，依下列規定行駛：

一、在未劃分快慢車道之道路，應在最外側二車道行駛；單行道應在最左、右側車道行駛。

二、在已劃分快慢車道之道路，雙向道路應在最外側快車道及慢車道行駛；單行道道路應在慢車道及與慢車道相鄰之快車道行駛。

三、變換車道時，應讓直行車先行，並注意安全距離。

四、由同向二車道進入一車道，應讓直行車道之車輛先行，無直行車道者，外車道之車輛應讓內車道之車輛先行。但在交通壅塞時，內、外側車道車輛應互為禮讓，逐車交互輪流行駛，並保持安全距離及間隔。

五、除起駛、準備停車或臨時停車外，不得駛出路面邊線。

六、不得在人行道行駛。

2 機車行駛至岔路口，其轉彎，應依標誌或標線之規定行駛；無標誌或標線者，應依第一百零二條及下列規定行駛：

一、內側車道設有禁行機車標誌或標線者，應依兩段方式進行左轉，不得由內側或其他車道左轉。

二、在三快車道以上單行道道路，行駛於右側車道或慢車道者，應以兩段方式進行左轉彎；行駛於左側車道或慢車道者，應以兩段方式進行右轉彎。

3 機車不得在道路上蛇行，或僅以後輪著地或以其他危險方式駕車，亦不得拆除消音器或以其他方式造成噪音。

4 執行任務之警備或巡邏機車，得不受第一項、第二項及第九十九條之一之限制；並得行駛快速公路、市區快速道路，不受標誌或標線之限制，但應開啟警示燈。

#### 第 99-1 條

大型重型機車及駕駛機車，比照小型汽車適用其行駛規定。但另設有標誌、標線或號誌特別管制者，應依其指示行駛。

#### 第 100 條

汽車交會時，應依下列規定：

- 一、在未劃有分向標線之道路，或鐵路平交道，或不良之道路交會時，應減速慢行。
- 二、在山路交會時，靠山壁車輛應讓道路外緣車優先通過。
- 三、在峻狹坡路交會時，下坡車應停車讓上坡車先行駛過。但上坡車尚在坡下而下坡車已駛至坡道中途者，上坡車應讓下坡車駛過後，再行上坡。
- 四、雙向車道上之單車道橋樑，設有號誌或行車管制人員者，應依其指示行駛；未設號誌或行車管制人員者，如同時有車輛自兩端行近橋口時，應先暫停並視情況，由一方亮停車燈或以手勢表示允讓後，他方始得行駛通過。
- 五、會車相互之間隔不得少於半公尺。
- 六、夜間會車應用近光燈。
- 七、單車道之橋樑及隧道不得交會。

#### 第 101 條

1 汽車超車時，應依下列規定：

- 一、行經設有彎道、陡坡、狹橋、隧道、交岔路口標誌之路段或鐵路平交道、道路施工地段，不得超車。
- 二、在設有學校、醫院標誌或其他設有禁止超車標誌、標線之處所、地段或對面有來車交會或前行車連貫二輛以上者，不得超車。
- 三、欲超越同一車道之前車時，須先按鳴喇叭二單響或變換燈光一次，不得連續密集按鳴喇叭或變換燈光迫使前車允讓。
- 四、前行車駕駛人聞後行車按鳴喇叭或見後行車顯示超車燈光時，如車前路況無障礙，應即減速靠邊或表示允讓，並注意後行車超越時之行駛狀況。
- 五、前行車減速靠邊或以手勢或亮右方向燈表示允讓後，後行車始得超越。超越時應顯示左方向燈並於前車左側保持半公尺以上之間隔超過，行至安全距離後，再顯示右方向燈駛入原行路線。

2 汽車遇幼童專用車、校車、身心障礙者用特製車、教練車或執行道路駕駛考驗之考驗用車時，應予禮讓。

3 汽車聞有消防車、救護車、警備車、工程救險車、毒性化學物質災害事故應變車等執行緊急任務車輛之警號時，應依下列規定避讓行駛：

- 一、聞有執行緊急任務車輛之警號時，不論來自何方，均應立即避讓，並不得在後跟隨急駛、併駛或超越，亦不得駛過在救火時放置於路上之消防水帶。
- 二、在同向或雙向僅有一車道之路段，應即減速慢行向右緊靠道路右側避讓，並暫時停車於適當地點，供執行緊急任務車輛超越。
- 三、在同向二車道以上路段，與執行緊急任務車輛同車道之前車，應即向相鄰車道或路側避讓，相鄰車道之車輛應減速配合避讓，並作隨時停車之準備。
- 四、執行緊急任務車輛得利用相鄰二車道間之車道線行駛，而在車道線左右兩側車道之車輛，應即減速慢行分向左右兩側車道避讓，並作隨時停車之準備。
- 五、執行緊急任務車輛行經交岔路口時，已進入路口之車輛應駛離至不妨害執行緊急任務車輛行進動線之地點；同向以外未進入路口車輛應減速暫停，不得搶快進入路口，以避讓執行緊急任務車輛先行。

#### 第 102 條

1 汽車行駛至交岔路口，其行進、轉彎，應依下列規定：

- 一、應遵守燈光號誌或交通指揮人員之指揮，遇有交通指揮人員指揮與燈光號誌並用時，以交通

指揮人員之指揮為準。

二、行至無號誌或號誌故障而無交通指揮人員指揮之交岔路口，支線道車應暫停讓幹線道車先行。未設標誌、標線或號誌劃分幹、支線道者，少線道車應暫停讓多線道車先行；車道數相同時，轉彎車應暫停讓直行車先行；同為直行車或轉彎車者，左方車應暫停讓右方車先行。但在交通壅塞時，應於停止線前暫停與他方雙向車輛互為禮讓，交互輪流行駛。

三、由同向二車道進入一車道，應讓直行車道之車輛先行，無直行車道者，外車道之車輛應讓內車道之車輛先行。但在交通壅塞時，內、外側車道車輛應互為禮讓，逐車交互輪流行駛，並保持安全距離及間隔。

四、右轉彎時，應距岔路口三十公尺前顯示方向燈或手勢，換入外側車道、右轉車道或慢車道，駛至路口後再行右轉。但由慢車道右轉彎時應於距岔路口三十至六十公尺處，換入慢車道。

五、左轉彎時，應距岔路口三十公尺前顯示方向燈或手勢，換入內側車道或左轉車道，行至岔路口中心處左轉，並不得占用來車道搶先左轉。

六、設有劃分島劃分快慢車道之道路，在慢車道上行駛之車輛不得左轉，在快車道行駛之車輛不得右轉彎。但另設有標誌、標線或號誌管制者，應依其指示行駛。

七、轉彎車應讓直行車先行。

八、對向行駛之左右轉車輛已轉彎須進入同一車道時，右轉彎車輛應讓左轉彎車輛先行，如進入二以上之車道者，右轉彎車輛應進入外側車道，左轉彎車輛應進入內側車道。

九、行至無號誌之圓環路口時，應讓已進入圓環車道之車輛先行。

十、行經多車道之圓環，應讓內側車道之車輛先行。

十一、岔路口因特殊需要另設有標誌、標線者，並應依其指示行車。

十二、行至有號誌之岔路口，遇紅燈應依車道連貫暫停，不得逕行插入車道間，致交通擁塞，妨礙其他車輛通行。

十三、行至有號誌之岔路口，遇有前行或轉彎之車道交通擁塞時，應在路口停止線前暫停，不得逕行駛入岔路口內，致號誌轉換後，仍未能通過妨礙其他車輛通行。

2 前項第二款之車道數，以進入岔路口之車道計算，含快車道、慢車道、左、右轉車道、車種專用車道、機車優先道及調撥車道。

3 同向有二以上之車道者，左側車道為內側車道，右側車道為外側車道。

#### 第 103 條

1 汽車行近未設行車管制號誌之行人穿越道前，應減速慢行。

2 汽車行近行人穿越道，遇有行人穿越、攜帶白手杖或導盲犬之視覺功能障礙者時，無論有無交通指揮人員指揮或號誌指示，均應暫停讓行人、視覺功能障礙者先行通過。

3 汽車行近未劃設行人穿越道之岔路口，遇有行人、攜帶白手杖或導盲犬之視覺功能障礙者穿越道路時，無論有無交通指揮人員指揮或號誌指示，均應暫停讓行人、視覺功能障礙者先行通過。

4 汽車行駛於行人優先區，應依速限減速慢行，不得危及行人安全或阻礙行人通行，並應暫停讓行人先行通過。

#### 第 104 條

1 汽車行駛中，駕駛人看到鐵路平交道標誌或標線後，應即將速度減低至時速十五公里以下，接近平交道時，應依下列規定：

一、鐵路平交道設有遮斷器或看守人員管理者，如警鈴已響、閃光號誌已顯示或遮斷器已開始放下或看守人員表示停止時，應即暫停，俟遮斷器開放或看守人員表示通行後，始得通過。如遮斷器未放下或看守人員未表示停止時，仍應看、聽鐵路兩方無火車駛來，始得通過。

二、鐵路平交道設有警鈴及閃光號誌者，警鈴已響，閃光號誌已顯示，駕駛人應暫停俟火車通過

後，看、聽鐵路兩方確無火車駛來，始得通過。如警鈴未響，閃光號誌未顯示，仍應看、聽鐵路兩方無火車駛來，始得通過。

三、鐵路平交道上無看守人員管理或無遮斷器、警鈴、閃光號誌之設備者駕駛人應在軌道外三至六公尺前暫停、看、聽鐵路兩方無火車來時，始得通過。

2 汽車駛至鐵路平交道前，如前面有車輛時，應俟前車駛離鐵路平交道適當距離而後車能安全通過後，始得通過。

#### 第 104-1 條

汽車行駛至有大眾捷運系統車輛共用通行之交岔路口，除應依標誌、標線或號誌之指示行駛外，並應遵守下列規定：

一、行至設有聲光號誌之交岔路口，警鈴已響，閃光號誌已顯示，駕駛人應暫停俟大眾捷運系統車輛通過後，看、聽兩方無大眾捷運系統車輛駛來，始得通過。

二、行至聲光號誌故障而無交通指揮人員指揮之交岔路口時，駕駛人應暫停、看、聽兩方無大眾捷運系統車輛駛來，始得通過。

#### 第 105 條

汽車行駛於高速公路、快速公路或設站管制之道路，應遵守其管制之規定。

#### 第 106 條

汽車迴車時，應依下列規定：

一、在設有彎道、坡路、狹路、狹橋、隧道標誌之路段或鐵路平交道不得迴車。

二、在設有禁止迴車標誌或劃有分向限制線，禁止超車線、禁止變換車道線之路段，不得迴車。

三、禁止左轉路段，不得迴車。

四、行經圓環路口，除設有專用迴車道者外，應繞圓環迴車。

五、汽車迴車前，應暫停並顯示左轉燈光或手勢，看清無來往車輛，並注意行人通過，始得迴轉。

六、聯結車不得迴轉。

#### 第 107 條

汽車行經坡道，上坡時不得蛇行前進，下坡時不得將引擎熄火，空檔滑行。

#### 第 108 條

汽車行經渡口時，應依下列規定：

一、除有特別規定外，應按指定碼頭及到達先後次序過渡，不得爭先搶渡。

二、待渡車輛，須靠路邊右側停放，順序排列。

三、待渡車輛駕駛人員，應坐於駕駛室內，受渡口管理人員之調度，嚴守秩序。

四、客車過渡，乘客一律下車。

五、貨車過渡，其總重量超過渡船規定之重量者，須將逾重物品卸下，分別渡過。

#### 第 109 條

1 汽車行駛時，應依下列規定使用燈光：

一、夜間應開亮頭燈。

二、行經隧道、調撥車道應開亮頭燈。

三、遇濃霧、雨、雪、天色昏暗或視線不清時，應開亮頭燈。

四、非遇雨、霧時，不得使用霧燈。

五、行經公路主管機關或警察機關公告之山區或特殊路線之路段，涵洞或車行地下道，應依標誌指示使用燈光。

六、夜間會車時，或同向前方一百公尺內有車輛行駛，除第一百零一條第三款之情形外，應使用近光燈。

2 汽車駕駛人，應依下列規定使用方向燈：

- 一、起駛前應顯示方向燈。
- 二、左（右）轉彎時，應先顯示車輛前後之左（右）邊方向燈光；變換車道時，應先顯示欲變換車道方向之燈光，並應顯示至完成轉彎或變換車道之行為。
- 三、超越同一車道之前車時應顯示左方向燈並至與前車左側保持半公尺以上之間隔超過，行至安全距離後，再顯示右方向燈駛入原行路線。

#### 第 110 條

汽車倒車時，應依下列規定：

- 一、在設有彎道、狹路、坡路、狹橋、圓環、隧道、單行道標誌之路段或鐵路平交道、快車道、大眾捷運系統車輛共用通行交岔路口且為大眾捷運系統車輛導引路線上等危險地帶，不得倒車。但因讓車、停車或起駛有倒車必要者，不在此限。
- 二、應顯示倒車燈光或手勢後，謹慎緩慢後倒，並應注意其他車輛及行人。
- 三、大型汽車須派人在車後指引，如無人在車後指引時，應先測明車後有足夠之地位，並促使行人及車輛避讓。

#### 第 111 條

1 汽車臨時停車時，應依下列規定：

- 一、橋樑、隧道、圓環、障礙物對面、鐵路平交道、人行道、行人穿越道、快車道等處，不得臨時停車。
- 二、交岔路口、公共汽車招呼站十公尺內、消防栓、消防車出入口五公尺內不得臨時停車。
- 三、設有禁止臨時停車標誌、標線處所不得臨時停車。
- 四、道路交通標誌前不得臨時停車。
- 五、不得併排臨時停車。

2 汽車臨時停車時，應依車輛順行方向緊靠道路邊緣，其前後輪胎外側距離緣石或路面邊緣不得逾六十公分。但大型車不得逾一公尺。

3 大型重型機車及機車臨時停車時，應依車輛順行方向緊靠道路邊緣停放，其前輪或後輪外側距離緣石或路面邊緣不得逾四十公分。

#### 第 112 條

1 汽車停車時，應依下列規定：

- 一、禁止臨時停車處所不得停車。
- 二、在設有彎道、險坡、狹路標誌之路段、槽化線、交通島或道路修理地段不得停車。
- 三、機場、車站、碼頭、學校、娛樂、展覽、競技、市場或其他公共場所出、入口及消防栓之前，不得停車。
- 四、設有禁止停車標誌、標線之處所不得停車。
- 五、在設有身心障礙者專用停車標誌處所，非身心障礙者用車不得停放。
- 六、汽車所有人、汽車買賣業或汽車修理業不得在道路上停放待售或承修之車輛。
- 七、路邊劃有停放車輛線之處所不得停車營業。
- 八、自用汽車不得於營業汽車招呼站停車。
- 九、顯有妨礙其他人、車通行處所，不得停車。
- 十、不得併排停車。
- 十一、於坡道不得已停車時應切實注意防止車輛滑行。
- 十二、停於路邊之車輛，遇視線不清時，或在夜間無燈光設備或照明不清之道路，均應顯示停車燈光或反光標識。

十三、在停車場內或路邊准停車處所停車時，應依規定停放，不得紊亂。

十四、一個小型車停車格位得停放一輛以上之大型重型機車。

十五、駕艙機車得停放於小型車停車格位。

2 汽車之停車時間、位置、方式及車種，如公路主管機關、市區道路主管機關或警察機關有特別規定時，應依其規定。

3 汽車停車時應依車輛順行方向緊靠道路邊緣，其前後輪胎外側距離緣石或路面邊緣不得逾四十公分。

4 大型重型機車及機車停車時，應依車輛順行方向緊靠道路邊緣平行、垂直或斜向停放，其前輪或後輪外側距離緣石或路面邊緣不得逾三十公分。但公路主管機關、市區道路主管機關或警察機關另有特別規定時，應依其規定。

5 汽車發生故障不能行駛，應即設法移置於無礙交通之處，在未移置前或移置後均應依下列規定豎立車輛故障標誌，車輛駛離現場時，應即拆除：

一、在行車時速四十公里以下之路段，應豎立於車身後方五公尺至三十公尺之路面上，車前適當位置得視需要設置。

二、在行車時速逾四十公里之路段，應豎立於車身後方三十公尺至一百公尺之路面上，車前適當位置得視需要設置。

三、交通擁擠之路段，應懸掛於車身之後部，車前適當位置得視需要設置。

6 汽車臨時停車或停車，汽車駕駛人或乘客開啟或關閉車門時，應遵守下列規定：

一、應於汽車停妥後開啟或關閉車門。

二、乘客應由右側開啟或關閉車門，但在單行道准許左側停車者，應由左側開啟或關閉車門。車輛後方設有輪椅置放區者得由後方開啟或關閉車門。

三、應注意行人、其他車輛，並讓其先行。

四、確認安全無虞後，再將車門開啟至可供出入幅度，迅速下車並關上車門。

#### 第 113 條

消防車、警備車、救護車、工程救險車、外交部禮賓車、公用事業機構之工程車、垃圾車及傳遞郵件電報等車輛，於執行任務時，其臨時停車及停車地點得不受前二條之限制。但公路主管機關、市區道路主管機關或警察機關另有特別規定者，應依其規定。

#### 第 113-1 條

古董車行駛道路應依下列規定：

一、古董車僅限星期日、紀念日或其他休息日行駛。但為參加車輛相關活動、辦理定期檢驗或臨時檢驗，並經公路監理機關許可者，不在此限。

二、古董車除公路主管或市區道路主管機關有特別規定，或經車籍所在地之公路監理機關許可外，應於車籍所在地直轄市、縣（市）道路範圍內行駛，且不得行駛於高速公路及快速公路。但經高速公路及快速公路主管機關許可者，不在此限。

#### 第 114 條

汽車駕駛人有下列情形之一者，不得駕車：

一、連續駕車超過八小時。

二、飲用酒類或其他類似物後其吐氣所含酒精濃度達每公升零點一五毫克或血液中酒精濃度達百分之零點零三以上。

三、吸食毒品、迷幻藥、麻醉藥品或其相類似管制藥品。

四、患病影響安全駕駛。

五、計程車駕駛人未向警察機關請領執業登記證，或雖已領有而未依規定放置車內指定之插座。

## 第五章 慢車

### 第 115 條

1 其他慢車未依規定向直轄市、縣（市）政府辦理登記，領取證照，不得行駛道路。

2 前項之證照，駕駛人應隨身攜帶。

#### 第 115-1 條

電動輔助自行車應經檢測及型式審驗合格，並黏貼審驗合格標章後，始得行駛道路。

#### 第 115-2 條

1 微型電動二輪車應經檢測及型式審驗合格，取得安全審驗合格證明書，並登記、領用、懸掛牌照後，始得行駛道路。

2 微型電動二輪車牌照之型式、顏色及編號由交通部定之。

3 微型電動二輪車牌照包括號牌及行車執照，為行車之許可憑證，由微型電動二輪車所有人向公路監理機關申請登記，經繳清其違反道路交通管理處罰條例第二章、第三章尚未結案之罰鍰，並實車查核與來歷證件相符後發給之。

4 微型電動二輪車所有人申請新領牌照登記應依下列規定繳驗證明文件，經公路監理機關實車查核後，發給牌照：

一、第十六條第一項第一款至第四款之證明文件。

二、繳驗車輛來歷證明：

（一）國內製造之車輛，應繳驗車輛出廠證明及統一發票。

（二）進口之車輛，應繳驗海關進口與貨物稅完免稅照證及統一發票。

三、安全審驗合格證明書。

5 原微型電動二輪車所有人委託微型電動二輪車買賣業代辦過戶者，準用第十六條第二項申請異動登記規定。

6 第四項實車查核，公路監理機關得委託製造業及進口商。

7 微型電動二輪車出廠五年以上，辦理轉讓過戶，應向公路監理機關申請實施實車查核。

#### 第 115-3 條

1 微型電動二輪車號牌每車一面，應正面懸掛於車輛後端之明顯適當位置。

2 微型電動二輪車牌照不得偽造、變造或矇領，並不得借供他車使用或使用他車牌照行駛。

3 微型電動二輪車號牌不得變造損毀、塗抹或黏貼其他材料、加裝邊框或霓虹燈、裝置旋轉架、顛倒懸掛或以安裝其他器具之方式使不能辨認其牌號，並不得以他物遮蔽，如有污穢，致不能辨認其牌號時，應洗刷清楚。號牌有裁剪或扭曲懸掛者，以損毀號牌論。

#### 第 115-4 條

微型電動二輪車辦理過戶、變更車輛所有人名稱、地址、報廢、繳銷牌照或註銷牌照時，應向公路監理機關申請異動登記。

#### 第 115-5 條

微型電動二輪車牌照之登記主體不存在或不需使用時，準用第三十二條第一項、第二項及第三十三條第一項至第三項之申請異動登記規定。

#### 第 115-6 條

微型電動二輪車所有人辦理失竊註銷牌照及尋獲後重行申領牌照，準用第三十三條第四項及第五項之申請異動登記規定。

#### 第 115-7 條

微型電動二輪車駕駛人應依下列規定配戴安全帽：

一、安全帽應為乘坐機車用或自行車用之安全帽，經經濟部標準檢驗局檢驗合格，並於帽體貼有

商品檢驗標識。

二、帽體及相關配件必須齊全，並無毀損、鬆脫或變更之情事。

三、配戴時安全帽應正面朝前及位置正確，於顎下繫緊扣環，安全帽並應適合頭形，穩固戴在頭上，不致上下左右晃動，且不可遮蔽視線。

#### 第 116 條

各直轄市、縣（市）政府因地方交通發展，對各種慢車認為須予淘汰者，報請行政院核定後公告禁止行駛。

#### 第 117 條

（刪除）

#### 第 118 條

（刪除）

#### 第 119 條

1 慢車不得擅自變更裝置，並應保持煞車、鈴號、燈光及反光裝置等安全設備之良好與完整。

2 電動輔助自行車及微型電動二輪車之安全設備，應符合電動輔助自行車及微型電動二輪車安全檢測基準，不得擅自增、減、變更電子控制裝置或原有規格。

3 其他慢車，其安全設備應符合直轄市、縣（市）政府依道路交通管理處罰條例第六十九條第三項、

第四項授權另定之管理辦法規定。

4 慢車擅自加裝補助引擎或馬達行駛者，依汽車之拼裝車輛處理。

#### 第 120 條

1 慢車駕駛人有下列情事之一者，不得駕駛或推拉車輛：

一、患有妨害作業之疾病。

二、身心狀況或體力不能對所駕車輛為正常之控制。

三、飲用酒類或其他類似物後其吐氣所含酒精濃度達每公升零點一五毫克或血液中酒精濃度達百分之零點零三以上。

2 慢車行駛於道路時，駕駛人不得以手持方式使用行動電話、電腦或其他相類功能裝置進行撥接、通話、數據通訊或其他有礙駕駛安全之行為。

#### 第 121 條

（刪除）

#### 第 122 條

1 慢車之裝載，應依下列規定：

一、自行車不得附載坐人。但腳踏自行車或電動輔助自行車依規定附載一名幼童者，不在此限。

二、自行車載物高度不得超過駕駛人肩部，重量不得超過二十公斤，長度不得伸出前輪，並不得伸出車後一公尺，寬度不得超過車把手。

三、其他慢車載客不得超過二人。

四、其他慢車載重不得超過五百公斤，高度不得超過駕駛人肩部，寬度不得伸出車身兩側，長度不得伸出車後二公尺。並不得附載乘客。

五、手拉（推）貨車載重不得超過一千公斤，高度自地面起不得超過二．五公尺，寬度不得伸出車身兩側，連同載物全長不得超過四公尺。

六、獸力行駛車輛載重不得超過二千公斤，高度自地面起不得超過二．五公尺，寬度不得伸出車身兩側，載物全長不得超過四公尺。

七、裝載容易滲漏、飛散、有惡臭氣味及危險性之貨物，應予嚴密封固或適當裝置。

八、裝載禽獸不得重疊或倒置。

九、裝載貨物應捆紮結實。

2 年滿十八歲駕駛人使用合格腳踏自行車或電動輔助自行車，並安裝合格兒童座椅之前座椅者，以附載一歲以上四歲以下且重量十五公斤以下幼童為限；其屬安裝後座椅者，以附載一歲以上六歲以下且重量二十二公斤以下幼童為限。

3 腳踏自行車或電動輔助自行車應標示合格標章後始得依前項規定附載幼童行駛道路。

4 第二項所稱合格腳踏自行車、電動輔助自行車及自行車兒童座椅係指符合附件二十三規定並標示合格標章者。

5 附載幼童之腳踏自行車、電動輔助自行車、自行車兒童座椅製造商及進口商，應於其產品中文使用說明書中加註附載幼童之相關安全使用注意事項。

#### 第 123 條

慢車上下乘客或裝卸貨物，應緊靠路邊，不得妨礙交通。但公路主管機關、市區道路主管機關或警察機關對停車之時間、地點有特別規定者，應依其規定。

#### 第 124 條

1 慢車起駛前應注意前後左右有無障礙或車輛行人，並應讓行進中之車輛行人優先通行。

2 慢車行駛，應遵守道路交通標誌、標線、號誌之指示，並服從交通指揮人員之指揮。

3 慢車行駛之車道，應依標誌或標線之規定行駛；無標誌或標線者，應依下列規定行駛：

一、應在劃設之慢車道上靠右順序行駛，在未劃設慢車道之道路，應靠右側路邊行駛。但公路主管機關、市區道路主管機關或警察機關對行駛地區、路線或時間有特別規定者，應依其規定。

二、單行道道路應在最左、右側車道行駛。

三、不得侵入快車道或人行道行駛。

四、不得在禁止穿越地段穿越道路。

4 慢車在同一車道行駛時，後車與前車之間應保持隨時可以煞停之距離；變換車道時，應讓直行車先行，並應注意安全之距離。

5 慢車行駛時，駕駛人應注意車前狀況及與他車行駛間隔，並隨時採取必要之安全措施。

#### 第 124-1 條

公路主管機關、市區道路主管機關或警察機關得在不妨礙通行或行車安全無虞之原則，於人行道設置必要之標誌或標線供慢車行駛。慢車應依標誌或標線之指示行駛，並應讓行人優先通行。

#### 第 125 條

1 慢車行駛至岔路口，其行進或轉彎，應依標誌、標線或號誌之規定行駛，無標誌、標線或號誌者，應依第一百零二條及下列規定行駛：

一、直行時，應順其遵行方向直線通過，不得蛇行搶先。

二、右轉彎時，應靠右側路邊右轉。但行駛於二車道以上之單行道左側車道或左側慢車道者，應採兩段方式右轉。

三、左轉彎時，應繞越道路中心處左轉進入規定行駛車道內行進。但行駛於同向二車道以上之單行道右側車道或右側慢車道者，應依兩段方式進行左轉。

四、在設有交通島劃分行車方向或快慢車道之道路行駛，不得左轉。

五、應讓行人優先通行。

2 慢車迴車時，除應依第一百零六條規定外，迴車前並應暫停，看清無來往車輛，並注意行人通過，

始得迴轉。

#### 第 126 條

1 慢車行近行人穿越道或未劃設行人穿越道之交岔路口，遇有行人穿越、攜帶白手杖或導盲犬之視覺功能障礙者時，無論有無交通指揮人員指揮或號誌指示，均應暫停讓行人、視覺功能障礙者先行通過。

2 慢車行駛於行人優先區，應依速限減速慢行，不得危及行人安全或阻礙行人通行，並應暫停讓行人先行通過。

3 慢車行駛，不得爭先、爭道、並行競駛或以其他危險方式駕駛。

4 慢車超車時，應在慢車道可容超越前車之處，沿前車左邊超越，再駛入原行路線。

5 第三項所稱之其他危險方式駕駛，如包括吸食毒品、迷幻藥、麻醉藥品或其相類似管制藥品，或服用藥物不能對所駕車輛為正常控制等之駕駛行為。

6 慢車行駛於大眾捷運系統車輛共用通行之車道時，聞或見大眾捷運系統車輛臨近之聲號或燈光時，

應即依規定變換車道，避讓其優先通行，並不得在後跟隨迫近。但道路主管機關另有規定者，不在此限。

#### 第 127 條

慢車不得牽引其他車輛或攀附車輛隨行。

#### 第 128 條

慢車在夜間行駛應開啟燈光。

#### 第 129 條

慢車行駛或停止時，聞消防車、警備車、救護車、工程救險車、毒性化學物質災害事故應變車之警號，應立即靠道路右側避讓；於單行道應靠道路兩側避讓，並暫時停車於適當地點，供執行緊急任務車輛超越。

#### 第 130 條

慢車行經鐵路平交道，應依下列規定：

一、鐵路平交道設有遮斷器或看守人員管理者，如警鈴已響、閃光號誌已顯示或遮斷器已開始放下或看守人員表示停止時，應即靠邊暫停，俟遮斷器開放或看守人員表示通行後，始得通過。

如遮斷器未放下或看守人員未表示停止時，仍應看、聽鐵路兩方無火車駛來，始得通過。

二、鐵路平交道設有警鈴及閃光號誌者，警鈴已響，閃光號誌已顯示，駕駛人應靠邊暫停俟火車通過後，看、聽鐵路兩方確無火車駛來始得通過。如警鈴未響，閃光號誌未顯示，仍應看、聽鐵路兩方確無火車駛來，始得通過。

三、鐵路平交道無看守人員管理或無遮斷器、警鈴、閃光號誌之設備者，駕駛人應靠邊暫停，看、聽鐵路兩方無火車駛來時，始得通過。

四、在鐵路平交道上，不得超車、迴車、倒車或臨時停車。

#### 第 130-1 條

慢車行經大眾捷運系統車輛共用通行之交岔路口，除應依標誌、標線或號誌之指示行駛外，並應遵守下列規定：

一、行至設有聲光號誌之交岔路口，警鈴已響，閃光號誌已顯示，駕駛人應暫停俟大眾捷運系統車輛通過後，看、聽兩方無大眾捷運系統車輛駛來，始得通過。

二、行至聲光號誌故障而無交通指揮人員指揮之交岔路口時，駕駛人應暫停、看、聽兩方無大眾捷運系統車輛駛來，始得通過。

#### 第 131 條

1 慢車不得任意停放，應在規定地點或劃設之標線以內，順序排列。

2 在未設置自行車停車設施之處所，自行車得比照大型重型機車以外之機車停放。

## 第 132 條

(刪除)

## 第 六 章 行 人

### 第 133 條

1 行人應在劃設之人行道行走，在未劃設人行道之道路，應靠邊行走；於行人優先區行走時，可於道路全寬通行。

2 行人不得在道路上任意奔跑、追逐、嬉戲或坐、臥、蹲、立，阻礙交通。

3 行人聞消防車、救護車、警備車、工程救險車、毒性化學物質災害事故應變車等執行緊急任務車輛之警號，應立即避讓，不得阻礙執行緊急任務車輛動線；穿越道路時，已開始穿越者，如行進方向未影響該車輛通行，應迅速穿越；未開始穿越者應暫停，不得搶快穿越道路，以避讓執行緊急任務車輛先行。

### 第 134 條

行人穿越道路，應依下列規定：

一、設有行人穿越道、人行天橋或人行地下道，必須經由行人穿越道、人行天橋或人行地下道穿越，不得在其一百公尺範圍內穿越道路。但行人行走於行人優先區不在此限。

二、未設有前款設施之交岔路口，行人穿越道路之範圍，應於人行道之延伸線內；未設人行道，而有劃設停止線者，應於停止線前至路緣以內；未設有人行道及劃設停止線者，應於路緣延伸線往路段起算三公尺以內。

三、在禁止穿越、劃有分向限制線、設有劃分島或護欄之路段或三快車道以上之單行道，不得穿越道路。

四、行人穿越道路，有交通指揮人員指揮或有燈光號誌指示者，應依交通指揮人員之指揮或號誌之指示前進。無交通指揮人員指揮又無號誌指示者，應小心迅速通行。

五、行人穿越道設有行人穿越專用號誌者，應依號誌之指示迅速穿越。

六、在未設第一款行人穿越設施，亦非禁止穿越之路段穿越道路時，應注意左右無來車，始可小心迅速穿越。

### 第 135 條

行人通過鐵路平交道，應依下列規定：

一、鐵路平交道設有遮斷器或看守人員管理或警鈴及閃光號誌者，如遮斷器已開始放下或看守人員表示停止或警鈴已響，閃光號誌顯示時，應即靠邊停止，不得通過。

二、鐵路平交道無看守人員管理或無遮斷器警鈴閃光號誌之設備者，應看、聽鐵路兩方確無火車駛來，始得通過。

三、行人如持有長形物品通過電氣化鐵路平交道時，其總高度不得高出軌面四公尺；各該平交道設有限高標誌者，依限高標誌之規定。

#### 第 135-1 條

行人通過大眾捷運系統車輛共用通行之交岔路口、行人穿越道及行人徒步區，除應依標誌、標線或號誌之指示通過外，並應遵守下列規定：

一、行至設有聲光號誌之交岔路口，聲光號誌已顯示時，應即靠邊停止，不得通過。

二、行至聲光號誌故障而無交通指揮人員指揮之交岔路口時，應暫停、看、聽兩方無大眾捷運系統車輛駛來，始得通過。

### 第 136 條

行人乘車時，應依下列規定：

一、購票或候車，應在適當地點或指定之區界內，按先後次序，排列等候，不得爭先恐後擾亂秩

序。

二、應按次序上下車，不得爭先擁擠。

三、車未停妥，不得上下車。

四、應由右側車門上下車。但在單行道准許左側停車者，應由左側車門上下車。

五、車輛行駛中，不得攀登跳車或攀附隨行。

六、乘車時，頭手不得伸出車外。

#### 第 137 條

1 行人結隊成行而行者，應靠路邊行進，並應依交通指揮人員之指揮或其所指定區間分段保持適當距離通行。

2 民間婚、喪、喜慶、迎神賽會或其他類似之聚眾行為等須結隊成行通行者，應事先向警察機關申請核准。

#### 第 138 條

行人行走時遇有攜帶白色手杖或導盲犬之視覺功能障礙者時應禮讓其先行通過。

#### 第 139 條

父母或監護人不得疏縱未滿十四歲之人，擅自穿越車道，或於交通頻繁之道路或鐵路平交道附近任意奔跑、追逐、嬉戲或坐、臥、蹲、立，阻礙交通。

### 第 七 章 道路障礙

#### 第 140 條

任何人不得有下列行為：

一、利用道路堆積、置放、設置或拋擲足以妨礙交通之物品。

二、在道路兩旁附近燃燒物品，發生濃煙，妨礙行車視線。

三、利用道路為工作場所。

四、利用道路放置拖車、貨櫃或動力機械。

五、未經許可在道路擺設攤位。

六、擅自設置或變更道路交通標誌、標線、號誌或其他類似之標識。

七、疏縱或牽繫畜、禽或寵物在道路奔走，妨害交通。

八、在車道或交通島上散發廣告物、宣傳單或其相類之物。

九、在車道上、車站內、高速公路服務區，任意販賣物品妨礙交通。

#### 第 141 條

興修房屋或其他工程，未經公路主管機關或市區道路主管機關許可，不得使用道路；其經許可者，不得超出限制。

#### 第 142 條

未經警察機關許可，不得在道路上舉行賽會、擺設筵席、拍攝影片、演戲、運動或其他類似之行為。

#### 第 143 條

挖掘道路，應事先向公路主管或市區道路主管機關申請許可，主管機關許可時，應知會當地警察機關；工程進行中，並應樹立警告標誌，夜間並安裝警告燈；工程完竣後，應立即撤除並將障礙物清除。

### 第 八 章 附則

#### 第 144 條

1 有關汽車檢驗、登記、發照及駕駛人考驗、登記、發照，公路監理機關於必要時，得委託相關團體協助辦理，其委託作業及監督要點，由交通部另定之。

2 前項各項業務所需各種書、表、證、照格式，由交通部另定之。

第 145 條

(刪除)

第 146 條

本規則施行日期另定之。